

CH- ƠNG VIII:

KẾ TOÁN NGUỒN VỐN

8.1. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ.

8.1.1. Những quy định về kế toán nợ phải trả

8.1.1.1 Nội dung các khoản nợ phải trả

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp luôn luôn phát sinh các khoản công nợ phải trả giữa doanh nghiệp với các tổ chức kinh tế, các cá nhân... Các khoản phải trả là một bộ phận thuộc nguồn vốn của doanh nghiệp đ- ợc tài trợ từ các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả.

Nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ những giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình.

Các khoản công nợ phải trả phát sinh trong doanh nghiệp một cách th- ờng xuyên liên tục bao gồm nhiều loại có nội dung kinh tế và yêu cầu quản lý khác nhau.

Căn cứ vào nội dung kinh tế, khoản công nợ phải trả trong doanh nghiệp đ- ợc chia thành các khoản sau:

- *Các khoản nợ vay phải trả:* Bao gồm các khoản vay ngắn hạn; vay dài hạn; trái phiếu phát hành; ...
- *Các khoản nợ phải trả trong thanh toán:* Bao gồm khoản phải trả phát sinh trong thanh toán của doanh nghiệp nh- : Phải trả ng- ời bán; Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc; Phải trả ng- ời lao động; Phải trả nội bộ; thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng; ...
- *Chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả:* Bao gồm các khoản chi phí phải trả; Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm; Dự phòng phải trả;..
- *Các khoản phải trả, phải nộp khác:* Bao gồm khoản phải trả về nhận ký quỹ, ký c- ợc; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả; Các khoản phải trả, phải nộp khác;...

Căn cứ vào thời hạn thanh toán, khoản công nợ phải trả trong doanh nghiệp đ- ợc chia thành các khoản sau:

- *Các khoản nợ phải trả ngắn hạn:* Là các khoản nợ phải trả có thời hạn thanh toán d- ới một năm hoặc d- ới một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Thuộc khoản nợ phải trả ngắn hạn bao gồm:
 - + Vay ngắn hạn;
 - + Khoản nợ dài hạn đến hạn trả;
 - + Các khoản phải trả ng- ời bán ngắn hạn;
 - + Thuế và các khoản nộp Nhà n- ớc;
 - + Các khoản phải trả ng- ời lao động;
 - + Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn;
 - + Các khoản nhận ký quỹ, ký c- ợc ngắn hạn;
 - + Các khoản phải trả ngắn hạn khác;
- *Các khoản nợ phải trả dài hạn:* Là các khoản nợ phải trả có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Thuộc khoản nợ phải trả dài hạn gồm:
 - + Vay dài hạn;
 - + Nợ dài hạn ;
 - + Trái phiếu phát hành;
 - + Các khoản chi phí phải trả dài hạn;
 - + Các khoản nhận ký quỹ, ký c- ợc dài hạn;
 - + Thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
 - + Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - + Dự phòng phải trả;

+ Các khoản phải trả dài hạn khác;

8.1.1.2 Những quy định về kế toán nợ phải trả

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra các khoản nợ phải và số nợ đã trả. Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp phải được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và nợ phải trả dài hạn theo thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả
- Phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo “ đồng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam” đối với các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Cuối kỳ kế toán, phải điều chỉnh số d- các khoản nợ phải trả theo tỷ giá thực tế ngày cuối kỳ kế toán.
- Phải theo dõi chi tiết theo cả chỉ tiêu giá trị và hiện vật đối với các khoản nợ phải trả bằng vàng, bạc, đá quý. Cuối kỳ kế toán, phải điều chỉnh số d- các khoản nợ phải trả theo giá thực tế ngày cuối kỳ kế toán.
- Các tài khoản nợ phải trả chủ yếu có số d- bên có, nh- ng một số tài khoản thanh toán nh- : TK331, 333,338. ...có thể vừa có số d- bên Có, vừa có số d- bên Nợ. Cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính không bù trừ số d- bên Nợ và số d- bên Có của các tài khoản mà phải căn cứ vào số d- chi tiết để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu t- ơng ứng phần Tài sản và Phần Nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán.

8.1.1.3. Nhiệm vụ kế toán nợ phải trả trong doanh nghiệp:

Theo dõi, ghi chép, phản ánh một các dịp thời, đầy đủ và chính xác các khoản nợ phải trả và tình hình thanh toán các khoản nợ, qua đó kiểm tra kiểm soát tình hình quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức kế toán chi tiết và các khoản nợ phải trả theo từng đối tượng cho từng khoản nợ theo các chỉ tiêu tổng số nợ phải trả, số đã trả, số còn lại phải trả và xác định theo thời hạn phải trả.

Cung cấp kịp thời (th- ờng xuyên và định kỳ) những thông tin về tình hình công nợ phải trả và tình hình thanh toán công nợ cho chủ doanh nghiệp và các cán bộ quản lý doanh nghiệp làm cơ sở, căn cứ cho việc đề ra các quyết định hợp lý trong việc chỉ đạo quá trình sản xuất kinh doanh và quản lý tài sản của doanh nghiệp.

8.1.2 . Kế toán các khoản tiền vay

Để đáp ứng nhu cầu vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải vay vốn ở ngân hàng hoặc vay các đối tượng khác. Khi vay vốn doanh nghiệp phải có vật t- đảm bảo hoặc tài sản thế chấp, phải hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo đúng kỳ hạn đã ký trong hợp đồng vay vốn.

Kế toán nguồn vốn vay đòi hỏi phải theo dõi chi tiết theo từng hình thức vay, từng đối tượng, từng khoản vay và thời hạn vay. Tr- ờng hợp vay bằng ngoại tệ, ngoài việc theo dõi theo nguyên tệ, kế toán phải quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá do ngân hàng ngoại t- ơng công bố tại thời điểm ghi nhận nợ. Còn nếu vay bằng vàng, bạc, đá quý phải theo dõi chi tiết theo số l- ợng và giá trị của từng lần vay và theo từng chủ nợ. Khi kết thúc niên độ kế toán số d- nợ vay bằng ngoại tệ, vàng bạc, đá quý... phải đ- ợc điều chỉnh theo tỷ giá thực tế của nguồn vốn vay. Số chênh lệch đ- ợc ghi chép phản ánh vào tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá.

Căn cứ vào thời hạn vay ng- ời ta phân thành vay ngắn hạn và vay dài hạn. Vay ngắn hạn là khoản vay có thời hạn trả trong vòng một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình th- ờng. Vay dài hạn là khoản vay có thời hạn trả sau một năm hoặc sau một chu kỳ kinh doanh bình th- ờng.

8.1.2.1. Kế toán vay ngắn hạn.

a. Nội dung - Tài khoản sử dụng:

Vay ngắn hạn là những khoản vay nhằm mục đích chủ yếu đáp ứng nhu cầu về vốn l- u động: Mua hàng hoá, vật t- , trang trải các khoản chi phí...

Để phản ánh các khoản vay ngắn hạn và tình hình thanh toán tiền vay kế toán phản ánh vào tài khoản 311 - Vay ngắn hạn. Nội dung ghi chép của tài khoản 311 - Vay ngắn hạn nh- sau:

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn
- Số tiền nợ vay ngắn hạn giảm do tỷ giá ngoại tệ giảm

Bên Có:

- Phản ánh số tiền vay ngắn hạn tăng trong kỳ
- Số tiền nợ vay ngắn hạn tăng do tỷ giá ngoại tệ tăng

Số d- bên Có:

- Phản ánh số nợ vay ngắn hạn ch- a trả.

Để phản ánh tình hình thanh toán lãi tiền vay kế toán phản ánh vào tài khoản TK 635 - Chi phí tài chính. Ngoài ra còn sử dụng các tài khoản khác có liên quan: TK 111, 112, 151, 152...

b. Trình tự kế toán các khoản vay ngắn hạn bằng tiền Việt Nam:

- Khi doanh nghiệp vay ngắn hạn để mua hàng hoá vật t-, ghi:
 - Vật t-, hàng hoá dùng vào SXKD thuộc đối t- ợng đ- ợc khấu trừ thuế, ghi:
 - Nợ TK 152, 153, 156, ...
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ
 - Có TK 311 - Vay ngắn hạn
 - + Tr- ờng hợp vay mua vật t-, hàng hoá dùng vào SXKD thuộc đối t- ợng tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT, kế toán ghi:
 - Nợ TK 152, 153, 156, ...
 - Có TK 311 - Vay ngắn hạn
- Vay trả nợ ng- ời bán, hoặc vay trả nợ vay dài hạn đến hạn trả, nộp thuế cho Ngân sách:
 - Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
 - Nợ TK 331 - Phải trả ng- ời bán
 - Nợ TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN
 - Có TK 311 - Vay ngắn hạn
- Khi doanh nghiệp vay ngắn hạn để nhập quỹ tiền mặt, hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi Ngân hàng, căn cứ vào các chứng từ ghi:
 - Nợ TK 111, 112
 - Có TK 311 - Vay ngắn hạn
- Khi thanh toán các khoản vay ngắn hạn bằng tiền Việt Nam, kế toán ghi:
 - Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn
 - Có TK 111, 112
- Khi vay ngắn hạn thanh toán các khoản vay ngắn hạn đã đến hạn trả, ghi:
 - Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn
 - Có TK 311 - Vay ngắn hạn
- Số lãi tiền vay phải trả, hoặc đã trả, kế toán ghi:
 - Nợ TK 635 - Chi phí đi vay không đ- ợc vốn hoá
 - Nợ TK 627, 2412 - Chi phí đi vay đ- ợc vốn hoá
 - Nợ TK 811 - Lãi vay quá hạn
 - Có TK 111, 112 : Thanh toán chi phí đi vay
 - Có TK 335: Chi phí đi vay ch- a thanh toán

c. Trình tự kế toán các khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ:

- Khi doanh nghiệp vay ngắn hạn để mua hàng hoá vật t-, căn cứ vào các chứng từ ghi:
 - Tr- ờng hợp vay mua vật t-, hàng hoá dùng vào SXKD thuộc đối t- ợng tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế, kế toán ghi:

- Nợ TK 152, 153, 156
Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ
Có TK 311 - Vay ngắn hạn
- Tr- ờng hợp vay mua vật t- , hàng hoá dùng vào SXKD thuộc đối t- ượng tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT, kế toán ghi:
Nợ TK 152, 153, 156, ...
Có TK 311 - Vay ngắn hạn
 - Vay ngoại tệ để thanh toán các khoản nợ phải trả, căn cứ vào chứng từ vay, kế toán ghi:
 - Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:
Nợ TK 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)
Có các TK 311 (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch).
 - Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:
Nợ TK 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)
Có TK 311 (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch).
 - Vay ngoại tệ để nhập quỹ tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi, hoặc ký quỹ mở th- tín dụng, căn cứ vào chứng từ vay, kế toán ghi:
Nợ TK 111- Tiền mặt (1112)
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng(1122)
Nợ TK 144 - Cầm cố, KQ, KC ngắn hạn
Có TK 311 - Vay ngắn hạn
 - Trả nợ tiền vay ngắn hạn bằng ngoại tệ, kế toán ghi:
 - Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:
Nợ TK 311 (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)
Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).
 - Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:
Nợ TK 311 (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)
Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).
 - Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh số d- nợ vay bằng ngoại tệ về theo tỷ giá thực tế bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế trong kỳ và tỷ giá thực tế cuối niên độ, kế toán phản ánh vào TK 413.
 - Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:
Nợ TK 311
Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).
 - Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:
Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)
Có TK 311

8.1.2.2. Kế toán nợ dài hạn đến hạn trả:

a. Nội dung - Tài khoản sử dụng:

Nợ dài hạn đến hạn trả là các khoản vay dài hạn, nợ dài hạn sẽ phải trả cho chủ nợ trong năm tài chính hiện hành.

Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau:

- Cuối niên độ kế toán doanh nghiệp phải căn cứ vào khế - ớc vay, kế toán hạch toán các khoản nợ dài hạn, xác định số nợ dài hạn đã đến hạn phải thanh toán trong niên độ kế toán tiếp theo và chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả.
- Kế toán phải theo dõi chi tiết nợ dài hạn trả, số đã trả, số còn phải trả của nợ dài hạn đến hạn trả theo từng chủ nợ. Nợ dài hạn bằng ngoại tệ phải đ- ọc theo dõi chi tiết cho từng nguyên tệ, quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán. Các khoản chênh lệch về tỷ giá thực tế (nếu có) phát sinh trong kỳ hạch toán đ- ọc hạch toán vào doanh thu, hoặc chi phí hoạt động tài chính.
- Cuối niên độ kế toán, số d- các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ phải đ- ọc đánh giá theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt Nam công bố tại thời điểm cuối niên độ kế toán khi lập báo cáo tài chính.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả:

Bên Nợ:

- Số tiền đã thanh toán về nợ dài hạn đến hạn trả
- Số tiền giảm nợ vay do tỷ giá hối đoái giảm (nợ bằng ngoại tệ)

Bên Có:

- Số nợ dài hạn đến hạn trả
- Số tiền tăng nợ vay do tỷ giá hối đoái tăng (nợ bằng ngoại tệ)

Số d- bên Có:

- Số nợ còn phải trả của nợ dài hạn đến hạn hoặc quá hạn phải trả.

b. Ph- ơng pháp hạch toán:

- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào khế - ớc, cam kết vay, xác định số nợ dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:
 - Nợ TK 341 - Vay dài hạn
 - Nợ TK 342 - Nợ dài hạn
 - Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
- Trả nợ dài hạn đến hạn trả bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, ghi:
 - Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
 - Có TK 111 - Tiền mặt
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
- Trả nợ dài hạn đến hạn trả bằng ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, ghi:
 - Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
 - Có TK 111 - Tiền mặt (1112)
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122)
- Trả nợ dài hạn đến hạn trả bằng tiền thu hồi công nợ hoặc tiền vay mới, ghi:
 - Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
 - Có TK 128 - Đầu t- ngắn hạn khác
 - Có TK 131 - Phải thu của ng- ời bán
 - Có TK 138 - Phải thu khác
 - Có TK 311 - Vay ngắn hạn
- Khi trả nợ vay bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, ghi:
 - Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
 - Có TK 111 - Tiền mặt (1111)
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)

- Khi trả nợ tiền vay bằng ngoại tệ phải căn cứ vào tỷ giá ghi sổ kế toán.
 - Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:
Nợ các TK 315 (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)
Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).
 - Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:
Nợ các TK 315 (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)
Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).
- Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh số d- nợ vay dài hạn đến hạn trả bằng ngoại tệ về theo tỷ giá thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá thực tế trong kỳ và tỷ giá thực tế cuối niên độ, kế toán phản ánh vào TK 413.
 - Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:
Nợ TK 315
Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).
 - Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:
Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)
Có TK 315

8.1.2.3. Kế toán vay dài hạn:

a. Nội dung - Tài khoản sử dụng

Vay dài hạn đ- ợc sử dụng chủ yếu cho mục đích đầu t- xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, đầu t- cải tiến kỹ thuật, mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu t- dài hạn khác. Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp phải tính toán và lập kế hoạch vay dài hạn, đồng thời xác định các khoản vay dài hạn đã đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo để theo dõi và có kế hoạch chi trả. Kế toán vay dài hạn phải tổ chức hạch toán chi tiết theo từng đối t- ợng và từng khế - ợc vay.

Tr- ờng hợp vay bằng ngoại tệ và trả nợ vay bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Ngân hàng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán hoặc tỷ giá giao dịch trên thị tr- ờng ngoại tệ liên Ngân hàng do ngân hàng Nhà n- ớc Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ vay và trả nợ vay để ghi sổ kế toán. Đồng thời phải theo dõi chi tiết nguyên tệ trên Tài khoản 007- Ngoại tệ các loại. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ đ- ợc phản ánh vào tài khoản 413. Cuối kỳ toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan đến khoản vay dài hạn đ- ợc kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí HĐ tài chính. Cuối niên độ kế toán đánh giá số d- nợ vay có gốc ngoại tệ về theo tỷ giá thực tế. Khoản chênh lệch tỷ giá đ- ợc phản ánh vào TK 413, số liệu này đ- ợc dùng để lập báo cáo tài chính, không đ- ợc kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Kế toán vay dài hạn sử dụng tài khoản 341 - Vay dài hạn. Tài khoản 341 dùng để phản ánh các khoản tiền vay dài hạn và tình hình thanh toán các khoản vay dài hạn của doanh nghiệp. Nội dung ghi chép của tài khoản 341 nh- sau:

Bên Nợ:

- Phản ánh số tiền đã trả nợ vay dài hạn trong kỳ
- Kết chuyển số nợ vay dài hạn đến hạn trả sang tài khoản 315
- Số giảm nợ vay dài hạn do tỷ giá ngoại tệ giảm.

Bên Có:

- Phản ánh số tiền vay dài hạn tăng trong kỳ
- Số tăng nợ do tỷ giá ngoại tệ tăng.

Số d- bên Có:

- Phản ánh số tiền vay dài hạn còn nợ ch- a đến hạn trả.

b. Trình tự kế toán các khoản vay dài hạn bằng tiền Việt Nam:

- Tr- ờng hợp vay để xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ dùng vào SXKD thuộc đối t- ợng tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế, kế toán ghi:
 Nợ TK 241, 211, 213
 Nợ TK133 - Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ
 Có TK 341 - Vay dài hạn
- Tr- ờng hợp vay để xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ dùng vào SXKD thuộc đối t- ợng tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT, kế toán ghi:
 Nợ TK 241, 211, 213
 Có TK 341 - Vay dài hạn
- Tr- ờng hợp DN vay dài hạn để đầu t- góp vốn đầu t- góp vốn, đầu t- chứng khoán dài hạn ghi:
 Nợ TK 221, 222, 228
 Có TK 341 - Vay dài hạn.
- Tr- ờng hợp vay dài hạn để ký quỹ, ký c- ợc dài hạn, kế toán ghi:
 Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký c- ợc dài hạn.
 Có TK 341 - Vay dài hạn.
- Tr- ờng hợp vay dài hạn nhập vào quỹ hoặc chuyển vào tài khoản ở Ngân hàng, kế toán ghi:
 Nợ TK 111, 112
 Có TK 341 - Vay dài hạn.

- Tr- ờng hợp doanh nghiệp vay để ứng tr- ớc hoặc thanh toán cho nhà thầu XD CB, kế toán ghi:
Nợ TK 331- Phải trả cho ng- ời bán
Có TK 341 - Vay dài hạn.
- Cuối niên độ kế toán, xác định số nợ vay dài hạn đến hạn trả trong niên độ tiếp theo:
Nợ TK 341 - Vay dài hạn
Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.
- Khi doanh nghiệp thanh toán số nợ vay dài hạn đến hạn trả kế toán ghi:
Nợ TK 315 - Vay dài hạn đến hạn trả
Có TK 111, 112
- Số lãi tiền vay phải trả, hoặc đã trả , kế toán ghi:
Nợ TK 627, 2412: Lãi vay đ- ợc vốn hoá
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lãi vay không đ- ợc vốn hoá)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Lãi vay v- ợt định mức, phạt nợ quá hạn)
Có TK 111, 112
Có TK 338 - Phải trả khác (3388)

c. Trình tự kế toán các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ:

Kế toán hạch toán t- ơng tự phần vay ngắn hạn.

8.1.2.4 Kế toán trái phiếu phát hành

a. Nội dung và tài khoản sử dụng;

Khi doanh nghiệp vay vốn bằng việc phát hành trái phiếu có thể xảy ra 3 tr- ờng hợp sau:

+ Phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu. Tr- ờng hợp này th- ờng xảy ra khi lãi suất thị tr- ờng bằng lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

+ Phát hành trái phiếu có chiết khấu (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là chiết khấu trái phiếu. Tr- ờng hợp này th- ờng xảy ra khi lãi suất thị tr- ờng lớn hơn lãi suất danh nghĩa;

+ Phát hành trái phiếu có phụ trội (giá phát hành lớn hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là phụ trội trái phiếu. Tr- ờng hợp này th- ờng xảy ra khi lãi suất thị tr- ờng nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa.

Chiết khấu và phụ trội trái phiếu chỉ phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu và tại thời điểm phát hành có sự chênh lệch giữa lãi suất thị tr- ờng và lãi suất danh nghĩa đ- ợc các nhà đầu t- mua trái phiếu chấp nhận.

Chiết khấu và phụ trội trái phiếu đ- ợc xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Sự chênh lệch giữa lãi suất thị tr- ờng và lãi suất danh nghĩa sau thời điểm phát hành trái phiếu không ảnh h- ớng đến giá trị khoản phụ trội hay chiết khấu đã xác định.

- Chiết khấu trái phiếu đ- ợc phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu đ- ợc phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

- Tr- ờng hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hoá, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội đ- ợc vốn hoá trong từng kỳ không đ- ợc v- ợt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng ph- ơng pháp lãi suất thực tế hoặc ph- ơng pháp đ- ờng thẳng.

+ Theo ph-ong pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ đ-ợc tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (đ-ợc tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị tr-ờng) với số tiền phải trả từng kỳ.

+ Theo ph-ong pháp đ-ờng thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, kế toán sử dụng Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành .

Nội dung và kết cấu của TK 343:

Bên Nợ:

- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn;
- Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ;
- Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ.

Bên Có:

- Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ;
- Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ;
- Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ.

Số d- bên Có:

- Trị giá khoản nợ vay do phát hành trái phiếu đến thời điểm cuối kỳ.

Tài khoản này có 3 Tài khoản cấp hai:

- TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu
- TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu
- TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

b. Kế toán tr-ờng hợp phát hành trái phiếu theo mệnh giá

Phản ánh số tiền thu về phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền thu về bán trái phiếu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

Nếu trả lãi trái phiếu định kỳ, khi trả lãi tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - (Nếu đ-ợc vốn hoá vào giá trị tài sản đầu t- xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - (Nếu đ-ợc vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 111, 112 (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ).

Nếu trả lãi trái phiếu sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính tr-ớc chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635 — Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241, 627 (Nếu đ-ợc vốn hoá vào giá trị tài sản dở dang)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

Cuối thời hạn của trái phiếu, thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho ng-ời mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có TK 111, 112,...

Tr-ờng hợp trả tr-ớc lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay đ-ợc phản ánh vào TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả tr-ớc), sau đó phân bổ dần vào các đối t-ợng chịu chi phí

- Tại thời điểm phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Tổng số tiền thực thu)

Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả tr-ớc)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

- Định kỳ, phân bổ lãi trái phiếu trả tr- ớc vào chi phí đi vay từng kỳ, ghi:
Nợ TK 635 - (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ TK 241- (Nếu đ- ọc vốn hoá vào giá trị tài sản đầu t- xây dựng dở dang)
Nợ TK 627 - (Nếu đ- ọc vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)
Có TK 242 - (Số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ).

Chi phí phát hành trái phiếu:

- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị nhỏ, tính ngay vào chi phí trong kỳ, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có TK 111, 112,...
- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, phải phân bổ dần, ghi:
Nợ TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu)
Có TK 111, 112, ...

Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, ghi:

- Nợ TK 635, 241, 627 (Phân phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ)
Có TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu).

Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn, ghi:

- Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu
Có TK 111, 112,...

b. Kế toán phát hành trái phiếu có chiết khấu

Phản ánh số tiền thực thu về phát hành trái phiếu, ghi:

- Nợ TK 111, 112 (Số tiền thu về bán trái phiếu)
Nợ TK 3432 - (Chênh lệch số tiền thu về bán trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu)
Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

Tr- ờng hợp trả lãi định kỳ, khi trả lãi vay tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

- Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ TK 241 (Nếu đ- ọc vốn hoá vào giá trị tài sản đầu t- xây dựng dở dang)
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu đ- ọc vốn hoá vào giá trị tài sản dở dang)
Có TK 111, 112 (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ)
Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ)

Tr- ờng hợp trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn):

- Từng kỳ doanh nghiệp phải tính tr- ớc chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ TK 241, 627 (Nếu đ- ọc vốn hoá vào giá trị tài sản dở dang)
Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phân lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)
Có TK 3432- Chiết khấu trái phiếu (Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ)
- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp phải thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho ng- ời mua trái phiếu, ghi:
Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)
Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu
Có TK 111, 112,...

Tr- ờng hợp trả tr- ớc lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay phản ánh vào TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả tr- ớc), sau đó phân bổ dần vào các đối t- ợng ghi nhận chi phí

- Khi phát hành trái phiếu, ghi:
Nợ TK 111, 112 (Tổng số tiền thực thu)
Nợ TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu
Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả tr- ớc) (Số tiền lãi trái phiếu trả tr- ớc)
Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.
- Định kỳ tính chi phí lãi vay vào chi phí SXKD trong kỳ, hoặc vốn hoá, ghi:
Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241- (Nếu đ- ọc vốn hoá vào giá trị tài sản đầu t-, xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - (Nếu đ- ọc vốn hoá tính vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả tr- ớc) (lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ)

Có TK 3432- Chiết khấu trái phiếu (Phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ).

Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn, ghi:

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có TK 111, 112,...

c. Kế toán phát hành trái phiếu có phụ trội

Phản ánh số tiền thực thu về phát hành trái phiếu:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền thu về bán trái phiếu)

Có TK 3433 - (Chênh lệch số tiền thu bán trái phiếu với mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

Tr- ờng hợp trả lãi định kỳ:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Nếu đ- ọc tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241- (Nếu đ- ọc vốn hoá vào giá trị tài sản đầu t-, xây dựng dở dang)

Nợ TK 627- (Nếu đ- ọc vốn hoá vào giá trị tài sản SX dở dang)

Có TK 111, 112 (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ).

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu để ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (số phân bổ dần phụ trội trái phiếu từng kỳ)

Có TK 635, 241, 627.

Tr- ờng hợp trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải ghi nhận tr- ớc chi phí lãi vay phải trả trong kỳ.

- Khi tính chi phí lãi vay cho các đối t- ợng ghi nhận chi phí đi vay trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu để ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có TK 635, 241, 627.

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp phải thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho ng- ời có trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có TK 111, 112,...

Tr- ờng hợp trả tr- ớc lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay đ- ọc phản ánh vào TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả tr- ớc), sau đó phân bổ dần vào các đối t- ợng chịu chi phí.

- Khi phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Tổng số tiền thực thu)

Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả tr- ớc) (Số tiền lãi trái phiếu trả tr- ớc)

Có TK 3433 — Phụ trội trái phiếu

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

- Định kỳ, tính chi phí lãi vay cho các đối t- ợng ghi nhận chi phí đi vay trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635- Chi phí tài chính (Nếu đ- ọc tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241- (Nếu đ- ọc vốn hoá vào giá trị tài sản đầu t-, xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - (Nếu đ- ọc vốn hoá vào giá trị tài sản SX dở dang)

Có TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả tr- ớc) (Lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ).

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (Số phân bổ phụ trội trái phiếu từng kỳ)

Có TK 635, 241, 627.

8.1.2.5. Kế toán chi phí đi vay

a. Nội dung chi phí đi vay

- Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đ- ợc vốn hoá theo quy định.
- Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang khi có đủ các điều kiện vốn hoá thì đơn vị phải thực hiện theo đúng quy định tại chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" về định nghĩa tài sản dở dang, xác định chi phí đi vay đ- ợc vốn hoá, thời điểm bắt đầu vốn hoá, tạm ngừng vốn hoá và chấm dứt việc vốn hoá.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu t- xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đ- ợc tính vào giá trị của tài sản đó (đ- ợc vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Đơn vị phải xác định chi phí đi vay đ- ợc vốn hoá theo đúng quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán cho hai tr- ờng hợp: (1) Khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu t- xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang và (2) Các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu t- xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu t- tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có đ- ợc tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

- Vốn hoá chi phí đi vay đối với khoản vốn vay riêng biệt:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí đi vay} \\ \text{đ- ọc vốn hoá cho} \\ \text{mỗi kỳ kế toán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí đi vay thực tế} \\ \text{phát sinh của khoản} \\ \text{vay riêng biệt} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thu nhập phát sinh từ} \\ \text{hoạt động đầu t-} \\ \text{của các khoản vay đó} \end{array} \begin{array}{l} \text{tạm thời} \\ \text{tạm thời} \end{array}$$

- Vốn hoá chi phí đi vay đối với các khoản vốn vay chung:

$$\begin{array}{l} \text{Số chi phí đi vay} \\ \text{đ- ọc vốn hoá cho} \\ \text{mỗi kỳ kế toán (1)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí lãi kế bình quân gia quyền phát} \\ \text{sinh cho đầu t-} \\ \text{sản dở dang cho đến cuối kỳ kế toán (2)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{vốn hoá} \\ \text{(%) (3)} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí lãi} \\ \text{kế bình quân} \\ \text{gia quyền (2)} \end{array} = \Sigma \left[\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{cho từng} \\ \text{tài sản (4)} \end{array} \times \frac{\text{Số tháng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ kế toán (5)}}{\text{Số tháng phát sinh của kỳ kế toán (6)}} \right]$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{vốn hoá} \\ \text{(%) (3)} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay phát sinh trong kỳ (7)}}{\text{Số d- bình quân gia quyền các khoản vay gốc (8)}} \times 100\%$$

$$\begin{array}{l} \text{Số d- bình quân gia} \\ \text{quyền các khoản} \\ \text{vay gốc (8)} \end{array} = \Sigma \left[\begin{array}{l} \text{Số d- của} \\ \text{từng khoản} \\ \text{vay gốc (9)} \end{array} \times \frac{\text{Số tháng mà từng khoản vay phát sinh} \\ \text{trong kỳ kế toán (5)}}{\text{Số tháng phát sinh của kỳ kế toán (6)}} \right]$$

- Nếu có phát sinh các khoản chiết khấu hoặc phụ trội của những khoản vay bằng phát hành trái phiếu thì phải điều chỉnh lại chi phí đi vay bằng cách phân bổ giá trị các khoản chiết khấu hoặc phụ trội theo một trong hai ph- ơng pháp cho phù hợp (ph- ơng pháp lãi suất thực tế hoặc ph- ơng pháp đ- ồng bằng). Tuy nhiên doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán ph- ơng pháp đã lựa chọn trong một kỳ kế toán năm.

- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ đ- ọc tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu t- xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đ- a tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ đ- ọc ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

b. Trình tự kế toán chi phí đi vay

* Tr- ờng hợp chi phí đi vay ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

Đối với chi phí lãi vay:

Tr- ờng hợp đơn vị phải thanh toán định kỳ lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có TK 111, 112...

Tr- ờng hợp đơn vị trả tr- ớc lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả tr- ớc (Nếu trả tr- ớc ngắn hạn lãi tiền vay)
Nợ TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn (Nếu trả tr- ớc dài hạn lãi tiền vay)
Có TK 111, 112,...

Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có TK 142 - Chi phí trả tr- ớc
Có TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn.

Khoa Kinh Tế

Tr- ờng hợp lãi tiền vay trả sau cho bên cho vay (trả gốc và lãi khi hết thời hạn vay):

- Định kỳ, khi tính lãi tiền vay phải trả từng kỳ để tính vào chi phí tài chính, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 Có TK 335 - Chi phí phải trả.
- Hết thời hạn vay, khi đơn vị trả gốc vay và lãi tiền vay dài hạn, ghi:
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Nếu trả dần gốc vay dài hạn đến hạn trả)
Nợ TK 341 - Vay dài hạn (Gốc vay dài hạn còn phải trả)
Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Lãi tiền vay)
 Có TK 111, 112,...

* Tr- ờng hợp đơn vị thanh toán định kỳ tiền thuê tài chính cho bên cho thuê, kế toán chi phí tiền lãi thuê tài chính đ- ợc thực hiện nh- phần kế toán TSCĐ thuê tài chính.

* Tr- ờng hợp thanh toán định kỳ lãi trả chậm của tài sản mua cho bên bán:

Khi mua TSCĐ theo ph- ơng thức trả chậm, trả góp về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD:

- Nợ TK 211, 213 (Nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)
- Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ (nếu có)
- Nợ TK 242 - (Phần lãi trả chậm)

 Có TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán (Tổng giá thanh toán).

Định kỳ, tính vào chi phí tài chính theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

- Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
- Có TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn.

d) Trong kỳ, nếu nhận đ- ợc các khoản hỗ trợ lãi suất đi vay của Nhà n- ớc cho hoạt động KD, ghi:

- Nợ TK 111, 112,...
- Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Tr- ờng hợp chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hoá

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu t- xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang khi có đủ các điều kiện đ- ợc vốn hoá theo quy định thì xử lý nh- sau:

* Đối với khoản vốn vay riêng biệt, chi phí đi vay đ- ợc vốn hoá cho tài sản dở dang đ- ợc xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu t- tạm thời của các khoản vay này, ghi:

- Nợ TK 111, 112 (Các khoản thu nhập phát sinh do đầu t- tạm thời)
- Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Tài sản đầu t- xây dựng dở dang)
- Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Tài sản đang sản xuất dở dang)
- Có TK 111, 112 (Nếu trả lãi vay định kỳ)
- Có TK 142, 242 - Chi phí đi vay phải trả trong kỳ
- Có TK 335 - (Trích tr- ớc chi phí đi vay phải trả trong kỳ)

* Đối với các khoản vốn vay chung, chi phí đi vay đ- ợc vốn hoá là toàn bộ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu t- , xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đ- ợc tính vào chi phí đầu t- XDCB hoặc chi phí sản xuất sản phẩm mà không phải điều chỉnh các khoản thu nhập phát sinh do đầu t- tạm thời, ghi:

- Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang
- Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
- Có TK 111, 112 (Nếu trả lãi vay định kỳ)
- Có TK 142 - Chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu trả tr- ớc ngắn hạn
- Có TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn (Phần bổ chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu trả tr- ớc dài hạn chi phí đi vay)
- Có TK 335 - Chi phí phải trả (Trích tr- ớc chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu chi phí đi vay trả sau).

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu t- tạm thời của các khoản vốn vay chung:

- Nợ TK 111, 112

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến tài sản dở dang:

Trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư - xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường hoặc kể từ khi chấm dứt vốn hoá phải tính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 142, 242, 335,...

8.1.2.2 Kế toán nợ phải trả trong thanh toán

8.1.2.2.1 . Kế toán phải trả ng- ời bán:

a. Tài khoản sử dụng:

Để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho ng- ời bán vật t- , hàng hoá, ng- ời cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết; tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính phụ, kế toán sử dụng tài khoản 331” Phải trả cho người bán”

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 331 nh- sau:

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho ng- ời bán vật t- , hàng hoá, ng- ời cung cấp dịch vụ, ng- ời nhận thầu xây lắp;
- Số tiền ứng tr- ớc cho ng- ời bán, ng- ời cung cấp, ng- ời nhận thầu xây lắp nh- ng ch- a nhận đ- ợc vật t- , hàng hoá, dịch vụ, khối l- ợng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;
- Số tiền ng- ời bán chấp nhận giảm giá hàng hoá hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;
- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu th- ơng mại đ- ợc ng- ời bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào khoản trừ nợ phải trả cho ng- ời bán;
- Giá vật t- , hàng hoá thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại ng- ời bán.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho ng- ời bán vật t- , hàng hoá, ng- ời cung cấp dịch vụ và ng- ời nhận thầu xây lắp;
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật t- , hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức.

Số d- bên Có:

Số tiền còn phải trả cho ng- ời bán, ng- ời cung cấp, ng- ời nhận thầu xây lắp.

Tài khoản này có thể có số d- bên Nợ. Số d- bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng tr- ớc cho ng- ời bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho ng- ời bán theo chi tiết của từng đối t- ợng cụ thể. Khi lập bảng cân đối kế toán, phải lấy số d- chi tiết của từng đối t- ợng phản ánh ở Tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên ”Tài sản” và bên ”Nguồn vốn”.

b. Trình tự kế toán:

- Mua vật t- , hàng hoá ch- a trả tiền ng- ời bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thẳng thông qua kho trong tr- ờng hợp hạch toán hàng tồn kho theo ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên:
 - * Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ:
 - Nếu vật t- , hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ, ghi:
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá ch- a có thuế GTGT)
 - Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá ch- a có thuế GTGT)
 - Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá ch- a có thuế GTGT)
 - Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Giá ch- a có thuế GTGT)
 - Nợ TK 133- Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ (1331)
 - Có TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán (Tổng giá thanh toán)
 - Nếu vật t- , hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp trực tiếp, thì giá trị vật t- , hàng hoá bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 - Nợ TK 156 - Hàng hoá
 - Có TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán
 - * Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp trực tiếp, thì giá trị vật t- , hàng hoá mua vào bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Khoa Kinh Tế

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có TK 331 - Phải trả cho ng-ời bán

- Mua vật t-, hàng hoá ch-a trả tiền ng-ời bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thông qua kho trong tr-ờng hợp hạch toán hàng tồn kho theo ph-ơng pháp kiểm kê định kỳ

* Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ

- Nếu vật t-, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Giá ch-a có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho ng-ời bán (Tổng giá thanh toán)

- Nếu vật t-, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp trực tiếp thì giá trị vật t-, hàng hoá mua vào bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho ng-ời bán (Tổng giá thanh toán)

* Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp trực tiếp thì giá trị vật t-, hàng hoá mua vào là tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho ng-ời bán (Tổng giá thanh toán)

- Mua TSCĐ ch-a trả tiền cho ng-ời bán đ-a vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, căn cứ hoá đơn của ng-ời bán, biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan, tr-ờng hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ:

- Nếu TSCĐ mua vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 211 — TSCĐ hữu hình (Giá ch-a có thuế GTGT)

Nợ TK 213 — TSCĐ vô hình (Giá ch-a có thuế GTGT)

Nợ TK 133 — Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ (1332)

Có TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán (Tổng giá thanh toán)

- Nếu TSCĐ mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp trực tiếp, thì nguyên giá TSCĐ mua vào bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 211 — TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 — TSCĐ vô hình

Có TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán

- Tr-ờng hợp đơn vị có thực hiện đầu t- XDCB theo ph-ơng thức giao thầu, khi nhận khối l-ợng xây, lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp, căn cứ hợp đồng giao thầu và bb bàn giao khối l-ợng xây lắp, hoá đơn khối l-ợng xây lắp hoàn thành.

- Nếu vật t- XDCB hình thành TSCĐ sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 — XDCB dở dang (Giá ch-a có thuế GTGT)

Nợ TK 133 — Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ

Có TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán (Tổng giá thanh toán)

- Nếu đầu t- XDCB hình thành TSCĐ sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp trực tiếp, thì giá trị đầu t- XDCB gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 241 — XDCB dở dang

Có TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp trực tiếp, thì giá trị đầu t-

XDCB bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 241 — XDCB dở dang

Có TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán

- Nhận dịch vụ: chi phí vận chuyển, điện, n-ớc, điện, điện thoại, kiểm toán, quảng cáo, ghi:

Nợ TK 1562, 142, 242, 623, 627, 641, 642, 635, 811

Nợ TK 133 — Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán (Tổng giá thanh toán)

- Khi thanh toán cho ng-ời bán, cung cấp dịch vụ, ng-ời nhận thầu xây lắp, ghi:

Nợ TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán

Có TK 111, 112, 311, 341,

- Khi ứng tr-ớc tiền cho ng-ời bán vật t-, hàng hoá, ng-ời cung cấp dịch vụ, ng-ời nhận thầu xây lắp, ghi:

Nợ TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán

Có TK 111, 112,

- Khi nhận lại tiền do ng-ời bán hoàn lại số tiền đã ứng tr-ớc vì không có hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112,

Có TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán

- Chiết khấu thanh toán mua vật t-, hàng hoá doanh nghiệp đ-ợc h-ởng do thanh toán tr-ớc thời hạn phải thanh toán và tính từ vào khoản nợ phải trả ng-ời bán, ng-ời cung cấp, ghi:

Nợ TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán

Có TK 515 — Doanh thu hoạt động tài chính

- Tr-ờng hợp vật t-, hàng hoá mua vào đã nhập kho nh-ng do không đúng quy cách, phẩm chất nên trả lại đ-ợc tính từ vào khoản nợ phải trả cho ng-ời bán, ghi:

Nợ TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán

Có TK 133 — Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ (1331)

Có TK 152, 153, 156, 611. ...

- Tr-ờng hợp ng-ời bán chấp thuận giảm giá cho số vật t-, hàng hoá doanh nghiệp đã mua vì không đúng quy cách, phẩm chất và hàng hoá vẫn còn trong kho, ghi:

Nợ TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán

Có TK 152, 153, 156, ... (Giá trị đ-ợc giảm giá)

Có TK 133 — Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ (1331)

- Tr-ờng hợp các khoản nợ phải trả cho ng-ời bán không tìm ra chủ nợ hoặc chủ nợ không đòi và đ-ợc xử lý ghi tăng thu nhập khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán

Có TK 711 — Thu nhập khác

- Khi xác định giá trị khối l-ợng xây lắp phải trả cho nhà thầu phụ theo hợp đồng kinh tế ký kết giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ (đã khấu trừ thuế tính trên khối l-ợng xây lắp mà nhà thầu phụ đã thực hiện (hoặc không khấu trừ thuế), căn cứ vào hoá đơn, phiếu giá công trình, biên bản nghiệm thu khối l-ợng xây lắp hoàn thành và hợp đồng giao thầu phụ, ghi:

Nợ TK 632 — Giá vốn hàng bán

Nợ TK 133 — Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ (1331)

Có TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán

- Tr-ờng hợp hợp doanh nghiệp nhận bán hàng đại lý, bán đúng giá, h-ởng hoa hồng.

- Khi bán hàng nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131, ...

Có TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán (Theo giá giao bán đại lý)

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 003 — Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c-ợc

- Khi xác định hoa hồng đại lý đ-ợc h-ởng, ghi:

Nợ TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 3331 — Phải trả cho ng-ời bán (Giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)

Có TK 111, 112,

8.1.2.2.2 . Kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc

a. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”

Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà n- ớc về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc trong kỳ kế toán năm.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã đ- ợc khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc;
- Số thuế đ- ợc giảm trừ vào số thuế phải nộp;
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc.

Số d- bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc.

Trong tr- ờng hợp cá biệt, Tài khoản 333 còn có thể có số d- bên Nợ. Số d- bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà n- ớc, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp đ- ợc xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nh- ng ch- a thực hiện việc thoái thu.

Tài khoản 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc, có 9 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3331 — Thuế giá trị gia tăng phải nộp: Phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã đ- ợc khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc.

Tài khoản 3331 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 33311 — Thuế giá trị gia tăng đầu ra: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.

+ Tài khoản 33312 — Thuế GTGT hàng nhập khẩu: Dùng để phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc.

- Tài khoản 3332 — Thuế tiêu thụ đặc biệt: Phản ánh số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc.

- Tài khoản 3333 — Thuế xuất, nhập khẩu: Phản ánh số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc.

- Tài khoản 3334 — Thuế thu nhập doanh nghiệp: Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc.

- Tài khoản 3335 — Thuế thu nhập cá nhân: Phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc.

- Tài khoản 3336 — Thuế tài nguyên: Phản ánh số thuế tài nguyên phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc.

- Tài khoản 3337 — Thuế nhà đất, tiền thuê đất: Phản ánh số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc.

- Tài khoản 3338 — Các loại thuế khác: Phản ánh số thuế phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các loại thuế khác không ghi vào các tài khoản trên, nh- : Thuế môn bài, thuế nộp thay cho các tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam... Tài khoản này đ- ợc mở chi tiết cho từng loại thuế khác.

- Tài khoản 3339 — Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác cho Nhà n- ớc ngoài cá khoản đã ghi

vào các tài khoản từ 3331 — 3338. Tài khoản này còn phản ánh các khoản Nhà n-ớc trợ cấp cho doanh nghiệp (nếu có) nh- các khoản trợ cấp, trợ giá.

b. Trình tự kế toán

Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Xác định thuế GTGT đầu ra phải nộp khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Khi bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT theo ph-ơng pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ phải lập Hoá đơn GTGT, trên Hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán ch- a có thuế GTGT, phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT phải nộp và tổng giá thanh toán, kế toán phản ánh doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ (Theo giá bán ch- a có thuế GTGT) và thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 111, 112, 113,...(Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán ch- a có thuế

GTGT)

Có TK 512 — Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán ch- a có thuế GTGT)

- Tr-ờng hợp cho thuê dài hạn TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc bất động sản đầu t- (gọi chung là cho thuê hoạt động tài sản) thu tiền tr-ớc cho thuê nhiều kỳ, doanh thu của kỳ kế toán đ-ợc xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động tài sản đã thu chia cho số kỳ thu tiền tr-ớc cho thuê hoạt động tài sản. Trong đó doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình phản ánh vào bên Có TK 5113 “Doanh thu cung cấp dịch vụ”, doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư phản ánh vào bên Có TK 5117 “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”.

Tr-ờng hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo ph-ơng pháp khấu trừ thuế:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả tr-ớc về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 111, 112, (Tổng số tiền nhận đ-ợc)

Có TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện (Theo giá ch- a có thuế GTGT)

Có TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc (3331)

- Cuối kỳ kế toán, tính và kết chuyển doanh thu kinh doanh cho thuê tài sản trong kỳ hiện tại, ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113 - Đối với doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; 5117 Đối với doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu t-).

- Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu kinh doanh cho thuê hoạt động tài sản của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc bất động sản đầu t- không đ-ợc thực hiện (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện (Giá ch- a có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp

(Số tiền thuế GTGT của hoạt động cho thuê tài sản không thực hiện)

Có TK 111, 112 (Tổng số tiền trả lại)

Tr-ờng hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo ph-ơng pháp trực tiếp:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả tr-ớc về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 111, 112, ... (Tổng số tiền nhận đ-ợc)

Có TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện (Tổng số tiền nhận đ-ợc)

- Cuối kỳ kế toán, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán thực hiện, ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

Khoa Kinh Tế

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113 - Đối với doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; 5117 - Đối với doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu t-)

- Cuối mỗi kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo ph-ong pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp.

- Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu kinh doanh cho thuê hoạt động tài sản của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc bất động sản đầu t- không đ-ợc thực hiện (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 111, 112,...(Tổng số tiền trả lại)

• Tr- ờng hợp bán hàng theo ph-ong thức trả chậm, trả góp (hàng hoá thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ong pháp khấu trừ), kế toán xác định doanh thu bán hàng là giá bán trả tiền ngay ch- a có thuế GTGT và ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng số tiền phải thanh toán)

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Giá bán trả tiền ngay ch- a có thuế GTGT)

Có TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện (Lãi trả chậm)

• Tr- ờng hợp bán hàng theo ph-ong thức hàng đổi hàng thì hàng đổi hàng phải đ-ợc hạch toán nh- hoạt động kinh doanh mua, bán (trong đó hàng hoá, dịch vụ xuất đ- a đi trao đổi phải hạch toán nh- bán; hàng hoá, dịch vụ nhận đ- ợc do trao đổi phải hạch toán nh- mua). Các bên phải xuất hoá đơn khi xuất hàng hoá, dịch vụ đ- a đ- a trao đổi và làm các thủ tục kê khai, nộp thuế theo quy định.

Khi xuất sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT theo ph-ong pháp khấu trừ đổi lấy vật t- , hàng hoá khác để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp khấu trừ:

- Căn cứ vào hoá đơn GTGT khi đ- a hàng hoá, dịch vụ đi đổi, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 131 — Phải thu của khách hàng

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán ch- a có thuế

GTGT)

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

(Thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ đ- a đi trao đổi)

- Căn cứ hoá đơn GTGT khi nhận vật t- , hàng hoá đổi về, kế toán phản ánh giá trị vật t- , hàng hoá nhập khẩu và thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156,..(Giá mua ch- a có thuế)

Nợ TK 133 — Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ

(Thuế GTGT của vật t- , hàng hoá nhận đ- ợc do trao đổi)

Có TK 131 — Phải thu của khách hàng

- Vật t- , hàng hoá nhận đ- ợc do trao đổi sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp trực tiếp thì thuế GTGT đầu vào của hàng hoá nhận đ- ợc do trao đổi sẽ không đ- ợc tính khấu trừ và, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 131 — Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

- Kế toán bán, thanh lý bất động sản đầu t- :

Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo ph-ong pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 113

Có TK 5117 — Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu t-

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo ph-ong pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 111, 112, 113

Có TK 5117 — Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu t-

- Tr-ờng hợp bán hàng thông qua các đại lý bán đúng giá h-ởng hoa hồng:

Kế toán đơn vị giao hàng khi có quyết toán với đơn vị nhận đại lý về số hàng đã bán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Nợ TK 641 — Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 — Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán ch-a có thuế

GTGT)

Kế toán ở đơn vị đại lý bán đúng giá h-ởng hoa hồng:

- Khi bán đ-ợc hàng nhận đại lý, phản ánh số tiền bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán (Tổng giá thanh toán)

- Hoa hồng bán hàng đại lý đ-ợc h-ởng, ghi:

Nợ TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán (Số hoa hồng đ-ợc h-ởng)

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113) (Doanh thu hoa hồng

đ-ợc h-ởng theo giá ch-a có thuế GTGT)

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp

- Khi xuất bán hàng hoá, thành phẩm cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tr-ờng hợp, khi xuất hàng hoá thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT theo ph-ong pháp khấu trừ đến các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc sử dụng “Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ”

- Khi xuất hàng hoá, thành phẩm cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc để bán, ghi:

Nợ TK 157 — Hàng gửi đi bán (Giá vốn)

Có TK 155 — Thành phẩm

Có TK 156 — Hàng hoá

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã bán đ-ợc hàng, Công ty, đơn vị cấp trên căn cứ vào Bảng kê hoá đơn hàng hoá bán ra do đơn vị trực thuộc lập chuyển về, phải lập Hoá đơn

GTGT hàng hoá bán ra và phản ánh doanh thu bán hàng, thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ TK 111, 112, 136 (Giá bán nội bộ đã có thuế GTGT)

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311).

Có TK 512 — Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán nội bộ ch-a có thuế GTGT)

Tr-ờng hợp khi xuất hàng hóa thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp khấu trừ đến các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc để bán, Công ty, đơn vị cấp trên sử dụng ngay Hoá đơn GTGT. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ TK 111, 136 (Giá bán nội bộ đã có thuế GTGT)

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 512 — Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán nội bộ ch-a có thuế GTGT)

- Tr-ờng hợp xuất kho sản phẩm, hàng hoá thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp khấu trừ để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo, phục vụ cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp khấu trừ, doanh nghiệp phải lập Hoá đơn

GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ p cho SXKD hay khuyến mại, quảng cáo không thu tiền. Doanh nghiệp sử dụng hoá đơn để làm chứng từ hạch toán. Tr- ờng hợp này doanh nghiệp không phải tính nộp thuế GTGT.

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để tiêu dùng nội bộ, hoặc khuyến mại, quảng cáo, ghi:

Nợ TK 632 — Giá vốn hàng bán

Có TK 155 — Thành phẩm

Có TK 156 — Hàng hoá

- Đồng thời ghi doanh thu bán hàng nội bộ:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Nợ TK 211 — TSCĐ hữu hình

(Nếu sản phẩm sản xuất xong đ- ợc chuyển thành TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh)

Có TK 512 — Doanh thu bán hàng nội bộ

(Theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá).

• Tr- ờng hợp xuất kho sản phẩm, hàng hoá thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo, phục vụ cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp thì doanh nghiệp phải lập Hoá đơn GTGT. Tr- ờng hợp này doanh nghiệp phải tính nộp thuế GTGT và số thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá sử dụng nội bộ tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ TK 632 — Giá vốn hàng bán

Có TK 155, 156

- Đồng thời ghi nhận doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 623, 627, 641, 642,... (Theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá cộng

(+) với thuế GTGT của hàng dùng nội bộ phải nộp NSNN); hoặc

Nợ TK 211 — TSCĐ hữu hình (Nếu sản phẩm sản xuất xong đ- ợc chuyển thành TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh) (Theo chi phí sản xuất sản phẩm cộng (+) với thuế GTGT của hàng tiêu dùng nội bộ phải nộp NSNN)

Có TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (33311)

Có TK 512 — Doanh thu bán hàng nội bộ

(Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng bán).

• Tr- ờng hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ để biếu, tặng các đơn vị, cá nhân bên ngoài đ- ợc trang trải bằng quỹ khen th- ờng, phúc lợi thì doanh nghiệp phải lập Hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT nh- hoá đơn xuất bán hàng cho khách hàng. Tr- ờng hợp này doanh nghiệp phải tính, nộp thuế GTGT và số thuế GTGT đầu ra phải nộp NSNN không đ- ợc khấu trừ:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 632 — Giá vốn hàng bán

Có TK 155 — Thành phẩm

Có TK 156 — Hàng hoá

- Đồng thời ghi nhận doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 431 — Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT đầu ra)

Có TK 512 — Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán ch- a có thuế GTGT)

Tr-ờng hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ để th-ởng hoặc trả thay l-ơng cho công nhân viên và ng-ời lao động khác thì doanh nghiệp phải lập Hoá đơn GTGT (hoặc hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT nh- hoá đơn xuất bán hàng cho khách hàng. Tr-ờng hợp này doanh nghiệp phải tính nộp thuế GTGT và số thuế GTGT đầu ra phải nộp NSNN không đ-ợc khấu trừ:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để th-ởng hoặc trả thay l-ơng cho công nhân viên và ng-ời lao động khác, ghi:

Nợ TK 632 — Giá vốn hàng bán

Có TK 155 — Thành phẩm

Có TK 156 — Hàng hoá

- Đồng thời khi nhận doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 334 — Phải trả ng-ời lao động

Có TK 512 — Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 333—Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc (33311)

Tr-ờng hợp hàng bán bị trả lại:

• Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ và sản phẩm, hàng hoá đã bán bị trả lại thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh số tiền phải trả cho ng-ời mua, doanh thu và thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 531 — Hàng bán bị trả lại (Giá bán ch- a có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)

Có các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

- Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ TK 155, 156

Có TK 632 — Giá vốn hàng bán

• Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ khi phát sinh các khoản doanh thu của hoạt động tài chính và thu nhập khác (Thu về thanh lý, nh- ợng bán TSCĐ...) thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác theo giá ch- a có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 515, 711 (Giá ch- a có thuế GTGT)

• Kế toán thuế GTGT đ-ợc khấu trừ

Cuối kỳ, kế toán tính, xác định số thuế GTGT đ-ợc khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

- Số thuế GTGT đ-ợc khấu trừ trong kỳ đ-ợc chuyển trừ vào số thuế GTGT đầu ra, ghi:

Nợ TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 133 — Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ

- Số thuế GTGT thực nộp vào NSNN, khi nộp ghi:

Nợ TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 111, 112,..

Kế toán thuế GTGT đ-ợc giảm, trừ

Nếu số thuế GTGT phải nộp đ-ợc giảm, đ-ợc trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 711 — Thu nhập khác

Nếu số thuế GTGT đ-ợc giảm, đ-ợc NSNN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 — Thu nhập khác

• Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp trực tiếp, cuối kỳ số thuế GTGT phải nộp theo ph-ơng pháp trực tiếp:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:
Nợ TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp

- Đối với hoạt động tài chính và hoạt động khác, ghi:
Nợ TK 515 — Doanh thu hoạt động tài chính
Nợ TK 711 — Thu nhập khác

 Có TK 3331 — thuế GTGT phải nộp

Khi nộp thuế GTGT vào Ngân sách Nhà n-ớc, ghi:

Nợ TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp
 Có TK 111, 112

Kế toán thuế GTGT của hàng nhập khẩu

Khi nhập khẩu vật t-, hàng hoá, TSCĐ kế toán phản ánh số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu

- Tr-ờng hợp vật t-, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ thuế, số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp đ-ợc khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 — Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ
 Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33312)

- Tr-ờng hợp vật t-, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT theo ph-ơng pháp trực tiếp, hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án, hoặc dùng vào hoạt động phúc lợi thì số thuế GTGT hàng nhập khẩu không đ-ợc khấu trừ phải tính vào giá trị vật t-, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 611,
 Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33312)

Khi thực nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu vào Ngân sách Nhà n-ớc, ghi:

Nợ TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33312)
 Có TK 111, 112,

II. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt

- Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối t-ợng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và đồng thời chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt tính trong giá bán nh-ng không có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)
 Có TK 511, 512
 Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

- Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và đồng thời chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,
 Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 Có TK 512 — Doanh thu bán hàng nội bộ.

- Khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng nhập khẩu và thông báo nộp thuế và số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Nợ TK 512 — Doanh thu bán hàng nội bộ.
 Có TK 3332 — Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối t-ợng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng nhập khẩu và thông báo nộp thuế và số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152, 156, 211, 611,...

Có TK 3332 — Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Khi nộp tiền thuế tiêu thụ đặc biệt vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3332 — Thuế tiêu thụ đặc biệt khác

Có TK 111, 112

III. Kế toán thuế xuất khẩu

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế xuất khẩu tính trong giá bán (tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Khi xác định số thuế xuất khẩu phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3333— Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu)

- Khi nộp tiền thuế xuất khẩu vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3333— Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu)

Có TK 111, 112,

IV. Kế toán thuế nhập khẩu

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải trả, hoặc đã thanh toán cho người bán và giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), ghi:

Nợ TK 152, 156, 211, 611, (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 3333—Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 111, 112, 131,

- Khi nộp thuế nhập khẩu vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3333—Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 111, 112,

V. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

- Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước hàng quý theo quy định, ghi:

Nợ TK 821 — Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211)

Có TK 3334 — Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 — Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,...

- Cuối năm, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm tài chính:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 3334 — Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 821 — Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211)

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 821 — Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211)

Có TK 3334 — Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Khi nộp số chênh lệch thiếu về thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3334 — Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,

- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng

(hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

- Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112...

- Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VI. Kế toán thuế thu nhập cá nhân

• Hàng tháng, khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và ng-ời lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 — Phải trả ng-ời lao động

Có TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc (3335)

• Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không th-ờng xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

- Tr-ờng hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài...ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 635 (Tổng số phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 161 — Chi sự nghiệp (Tổng số tiền phải thanh toán) (4311)

Có TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc (3335)

Có TK 111, 112 (Số tiền thực trả)

- Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập cao, ghi:

Nợ TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán (Tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc

Có TK 111, 112 (Số tiền thực trả)

• Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân đ-ợc h-ởng khoản tiền thù lao tính theo tỷ lệ (%) trên số tiền thuế đối với thu nhập th-ờng xuyên và trên số tiền thuế đối với thu nhập không th-ờng xuyên tr-ớc khi nộp vào Ngân sách Nhà n-ớc. Khi xác định số tiền thù lao đ-ợc h-ởng từ việc kê khai, khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định, ghi:

Nợ TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc (3335)

Có TK 711 — Thu nhập khác

• Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà n-ớc thay cho ng-ời có thu nhập cao, ghi

Nợ TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc (3335)

Có các TK 111, 112,...

VII. Kế toán thuế tài nguyên

• Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 — Chi phí sản xuất chung (6278)

Có TK 3336 — Thuế tài nguyên

• Khi thực nộp thuế tài nguyên vào Ngân sách Nhà n-ớc, ghi:

Nợ TK 3336 — Thuế tài nguyên

Có TK 111, 112,...

VIII. Kế toán thuế nhà đất, tiền thuê đất

- Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)
Có TK 3337 — Thuế nhà đất, tiền thuê đất.
- Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà n-ớc, ghi:
Nợ TK 3337 — Thuế nhà đất, tiền thuê đất
Có TK 111, 112,...

IX. Kế toán các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- Xác định số lệ phí tr-ớc bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng), ghi:
Nợ TK 211 — Tài sản cố định hữu hình
Có TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc (3339)
- Khi thực nộp các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:
Nợ TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc (3338, 3339)
Có TK 111, 112,...

X. Kế toán các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà n-ớc cho doanh nghiệp

- Khi nhận đ-ợc quyết định về khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà n-ớc trong tr-ờng hợp doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà n-ớc, kế toán phản ánh doanh thu trợ cấp, trợ giá đ-ợc Nhà n-ớc cấp, ghi:
Nợ TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc (3339)
Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5114)
- Khi nhận đ-ợc tiền trợ cấp, trợ giá của Nhà n-ớc, ghi:
Nợ TK 111, 112, ...
Có TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc (3339)

8.1.2.2.3 . Kế toán khoản phải trả ng-ời lao động

a. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 334 - Phải trả ng-ời lao động. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho ng-ời lao động của doanh nghiệp về tiền l-ơng, tiền công, tiền th-ởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của ng-ời lao động.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK334 — Phải trả ng-ời lao động

Bên Nợ:

- Các khoản tiền l-ơng, tiền công, tiền th-ởng có tổ chức l-ơng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng tr-ớc cho ng-ời lao động;
- Các khoản khấu trừ vào tiền l-ơng, tiền công của ng-ời lao động.

Bên Có:

Các khoản tiền l-ơng, tiền công, tiền th-ởng có tính chất l-ơng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho ng-ời lao động.

Số d- bên Có:

Các khoản tiền l-ơng, tiền công, tiền th-ởng có tính chất l-ơng và các khoản khác còn phải trả cho ng-ời lao động.

Tài khoản 334 có thể có số d- bên Nợ.

Số d- bên Nợ Tài khoản 334 (nếu có): Phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền l-ơng, tiền công, tiền th-ởng và các khoản khác cho ng-ời lao động.

Tài khoản 334 phải hạch toán chi tiết theo 2 nội dung: Thanh toán l-ơng và thanh toán các khoản khác.

Tài khoản 334 — Phải trả ng-ời lao động, có 2 tài khoản cấp 2

- Tài khoản 3341 — Phải trả công nhân viên: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên của doanh nghiệp về tiền l-ong, tiền th-ởng có tính chất l-ong, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.

- Tài khoản 3348 — Phải trả công nhân viên: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho ng-ời lao động khác ngoài công nhân viên của doanh nghiệp về tiền công, tiền th-ởng và các khoản khác thuộc về thu nhập của ng-ời lao động.

b. Trình tự kế toán

- Tính tiền l-ong, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho ng-ời lao động, ghi:
Nợ TK 241 — Xây dựng cơ bản dở dang
Nợ TK 622 — Chi phí nhân công trực tiếp
Nợ TK 623 — Chi phí sử dụng máy thi công (6231)
Nợ TK 627 — Chi phí sản xuất chung (6271)
Nợ TK 641 — Chi phí bán hàng (6411)
Nợ TK 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)
Có TK 334 — Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)
- Khi xác định số tiền th-ởng trả cho công nhân viên từ quỹ khen th-ởng, ghi:
Nợ TK 431 — Quỹ khen th-ởng, phúc lợi (4311)
Có TK 334 — Phải trả ng-ời lao động (3341)
- Khi xác định số tiền phúc lợi phải trả cho công nhân viên từ quỹ phúc lợi, ghi:
Nợ TK 431 — Quỹ khen th-ởng, phúc lợi (4312)
Có TK 334 — Phải trả ng-ời lao động (3341)
- Tính tiền bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn,) phải trả cho công nhân viên, ghi:
Nợ TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3383)
Có TK 334 — Phải trả ng-ời lao động (3341)
- Tính tiền l-ong nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân viên, ghi:
Nợ TK 623, 627, 641, 642
Nợ TK 335 — Chi phí phải trả (Doanh nghiệp có trích tr-ớc tiền l-ong nghỉ phép)
Có TK 334 — Phải trả ng-ời lao động (3341)
- Các khoản phải khấu trừ vào l-ong và thu nhập của công nhân viên và ng-ời lao động khác của doanh nghiệp nh- tiền tạm ứng ch- a chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tiền thu bồi th-ờng về tài sản thiếu theo quyết định xử lý ...ghi:
Nợ TK 334 — Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)
Có TK 141 — Tạm ứng
Có TK 338 — Phải trả, phải nộp khác
Có TK 138 — Phải thu khác
- Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên và ng-ời lao động khác của doanh nghiệp phải nộp Nhà n-ớc, ghi:
Nợ TK 334 — Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)
Có TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc (3335).
- Khi ứng tr-ớc hoặc thực trả tiền l-ong, tiền công, tiền th-ởng, phúc lợi và các khoản phải trả cho công nhân viên và ng-ời lao động khác của doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 334 — Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)
Có TK 111, 112,
- Tr-ờng hợp trả l-ong hoặc th-ởng cho công nhân viên và ng-ời lao động khác của doanh nghiệp bằng sản phẩm, hàng hoá:
 - Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá bán ch- a có thuế GTGT, ghi:
Nợ TK 334 — Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 512 — Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán ch- a có thuế GTGT)

- Đối với sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 334 — Phải trả nợ- ời lao động (3341, 3348)

Có TK 512 — Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá thanh toán)

• Xác định và thanh toán tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và nợ- ời lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 622, 623, 627, 641, 642

Có TK 334 — Phải trả nợ- ời lao động (3341, 3348)

- Khi chi tiền ăn ca cho công nhân viên và nợ- ời lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 — Phải trả nợ- ời lao động (3341, 3348)

Có TK 111, 112,...

8.1.2.2.4 . Kế toán khoản phải trả nội bộ

a. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 336 — Phải trả nội bộ. Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa doanh nghiệp độc lập với các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc trong một doanh nghiệp độc lập, Tổng Công ty, Công ty về các khoản phải trả, phải nộp, phải cấp hoặc các khoản mà các đơn vị trong doanh nghiệp độc lập đã chi, đã thu hộ cấp trên, cấp dưới hoặc đơn vị thành viên khác.

Hạch toán tài khoản này cần tuân trọng một số quy định sau

• Tài khoản 336 chỉ phản ánh các nội dung kinh tế về quan hệ thanh toán nội bộ đối với các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau, trong đó cấp trên là Tổng công ty, Công ty phải là đơn vị cấp dưới là các doanh nghiệp thành viên trực thuộc hoặc phụ thuộc Tổng Công ty, Công ty, nh- ng phải là đơn vị có tổ chức kế toán riêng.

• Quan hệ đầu tư- vốn của doanh nghiệp vào Công ty con, Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các giao dịch giữa Công ty mẹ với các Công ty con với nhau không phản ánh vào Tài khoản 336.

• Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” bao gồm:

- Các khoản mà các Tổng Công ty, Công ty, các khoản Tổng công ty, Công ty phải cấp cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc;

- Các khoản mà các Tổng Công ty, Công ty, đơn vị trực thuộc, phụ thuộc trong Tổng công ty, Công ty đã chi, trả hộ hoặc các khoản đã thu hộ Tổng công ty, Công ty, đơn vị trực thuộc, phụ thuộc hoặc các đơn vị thành viên khác và các khoản thanh toán vãng lai khác.

Riêng về vốn kinh doanh của Tổng công ty, Công ty giao cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc được ghi nhận vào Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc”, để phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập. Các đơn vị trực thuộc khi nhận vốn kinh doanh của Tổng công ty, Công ty giao được ghi tăng tài sản và nguồn kinh doanh, không hạch toán vốn kinh doanh được giao vào Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ”.

• Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi từng khoản phải nộp, phải trả.

• Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu Tài khoản 136, Tài khoản 336 giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản thanh toán bù trừ theo từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 336 — Phải trả nội bộ

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc;

- Số tiền đã nộp cho Tổng công ty, Công ty;

- Số tiền đã trả về các khoản mà các đơn vị nội bộ chi hộ, hoặc thu hộ đơn vị nội bộ;
- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị

Bên Có:

- Số tiền phải nộp cho Tổng công ty, Công ty;
- Số tiền phải trả cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc;
- Số tiền phải trả cho các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã đ- ợc đơn vị khác chi hộ và các khoản thu hộ đơn vị khác.

Số d- bên Có:

Số tiền còn phải trả, phải nộp cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp

b. Trình tự kế toán

Kế toán ở đơn vị trực thuộc, phụ thuộc có tổ chức kế toán

- Định kỳ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp số phải nộp cho Tổng công ty, Công ty về phí quản lý, ghi:

Nợ TK 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 336 — Phải trả nội bộ

- Tính số phải nộp về các quỹ đầu t- phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen th- ờng, phúc lợi theo quy định cho Tổng công ty, Công ty, ghi:

Nợ TK 414 — Quỹ đầu t- phát triển
Nợ TK 415 — Quỹ dự phòng tài chính
Nợ TK 431 — Quỹ khen th- ờng, phúc lợi
Có TK 336 — Phải trả nội bộ

- Tính số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty, Công ty, ghi:

Nợ TK 421 — Lợi nhuận ch- a phân phối
Có TK 336 — Phải trả nội bộ

- Số tiền phải trả cho Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nội bộ khác về các khoản đã đ- ợc Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nội bộ khác chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ TK 152 — Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 — Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 331 — Phải trả cho ng- ời bán
Nợ TK 641 — Chi phí bán hàng
Nợ TK 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 336 — Phải trả nội bộ

- Khi thu tiền hộ Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...
Có TK 336 — Phải trả nội bộ

- Khi trả tiền cho các đơn vị nội bộ về các khoản phải trả, phải nộp, chi hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 336 — Phải trả nội bộ
Có TK 111, 112, ...

- Khi có quyết định điều chuyển tài sản cố định hữu hình cho các đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty, ghi:

Nợ TK 141 — Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại)
Nợ TK 241 — Hao mòn TSCĐ (2141) (Giá trị đã hao mòn)
Có TK 211 — TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

- Khi mua hàng hoá của đơn vị nội bộ

* *Đối với hàng hoá thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ:*

- Khi nhận đ- ợc hàng của Tổng công ty, Công ty, hoặc đơn vị khách trong Tổng công ty, Công ty, căn cứ vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 156 — Hàng hoá (Giá bán nội bộ)

Khoa Kinh Tế

Có TK 336 — Phải trả nội bộ

- Khi bán hàng hoá, đơn vị phải lập Hoá đơn GTGT, căn cứ vào Hoá đơn GTGT kế toán phản ánh thu bán hàng và thuế GTGT đầu ra, ghi:

Nợ TK 111, 131,...

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

Đồng thời lập bảng kê hoá đơn hàng hoá bán ra chuyển cho Tổng công ty, Công ty (hoặc đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty) để xác định doanh thu tiêu thụ nội bộ.

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận đ- ợc Hoá đơn GTGT về số hàng hoá tiêu thụ nội bộ do Tổng công ty, Công ty chuyển đến trên cơ sở số hàng hoá đã bán, kế toán căn cứ vào Hoá đơn GTGT phản ánh thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 — Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ

Có TK 156— Hàng hoá (Nếu ch- a kết chuyển giá vốn hàng hoá)

Có TK 632 — Giá vốn hàng bán (Nếu đã kết chuyển giá vốn hàng hoá)

- Tr- ờng hợp các đơn vị do điều kiện, yêu cầu quản lý và hạch toán, nếu không muốn sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ mà sử dụng ngay Hoá đơn GTGT thì khi xuất hàng hoá cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở khác địa ph- ơng lập Hoá đơn GTGT. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 136 (Giá bán nội bộ đã có thuế GTGT)

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp

Có TK 512 — Doanh thu nội bộ (Giá bán nội bộ ch- a có thuế GTGT).

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận đ- ợc Hoá đơn GTGT và hàng hoá do Tổng công ty, Công ty giao cho để bán, kế toán căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan phản ánh giá vốn hàng hoá nhập kho theo giá bán nội bộ ch- a có thuế GTGT, thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ, ghi:

Nợ TK 155, 156 (Giá bán nội bộ ch- a có thuế GTGT)

Nợ TK 133 — Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ

Có TK 111, 112, 336 (Tổng giá thanh toán nội bộ)

* Đối với hàng hoá thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp.

- Khi đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc nhận đ- ợc sản phẩm của Tổng công ty, Công ty điều động, giao bán, căn cứ vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và các chứng từ có liên quan ghi:

Nợ TK 155 — Thành phẩm (Giá bán nội bộ)

Có TK 336 — Phải trả nội bộ

- Khi xuất bán hàng hoá, đơn vị phải lập hoá đơn bán hàng, căn cứ vào hoá đơn bán hàng kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Khi vay tiền đơn vị cấp trên (Công ty, Tổng công ty) và các đơn vị nội bộ, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 336 — Phải trả nội bộ

- Bù trừ giữa các khoản phải thu của Tổng công ty, Công ty, các đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty với các khoản phải nộp, phải trả Tổng công ty, Công ty và các đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty (Chỉ bù trừ trong quan hệ phải thu, phải trả với một đơn vị bộ phận trong Tổng công ty, Công ty), ghi:

Nợ TK 336 — Phải thu nội bộ

Có TK 136 — Phải trả nội bộ

Kế toán ở Tổng công ty, Công ty

- Số quỹ đầu t- phát triển mà Tổng công ty, Công ty phải cấp cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

- Nợ TK 414 — Quỹ đầu t- phát triển
Có TK 336 — Phải trả nội bộ
- Số quỹ dự phòng tài chính Tổng công ty, Công ty phải cấp cho các đơn vị trực thuộc, ghi:
Nợ TK 415 — Quỹ dự phòng tài chính
Có TK 336 — Phải trả nội bộ
- Số quỹ khen th- ưởng, phúc lợi Tổng công ty, Công ty phải cấp cho các đơn vị trực thuộc, ghi:
Nợ TK 431 — Quỹ khen th- ưởng, phúc lợi
Có TK 336 — Phải trả nội bộ
- Khi Tổng công ty, Công ty cấp tiền cho đơn vị trực thuộc về các quỹ, ghi:
Nợ TK 336 — Phải trả nội bộ
Có TK 111, 112,
- Tr- ường hợp Tổng công ty, Công ty phải cấp bù lỗ về hoạt động kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, ghi:
Nợ TK 421 — Lợi nhuận ch- a phân phối
Có TK 336 — Phải trả nội bộ
- Tổng công ty, Công ty xác định số phải trả cho các đơn vị trực thuộc về các khoản mà các đơn vị trực thuộc đã chi hộ, trả hộ, hoặc Tổng công ty, Công ty thu hộ các đơn vị trực thuộc, ghi:

- Nợ TK 152 — Nguyên liệu, vật liệu
- Nợ TK 153 — Công cụ, dụng cụ
- Nợ TK 211 — TSCĐ hữu hình
- Nợ TK 331 — Phải trả cho ng-ời bán
- Nợ TK 623 — Chi phí sử dụng máy thi công
- Nợ TK 627 — Chi phí sản xuất chung
- Nợ TK 641 — Chi phí bán hàng
- Nợ TK 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Có TK 336 — Phải trả nội bộ

- Khi Tổng công ty, Công ty trả tiền cho đơn vị trực thuộc về các khoản chi trả hộ, thu hộ, ghi:
 - Nợ TK 336 — Phải trả nội bộ
 - Có TK 111, 112,...

8.1.2.3 Kế toán chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả

8.1.2.3.1 Kế toán chi phí phải trả

a. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 335 - Chi phí phải trả. Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản đ-ợc ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nh-ng thực tế ch- a chi trả trong kỳ này. Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế ch- a phát sinh nh-ng đ-ợc tính tr-ớc vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối t-ợng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Thuộc lại chi phí phải trả, bao gồm các khoản sau:

- Trích tr-ớc chi phí tiền l-ợng phải trả cho công nhân sản xuất trong thời gian nghỉ phép.
- Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp đ-ợc phép trích tr-ớc chi phí sửa chữa cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.
- Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng đ-ợc kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính tr-ớc và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.
- Trích tr-ớc chi phí lãi tiền vay phải trả trong tr-ờng hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (Khi trái phiếu đáo hạn)

Hạch toán tài khoản 335 cần tôn trọng một số quy định sau:

- Chỉ đ-ợc hạch toán vào tài khoản này những nội dung chi phí phải trả theo quy định trên. Ngoài các nội dung quy định này, nếu phát sinh những khoản khác phải tính tr-ớc và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, doanh nghiệp phải có giải trình về những khoản chi phí phải trả đó.
- Việc trích tr-ớc và hạch toán những chi phí ch- a phát sinh vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải đ-ợc tính toán một cách chặt chẽ (Lập dự toán chi phí và dự táon trích tr-ớc) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích tr-ớc trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Nghiêm cấm việc trích tr-ớc vào chi phí những nội dung không đ-ợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Về nguyên tắc, cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải đ-ợc quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích tr-ớc và chi phí thực tế phải xử lý theo chính sách tài chính hiện hành.
- Những khoản chi phí trích tr-ớc ch- a sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 335 — Chi phí phải trả

Bên Nợ:

- Các khoản chi trả thực tế phát sinh đ-ợc tính vào chi phí phải trả

- Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế đ- ọc ghi giảm chi phí.

Bên Có:

Chi phí phải trả đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh nh- ng thực tế ch- a phát sinh.

Số d- bên Có:

Chi phí phải trả đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh nh- ng thực tế ch- a phát sinh.

b. Trình tự kế toán

- Trích tr- ọc vào chi phí về tiền l- ơng nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:
Nợ TK 622 — Chi phí nhân công trực tiếp
Có TK 335 — Chi phí phải trả
- Khi tính tiền l- ơng nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất, ghi:
Nợ TK 622 — Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả lớn hơn số trích tr- ọc)
Nợ TK 335 — Chi phí phải trả (Số đã trích tr- ọc)
Có TK 334 — Phải trả ng- ời lao động (Tổng tiền l- ơng nghỉ phép thực tế phải trả)
Có TK 622 — Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả nhỏ hơn số trích tr- ọc).
- Trích tr- ọc chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:
Nợ TK 623 — Chi phí sử dụng máy thi công
Nợ TK 627 — Chi phí sản xuất chung
Nợ TK 641 — Chi phí bán hàng
Nợ TK 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 335 — Chi phí phải trả
- Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đ- a vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối l- ợng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã đ- ọc trích tr- ọc vào chi phí, ghi:
 - + Nếu số chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh lớn hơn số trích tr- ọc, kế toán ghi:
Nợ TK 623, 627, 641, 642 (Số đã chi lớn hơn số trích tr- ọc)
Nợ TK 335 — Chi phí phải trả (Số đã trích tr- ọc)
Có TK 241 — XD CB dở dang (2413) (Tổng chi phí thực tế phát sinh)
 - + Nếu số chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh nhỏ hơn số trích tr- ọc, kế toán ghi giảm chi phí thuộc đối t- ợng sử dụng TSCĐ:
Nợ TK 335 — Chi phí phải trả (Số đã trích tr- ọc)
Có TK 241 — XD CB dở dang (2413) (Tổng chi phí thực tế phát sinh)
Có TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích tr- ọc)
- Trích tr- ọc vào chi phí sản xuất, kinh doanh những chi phí dự tính phải chi trong thời gian ngừng việc theo thời vụ, hoặc ngừng việc theo kế hoạch, ghi:
Nợ TK 623 — Chi phí sử dụng máy thi công
Nợ TK 627 — Chi phí sản xuất chung
Có TK 335 — Chi phí phải trả
- + Nếu chi phí thực tế phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo thời vụ lớn hơn số trích tr- ọc, kế toán ghi:
Nợ TK 623, 627 (Số chênh lệch thực tế chi lớn hơn số trích tr- ọc)
Nợ TK 335 — Chi phí phải trả (Số đã trích tr- ọc)
Có TK 111 — Tiền mặt
Có TK 112 — Tiền gửi ngân hàng
Có TK 152 — Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 153 — Công cụ, dụng cụ
Có TK 331 — Phải trả cho ng- ời bán
Có TK 334 — Phải trả ng- ời lao động
- + Nếu chi phí thực tế phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo thời vụ nhỏ hơn số trích tr- ọc, kế toán ghi giảm chi phí:

Nợ TK 335 — Chi phí phải trả (Số đã trích tr- ớc)

Có TK 111 — Tiền mặt

Có TK 112 — Tiền gửi ngân hàng

Có TK 152 — Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 — Công cụ, dụng cụ

Có TK 331 — Phải trả cho ng- ời bán

Có TK 334 — Phải trả ng- ời lao động

Có TK 623, 627 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích tr- ớc)

- Tr- ờng hợp lãi vay trả sau, cuối kỳ tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 — Chi phí tài chính (Lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh)

Nợ TK 627 — Chi phí sản xuất chung (Lãi tiền vay tính vào giá trị tài sản sản xuất dở dang).

Nợ TK 241 — XDDB dở dang (Lãi tiền vay tính vào giá trị tài sản đầu t- xây dựng dở dang)

Có TK 335 — Chi phí phải trả

- Tr- ờng hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu theo mệnh giá, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính tr- ớc chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 627 — Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Nợ TK 635 — Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 — XDDB dở dang (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản đầu t- xây dựng dở dang)

Có TK 335 — Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho ng- ời mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 — Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi phải trả)

Nợ TK 343 — Trái phiếu phát hành (TK 3431 — Mệnh giá trái phiếu)

Có các TK 111, 112,

- Tr- ờng hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có chiết khấu, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính tr- ớc chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 627 — Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Nợ TK 635 — Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 — XDDB dở dang (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản đầu t- xây dựng dở dang)

Có TK 335 — Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)

Có TK 3432 — Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ)

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho ng- ời mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 — Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi phải trả)

Nợ TK 343 — Trái phiếu phát hành (TK 3431 — Mệnh giá trái phiếu)

Có TK 111, 112,...

- Tr- ờng hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có phụ trội, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng thời kỳ doanh nghiệp phải tính tr- ớc chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 627 — Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Nợ TK 635 — Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 — XDDB dở dang (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản đầu t- xây dựng dở dang)

Có TK 335 — Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 — Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi phải trả)

Nợ TK 343 — Trái phiếu phát hành (TK 3431 — Mệnh giá trái phiếu)

Có TK 111, 112,

8.1.2.3.2 Kế toán dự phòng trợ cấp mất việc làm

a. Tài khoản sử dụng

Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp do rất nhiều các nguyên nhân khác nhau mà người lao động có thể phải thôi việc, mất việc làm hoặc doanh nghiệp phải đào tạo lại người lao động... Để có quỹ để chi trả cho người lao động khi phát sinh các trường hợp trên doanh nghiệp phải tiến hành trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là quỹ của doanh nghiệp dùng để chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm, đào tạo lại nghề cho người lao động tại doanh nghiệp theo quy định.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Quỹ này được trích lập vào thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Tài khoản kế toán sử dụng: TK351 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Nội dung tài khoản 351: Tài khoản này sử dụng để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp.

Kết cấu tài khoản 351:

Bên Nợ:

- Chi trả cho người lao động thôi việc, mất việc làm từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Bên Có:

- Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Số dư bên Có:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng.

b. Trình tự kế toán:

- Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo chính sách tài chính hiện hành, kế toán ghi:
Nợ TK 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
- Chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm, đào tạo lại nghề cho người lao động theo chế độ, ghi:
Nợ TK 351 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
Có TK 111, 112,...
- Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm tài chính thì phần chênh lệch thiếu, kế toán ghi:
Nợ TK 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 111, 112,...
- Cuối niên độ kế toán, xác định số dự phòng trợ cấp mất việc làm cần phải lập. Trường hợp số dự phòng trợ cấp mất việc làm phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng hết đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch thiếu, kế toán ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

8.1.2.3.2 Kế toán dự phòng phải trả.

a. Tài khoản sử dụng

Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có thể phát sinh các sự kiện như: Có những hợp đồng có rủi ro lớn, có thực hiện bảo hành, sửa chữa hỏng hóc sản phẩm, hàng hoá bán ra trong thời gian bảo hành, các sự kiện tái cơ cấu doanh nghiệp,... Khi phát sinh các sự kiện này doanh nghiệp có thể bắt buộc phải chi trả chi phí hoặc phải ghi nhận nghĩa vụ nợ hiện tại. Đó là dự phòng phải trả.

Để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp kế toán sử dụng tài khoản 352 “Dự phòng phải trả”. Nội dung, kết cấu tài khoản 352

Bên Nợ:

- Ghi giảm dự phòng phải trả khi phát sinh khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã được lập ban đầu;
- Ghi giảm (hoàn nhập) dự phòng phải trả khi doanh nghiệp chắc chắn không còn phải chịu sự giám sát về kinh tế do không phải chi trả cho nghĩa vụ nợ;
- Ghi giảm dự phòng phải trả về số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

Bên Có:

- Phản ánh số dự phòng phải trả trích lập tính vào chi phí.

Số dư bên Có:

- Phản ánh số dự phòng phải trả hiện có cuối kỳ.

b. Trình tự kế toán:

- Khi trích lập dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, cho các hợp đồng có rủi ro lớn, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Khi trích lập dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hoá đã bán, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

- Khi trích lập dự phòng phải trả cần lập về chi phí bảo hành công trình xây lắp, kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu:

- Khi phát sinh các khoản chi phí bằng tiền, kế toán ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 111, 112, 331,...

- Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, công trình xây lắp đã lập ban đầu:

+ Trường hợp không có bộ phận độc lập về bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp chi phí phát sinh được tập hợp trên các tài khoản theo từng khoản mục chi phí, cuối kỳ kết chuyển sang tài khoản 154, khi hoàn thành bàn giao cho khách, kế toán ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Phần dự phòng phải trả về bảo hành còn thiếu)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Trường hợp có bộ phận độc lập về bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp, số tiền phải trả cho bộ phận bảo hành về chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Chênh lệch nhỏ hơn giữa dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá so với chi phí thực tế về bảo hành)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ, doanh nghiệp phải tính, xác định số dự phòng phải trả cần lập ở cuối kỳ kế toán.

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được trích lập bổ sung vào chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm,

hàng hoá)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 641 - Chi phí bán hàng (Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá).

+ Cuối kỳ kế toán giữa niên độ hoặc cuối kỳ kế toán năm, khi xác định số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp cần lập cho từng công trình, kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

• Khi hết thời hạn bảo hành công trình, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 711 - Thu nhập khác.

• Trường hợp doanh nghiệp tìm được một bên thứ ba để thanh toán chi phí cho khoản dự phòng như: Thông qua hợp đồng bảo hiểm, giấy bảo hành của nhà cung cấp,... Khi nhận khoản bồi hoàn, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

8.1.2.4 Kế toán các khoản phải trả phải nộp khác

8.1.2.4.1. Kế toán các khoản phải trả phải nộp khác

a. Tài khoản sử dụng

Để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp khác ngoài khoản nợ vay, nợ trong thanh toán của doanh nghiệp và các khoản chi phí phải trả, dự phòng chi phí phải trả, .. kế toán sử dụng tài khoản 338: "Phải trả, phải nộp khác"

Tài khoản này cũng đ- ợc dùng để hạch toán doanh thu nhận tr- ớc về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, chênh lệch đánh giá lại các tài sản đ- a đi góp vốn liên doanh và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động, ...

Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản thừa ch- a xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý của cấp có thẩm quyền.
- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định đ- ợc nguyên nhân.
- Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.
- Các khoản khấu trừ vào tiền l- ơng của công nhân viên theo quyết định của toà án (tiền nuôi con khi ly dị, con ngoài giá thú, lệ phí toà án, các khoản thu hộ, đền bù...)
- Các khoản phải trả cho các đơn vị bên ngoài do nhận ký quỹ, ký c- ợc ngắn hạn. Tr- ờng hợp nhận ký quỹ, ký c- ợc ngắn hạn bằng hiện vật không phản ánh ở tài khoản này mà đ- ợc theo dõi ở tài khoản này mà đ- ợc theo dõi ở tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán (TK 003 — Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c- ợc).
- Các khoản lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông.
- Các khoản đi vay, đi m- ợn vật t- , tiền vốn có tính chất tạm thời.
- Các khoản tiền nhận từ đơn vị uỷ thác xuất, nhập khẩu hoặc nhận đại lý bán hàng để nộp các loại thuế xuất, nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu.
- Số tiền thu tr- ớc của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng (Gọi là doanh thu nhận tr- ớc).
- Khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.

- Khoản trả lãi nhận tr- ớc khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu t- XD CB (Giai đoạn tr- ớc hoạt động) khi hoàn thành đầu t- ch- a xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính.
- Phần lãi hoãn lại do đánh giá lại tài sản đ- a đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát t- ơng ứng với phần lợi ích của bên liên doanh.
- Số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà n- ớc, tiền thu hộ nợ phải thu và tiền thu về nh- ợng bán tài sản đ- ợc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp.
- Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính.
- Chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác"

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên;
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn;
- Doanh thu ch- a thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận tr- ớc cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;
- Số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tr- ờng hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu t- XD CB (giai đoạn tr- ớc hoạt động) khi hoàn thành đầu t- để phân bổ dần vào doanh thu tài chính.
- Số phân bổ chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đ- a đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát t- ơng ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.
- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) vào chi phí tài chính;
- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật t- , hàng hoá đ- a đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát t- ơng ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh đ- ợc ghi tăng thu nhập khác khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật t- , hàng hoá này cho bên thứ ba.
- Nộp vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền thu hồi nợ phải thu đã thu đ- ợc và tiền thu về nh- ợng bán, thanh lý tài sản đ- ợc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà n- ớc;
- Kết chuyển chi phí số cổ phần hoá trừ (-) vào số tiền Nhà n- ớc thu đ- ợc từ cổ phần hoá Công ty Nhà n- ớc;
- Các khoản đã trả và đã nộp khác

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (Ch- a xác định rõ nguyên nhân)
- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (Trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay đ- ợc nguyên nhân;
- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn vào chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội khấu trừ vào l- ơng của công nhân viên;
- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, n- ớc ở tập thể;
- Kinh phí công đoàn v- ợt chi đ- ợc cấp bù;

- Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi đ- ọc cơ quan BHXH thanh toán;
- Doanh thu ch- a thực hiện phát sinh trong kỳ;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tr- ờng hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động) khi hoàn thành đầu t- để phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính;
- Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động;
- Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản do đánh giá lại TSCĐ đ- a đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát t- ơng ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;
- Số tiền phải trả về toàn bộ số tiền thu hồi nợ phải thu và tiền thu về nh- ợng bán, thanh lý tài sản đ- ọc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá để cổ phần hoá doanh nghiệp.
- Công ty cổ phần phản ánh số tiền phải trả về tổng số tiền thu đ- ọc về tiền thu hộ nợ phải thu từ nh- ợng bán tài sản giữ hộ Nhà n- ớc (Đ- ọc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp);
- Phản ánh tổng số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà n- ớc;
- Các khoản phải trả khác.

Số d- bên Có:

- Số tiền còn phải trả, còn phải nộp;
 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã trích ch- a nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn đ- ọc để lại cho đơn vị ch- a chi hết;
 - Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;
 - Doanh thu ch- a thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán;
 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động) khi hoàn thành đầu t- ch- a xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính;
 - Số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý hoặc giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại ch- a kết chuyển;
 - Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đ- a đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát ch- a kết chuyển;
 - Phản ánh số tiền còn phải trả về số tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và số tiền thu từ nh- ợng bán tài sản giữ hộ đ- ọc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán;
 - Phản ánh số tiền Công ty cổ phần còn phải trả về tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và tiền thu từ nh- ợng bán tài sản giữ hộ Nhà n- ớc đến cuối kỳ kế toán;
 - Phản ánh số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà n- ớc còn phải trả đến cuối kỳ kế toán;
- Tài khoản này có thể có số d- bên Nợ. Số d- bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên ch- a đ- ọc thanh toán và kinh phí công đoàn v- ợt chi ch- a đ- ọc cấp bù.

Tài khoản 338 – Phải trả, phải nộp khác, có 8 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3381 — Tài sản thừa chờ giải quyết: Phản ánh giá trị tài sản thừa ch- a xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.
Tr- ờng hợp giá trị tài sản thừa đã xác định đ- ọc nguyên nhân và có biên bản xử lý thì đ- ọc ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua Tài khoản 338 (3381).
- Tài khoản 3382 — Kinh phí công đoàn: Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn ở đơn vị.
- Tài khoản 3383 — Bảo hiểm xã hội: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội của đơn vị.

- Tài khoản 3384 — Bảo hiểm y tế: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế theo quy định.

- Tài khoản 3385 — Phải trả về cổ phần hoá: Phản ánh số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước, tiền thu hộ các khoản phải thu và tiền thu về nợ bán tài sản để loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp và các khoản phải trả theo quy định.

- Tài khoản 3386 — Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn: Phản ánh số tiền mà đơn vị nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài đơn vị với thời hạn dưới 1 năm, để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh để thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết.

- Tài khoản 3387 — Doanh thu chưa thực hiện: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản để đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

Không hạch toán vào tài khoản này số tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

- Tài khoản 3388 — Phải trả, phải nộp khác: Phản ánh các khoản phải trả khác của đơn vị ngoài nội dung các khoản phải trả đã phản ánh trên các Tài khoản từ TK 3381 đến TK 3387.

b. Trình tự kế toán

- Trờng hợp TSCĐ phát hiện thừa chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:
 - Nợ TK 211 — TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)
 - Có TK 214 — Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
 - Có TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3381) (Giá trị còn lại)Đồng thời, căn cứ hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ trên sổ TSCĐ.
- Trờng hợp vật tư, hàng hoá, tiền mặt tại quỹ phát hiện thừa qua kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:
 - Nợ TK 111 — Tiền mặt
 - Nợ TK 152 — Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 155 — Thành phẩm
 - Nợ TK 156 — Hàng hoá
 - Nợ TK 158 — Hàng hoá kho bảo thuế
 - Có TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3381).
- Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:
 - Nợ TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3381).
 - Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh; hoặc
 - Có TK 441 — Nguồn vốn đầu tư XDCB;
 - Có TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3388).
 - Có TK 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hàng tháng trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:
 - Nợ TK 622 — Chi phí nhân công trực tiếp
 - Nợ TK 627 — Chi phí sản xuất chung
 - Nợ TK 641 — Chi phí bán hàng
 - Nợ TK 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Có TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)

- Tính số tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trừ vào l- ơng của công nhân viên, ghi:
Nợ TK 334 — Phải trả ng- ời lao động
Có TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3384)
- Nộp bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn cho cơ quan quản lý quỹ và khi mua thẻ bảo hiểm y tế cho công nhân viên, ghi:
Nợ TK 338 — Phải trả, phải nộp khác
Có các TK 111, 112,...
- Tính bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên khi nghỉ ốm đau, thai sản..., ghi:
Nợ TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3383)
Có TK 334 — Phải trả ng- ời lao động
- Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:
Nợ TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383)
Có các TK 111, 112,...
- Kinh phí công đoàn chi v- ợt đ- ợc cấp bù, khi nhận đ- ợc tiền, ghi:
Nợ TK 111 — Tiền mặt
Nợ TK 112 — Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 338 — Phải trả, phải nộp khác
- Xác định số lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông theo quyết định của đại hội cổ đông, ghi:
Nợ TK 421 — Lợi nhuận ch- a phân phối
Có TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3388).
- Hạch toán doanh thu ch- a thực hiện về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu t- theo ph- ơng thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán đ- ợc xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu t- đã thu chia cho số kỳ thu tiền tr- ớc cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu t- :
* Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế:
- Khi nhận tiền của khách hàng trả tr- ớc về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu t- trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu ch- a thực hiện theo giá ch- a có thuế GTGT, ghi:
Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền nhận tr- ớc)
Có TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện (Giá cho thuê ch- a có thuế GTGT)
Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)
- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:
Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện
Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).
- Tr- ờng hợp hợp đồng cho thuê tài sản không đ- ợc thực hiện phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:
Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện (Giá cho thuê ch- a có thuế GTGT)
Nợ TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (Số tiền trả lại cho ng- ời đi thuê về thuế GTGT của hoạt động cho thuê TSCĐ không thực hiện đ- ợc)
Có các TK 111, 112,... (Số tiền trả lại)
* Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo ph- ơng pháp trực tiếp:
- Khi nhận tiền của khách hàng trả tr- ớc về cho thuê tài sản trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu nhận tr- ớc theo tổng số tiền đã nhận, ghi:
Nợ các TK 111, 112,...
Có TK 3387—Doanh thu ch- a thực hiện (Tổng số tiền nhận tr- ớc)
- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:
Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện
Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).
- Kế toán phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo ph- ơng pháp trực tiếp, ghi:
Nợ TK 511 —Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

- Tr- ờng hợp hợp đồng thuê tài sản không thực hiện, phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

Có các TK 111, 112,... (Số tiền trả lại)

- Hạch toán tr- ờng hợp bán theo ph- ơng thức trả chậm, trả góp:

*) Đối với hàng bán trả góp thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay ghi vào Tài khoản "Doanh thu chưa thực hiện", ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Theo giá bán trả tiền ngay ch- a có thuế GTGT)

Có TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

(Phần chênh lệch giữa giá bán trả góp và giá bán trả tiền ngay)

Có TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (3331)

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 515 — Doanh thu hoạt động tài chính

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả thụng tiền ngay, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 131 — Phải thu của khách hàng.

*) Đối với hàng bán trả chậm, trả góp không thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp trực tiếp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay khi nhận là doanh thu ch- a thực hiện, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT)

Có TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

(Phần chênh lệch giữa giá bán trả góp và giá bán trả tiền ngay)

Đồng thời ghi nhận giá vốn hàng bán:

+ Nếu bán sản phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 632 — Giá vốn hàng bán

Có các TK 154 (631), 155, 156, 157,...

+ Nếu thanh lý, BĐS đầu t- , ghi:

Nợ TK 632 — Giá vốn hàng bán (Giá trị còn lại của BĐS đầu t-)

Nợ TK 214 Hao mòn TSCĐ (2147) (Số hao mòn lũy kế)

Có TK 217 — BĐS đầu t-

- Cuối kỳ, xác định số thuế GTGT phải nộp tính theo ph- ơng pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (3331)

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 515 — Doanh thu hoạt động tài chính

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần lãi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 — Phải thu của khách hàng

- Tr- ờng hợp bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính có giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại:

- Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 113,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 — Thu nhập khác (Theo giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Có TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

(Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại TSCĐ)

Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp

Đồng thời ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 — Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 — Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn) (nếu có)

Có TK 211 — TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ)

- Định kỳ, kết chuyển chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 623, 627, 641, 642,...

- Kế toán kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi kết thúc giai đoạn đầu t- XD CB (Giai đoạn tr- ớc hoạt động) của hoạt động đầu tư, nếu TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" có số dư bên Có được tính ngay vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc kết chuyển sang TK 3387 "Doanh thu ch- a thực hiện" để phân bổ trong TG tối đa là 5 năm, ghi:

Nợ TK 413 — Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 515 — Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện (Nếu phải phân bổ dần).

- Phân bổ lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu t- XD CB vào doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu t- TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 515—Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

- Khi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát TSCĐ có giá đánh giá lại cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn, doanh nghiệp ghi nhận số thu nhập vào TK 711 "Thu nhập khác" phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại t- ơng ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh và ghi nhận vào TK 3387 "Doanh thu ch- a thực hiện" phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại t- ơng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 — Vốn liên doanh (Theo giá đánh giá)

Nợ TK 214 — Hao mòn TSCĐ (2147) (Số khấu hao đã trích)

Có TK 211, 213 (Nguyên giá)

Có TK 711 — Thu nhập khác (Phân chênh lệch giữa giá đánh giá và giá trị còn lại

t- ơng ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá đánh giá và giá

trị còn lại t- ơng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

- Định kỳ, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, phân bổ số doanh thu ch- a thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387- Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 711 — Thu nhập khác

- Kế toán nghiệp vụ giao dịch giữa bên góp vốn liên doanh và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Kế toán nghiệp vụ bên góp vốn liên doanh bán tài sản cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoa Kinh Tế

- Tr- ờng hợp bán sản phẩm, hàng hoá cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, khi xuất kho thành phẩm, hàng hoá để bán, ghi:

Nợ TK 632 — Giá vốn hàng bán
 Có TK 155 — Thành phẩm
 Có TK 156 — Hàng hoá

Đồng thời căn cứ vào giá thực tế bán sản phẩm, hàng hoá để phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...(Tổng giá thanh toán của thành phẩm, hàng hoá bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát)

 Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán ch- a có thuế

GTGT)

 Có TK 3331 — Thuế GTGT phải nộp (33311)

- Tr- ờng hợp bán TSCĐ cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán ghi giảm giá TSCĐ khi nh- ợng bán:

Nợ TK 811- Chi phí khác (Giá trị còn lại)
Nợ TK 214 — Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn TSCĐ)
 Có TK 211, 213 (Nguyên giá)

Đồng thời ghi nhận thu nhập khác do bán TSCĐ theo giá bán thực tế cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ TK 111, 112, 131,...

 Có TK 711 — Thu nhập khác

 Có TK 333 — Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (33311)

- Cuối kỳ, bên góp vốn liên doanh căn cứ vào các tài sản cố định, thành phẩm, hàng hoá đã bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có lãi nh- ợng trong kỳ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ch- a bán tài sản cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại và ghi nhận là doanh thu ch- a thực hiện phần lãi do bán TSCĐ, thành phẩm, hàng hoá t- ợng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh:

+ Tr- ờng hợp bán thành phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Phần lãi hoãn lại do bán thành phẩm, hàng hoá t- ợng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh).

 Có TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

+ Tr- ờng hợp bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 711 — Thu nhập khác (Phần lãi hoãn lại do bán TSCĐ t- ợng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

 Có TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

- Trong kỳ kế toán sau, khi cơ sở kinh doanh đồng tiền kiểm soát bán thành phẩm, hàng hoá cho bên thứ ba độc lập, bên tham gia góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện (Phần lãi hoãn lại t- ợng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

 Có TK 511 — Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Đối với TSCĐ, định kỳ bên tham gia góp vốn liên doanh phân bổ dần phần lãi hoãn lại t- ợng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh vào thu nhập khác căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện

 Có TK 711 — Thu nhập khác

Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán tài sản mua từ bên góp vốn cho bên thứ ba độc, bên góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 3387 — Doanh thu ch- a thực hiện (Phần lãi t- ợng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh còn lại ch- a phân bổ vào thu nhập khác)

Có TK 711 — Thu nhập khác

- Kế toán phải trả về thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà n-ớc:
 - Từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm DNNN chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, nếu thu đ-ợc các khoản nợ phải thu và tiền thu về nh-ợng bán tài sản đ-ợc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp, kế toán phản ánh toàn bộ số tiền thu đ-ợc phải nộp vào quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:
 - Nợ TK 111, 112,...
 - Có TK 3385 — Phải trả về cổ phần hoá
 - Đồng thời hạch toán vào bên có TK 002 "Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán) giá trị về vật t-, hàng hoá, tài sản giữ hộ Nhà n-ớc đ-ợc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đã bán đ-ợc.
 - Khi nộp tiền thu hồi các khoản nợ phải thu và tiền thu về nh-ợng bán tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.
 - Nợ TK 3385 — Phải trả về cổ phần hoá
 - Có các TK 111, 1112,...
 - Khi bán cổ phần thuộc vốn Nhà n-ớc cho các cổ đông, ghi:
 - Nợ các TK 111, 1112,...
 - Có TK 3385 — Phải trả về cổ phần hoá
 - Khi kết thúc quá trình cổ phần hoá, doanh nghiệp phải báo cáo và thực hiện quyết toán chi phí cổ phần hoá với cơ quan quyết định cổ phần hoá. Tổng chi phí đ-ợc trừ (-) vào tiền thu từ bán cổ phần thuộc phần vốn Nhà n-ớc tại doanh nghiệp, kế toán kết chuyển chi phí cổ phần hoá đã đ-ợc duyệt, ghi:
 - Nợ TK 3385 — Phải trả về cổ phần hoá (Chi tiết tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà n-ớc)
 - Có TK 1385 — Phải thu về cổ phần hoá (Chi tiết chi phí cổ phần hoá)
 - Khi nộp tiền chênh lệch giữa tổng số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà n-ớc lớn hơn so với chi phí cổ phần hoá vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:
 - Nợ TK 3385 — Phải trả về cổ phần hoá
 - Có TK 111, 112,...

8.1.2.4.2. Kế toán nợ dài hạn

Nợ dài hạn là các khoản doanh nghiệp nợ các tổ chức, cá nhân, đơn vị khác có thời hạn thanh toán lớn hơn một năm, bao gồm: Các khoản nợ phải trả về thuê TSCĐ theo phương thức thuê tài chính, hoặc các khoản nợ dài hạn khác. Nó bao gồm các khoản nợ bằng tiền Việt Nam, hoặc bằng ngoại tệ...

Tài khoản kế toán sử dụng: TK 342 "Nợ dài hạn". Tài khoản 342 sử dụng để phản ánh các khoản nợ dài hạn như nợ thuê tài chính hoặc các khoản nợ dài hạn khác. *Kết cấu của tài khoản 342:*

Bên Nợ :

- Trả nợ dài hạn do thanh toán trước hạn
- Kết chuyển các khoản nợ dài hạn đến hạn trả sang tài khoản 315
- Số giảm nợ được bên chủ nợ chấp nhận
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.

Bên có:

- Các khoản nợ dài hạn phát sinh trong kỳ
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.

Số dư bên có:

Các khoản nợ dài hạn chưa đến hạn trả

Trình tự kế toán :

- Khi nhận tài sản cố định thuê tài chính, nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua ch- a có thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 212: Giá mua ch- a có thuế GTGT

Có TK 315: Số nợ gốc phải trả kỳ này

Có TK 342: Số nợ gốc còn phải trả

- Khi nhận tài sản cố định thuê tài chính, nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua có thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 212 Giá mua ch- a có thuế GTGT

Nợ TK 138 Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính

Có TK 315 Số nợ gốc phải trả kỳ này có cả thuế GTGT

Có TK 342 Số nợ gốc còn phải trả

- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, kế toán ghi:

Nợ TK 342 Nợ dài hạn

Có TK 315 Nợ dài hạn đến hạn trả

- Khi phát sinh các khoản nợ dài hạn khác dùng vào đầu t- XDCB, kế toán ghi:

Nợ TK 241 XDCB dở dang

Có TK 342 Nợ dài hạn

- Đối với khoản nợ không xác định đ- ợc chủ, khi có quyết định xoá hoặc không phải trả khi cổ phần hoá doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 342 Nợ dài hạn

Có TK 711 Thu nhập khác

- Cuối niên độ kế toán căn cứ số d- nợ dài hạn, xác định số nợ dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, kế toán ghi:

Nợ TK 342 Nợ dài hạn

Có TK 315 Nợ dài hạn đến hạn trả

- Cuối niên độ kế toán, số d- nợ dài hạn có gốc ngoại tệ đ- ợc đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt nam công bố tại thời điểm cuối kỳ:

+ Nếu tỷ giá tăng, phát sinh chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái, kế toán ghi:

Nợ TK 413 — Chênh lệch tỷ giá

Có TK 342 — Nợ dài hạn

+ Nếu tỷ giá giảm, phát sinh chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, kế toán ghi:

Nợ TK 342 Nợ dài hạn

Có TK 413.1 Chênh lệch tỷ giá

8.1.2.2.4 Kế toán nhận ký quỹ, ký cược

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, khi ký kết các hợp đồng kinh tế với các tổ chức, cá nhân, đơn vị khác. Doanh nghiệp có thể yêu cầu các đối tác phải ký quỹ ký cược tại doanh nghiệp.

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn là các khoản doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn từ một năm trở lên để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết,

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn là các khoản doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn dưới một năm để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết,

a. Tài khoản kế toán sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 3386 “Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn”: Tài khoản này sử dụng để phản ánh tình hình hiện có và sự biến động của các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của các tổ chức, cá nhân, đơn vị khác.

TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn”: Tài khoản này sử dụng để phản ánh tình hình hiện có và sự biến động của các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các tổ chức, cá nhân, đơn vị khác.

Kết cấu tài khoản 344:

Bên Nợ : - Hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược dài hạn.

Bên Có :- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn bằng tiền.

Số dư bên Có : - Tiền nhận ký quỹ ký cược chưa trả.

b. Trình tự kế toán :

I. KẾ TOÁN NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

- Khi nhận ký quỹ, ký c- ọc ngắn hạn của các đơn vị khác bằng tiền, ghi:
Nợ TK 111 (1111, 1113), 112,...
Có TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3386)
- Tr- ờng hợp nhận ký quỹ, ký c- ọc ngắn hạn bằng hiện vật, kế toán ghi:
Nợ TK 003 — Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c- ọc
- Tr- ờng hợp đơn vị ký quỹ, ký c- ọc vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp bị phạt theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế và khấu trừ vào tiền ký quỹ, ký c- ọc, ghi:
Nợ TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3386)
Có TK 711 — Thu nhập khác
- Khi thực trả khoản tiền ký quỹ, ký c- ọc cho ng- ời ký quỹ, ký c- ọc, ghi:
Nợ TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3386)
Có TK 111, 112,...
- Tr- ờng hợp nhận ký quỹ, ký c- ọc ngắn hạn bằng hiện vật, khi trả lại, kế toán ghi:
Có TK 003 — Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c- ọc

II. Kế toán khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:

- Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược dài hạn của các đơn vị, cá nhân bên ngoài doanh nghiệp, kế toán ghi :
Nợ TK 111, 112
Có TK 344 - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn
- Khi nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các đơn vị, cá nhân bằng hiện vật, kế toán ghi :
Nợ TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
- Khi nhận được tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng đã ký kết, kế toán ghi:
Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
Có TK 711 Thu nhập khác
- Khi thực tế hoàn khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn cho khách, kế toán ghi :
Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ ký cược dài hạn.
Có TK 111, 112
- Khi hoàn trả tài sản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn cho khách hàng, kế toán ghi :
Nợ TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

8.2 KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

8.2.1. Những quy định về kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

8.2.1.1. Khái niệm và nguồn hình thành vốn chủ sở hữu.

Nguồn vốn chủ sở hữu là số nguồn vốn của chủ sở hữu, các nhà đầu t- . Đây là số vốn mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ sở hữu, các nhà đầu t- góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh , do vậy nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản công nợ phải trả.

Một doanh nghiệp có thể có một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn. Đối với Công ty Nhà n-ớc, vốn hoạt động do Nhà n-ớc giao hoặc đầu t- trên Nhà n-ớc là chủ sở hữu vốn. Đối với doanh nghiệp liên doanh, Công ty TNHH, Công ty hợp danh thì chủ sở hữu vốn là các thành viên tham gia góp vốn hoặc các tổ chức, cá nhân tham gia hùn vốn. Đối với các Công ty cổ phần thì chủ sở hữu vốn là các cổ đông. Đối với các doanh nghiệp t- nhân, chủ sở hữu vốn là cá nhân hoặc chủ hộ gia đình.

Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp Nhà n-ớc, công ty cổ phần, doanh nghiệp t- nhân...), nguồn vốn chủ sở hữu đ-ợc hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Tuy nhiên, nguồn vốn chủ sở hữu đ-ợc hình thành từ các nguồn sau:

Nguồn vốn ban đầu và đóng góp bổ sung của các nhà đầu t-.

Đây là số vốn do các chủ sở hữu đóng góp tại thời điểm thành lập doanh nghiệp và đóng góp bổ sung thêm trong quá trình hoạt động. Chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có thể là Nhà n-ớc, cá nhân hoặc các tổ chức tham gia góp vốn, các cổ đông mua và nắm giữ cổ phiếu;

Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp nguồn vốn ban đầu và đóng góp bổ sung đ-ợc hình thành là khác nhau :

- Với doanh nghiệp nhà n-ớc: Do ngân sách Nhà n-ớc giao (cấp) cho doanh nghiệp.
- Với công ty liên doanh: Do các bên tham gia liên doanh đồng kiểm soát góp vốn.
- Với công ty cổ phần: Do cổ đông đóng góp bằng việc mua cổ phiếu.
- Với công ty trách nhiệm hữu hạn: Do các thành viên tham gia thành lập công ty đóng góp.
- Với doanh nghiệp t- nhân: Do chủ sở hữu doanh nghiệp (ông chủ) đóng góp.

Ngoài ra còn bao gồm các khoản thặng d- vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá;

Đây là nguồn vốn chủ sở hữu chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Đây là số vốn đ-ợc hình thành từ bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của chính sách tài chính hoặc nghị quyết của Đại hội cổ đông của doanh nghiệp hoặc theo quy định trong Điều lệ hoạt động của Công ty

Các quỹ doanh nghiệp

Là các quỹ đ-ợc hình thành từ lợi nhuận sau thuế nh- : Quỹ đầu t- phát triển, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận ch- a phân phối, nguồn vốn đầu t- XDCB,...

Nguồn vốn chủ sở hữu khác.

Thuộc nguồn vốn này bao gồm:

- Các khoản nhận biếu, tặng, tài trợ đ-ợc ghi tăng vốn chủ sở hữu;
- Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu t- xây dựng cơ bản

- Nguồn kinh phí ngân sách cấp
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

8.2.1.2. Nguyên tắc hạch toán nguồn vốn chủ sở hữu.

Để bảo đảm hạch toán chính xác, kịp thời, đầy đủ nguồn vốn chủ sở hữu kế toán cần quán triệt các nguyên tắc sau:

- Doanh nghiệp có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chính sách tài chính hiện hành, nh- ng với nguyên tắc phải đảm bảo hạch toán rành mạch, rõ ràng từng loại nguồn vốn, quỹ. Phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành và theo từng đối t-ợng góp vốn (Tổ chức hoặc cá nhân), từng loại vốn, quỹ.

- Nguồn vốn chủ sở hữu của chủ doanh nghiệp thể hiện là một nguồn hình thành của tài sản thuần hiện có ở doanh nghiệp, nh- ng không phải cho một tài sản cụ thể mà là các tài sản nói chung.

- Việc chuyển dịch từ nguồn vốn chủ sở hữu này sang vốn chủ sở hữu khác phải theo đúng chính sách tài chính hiện hành và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết.

- Khi có sự thay đổi chính sách kế toán hoặc phát hiện ra sai sót trọng yếu mà phải áp dụng hồi tố, sau khi xác định đ- ợc ảnh h- ờng các khoản mục vốn chủ sở hữu thì phải điều chỉnh vào số d- ầu năm của các tài khoản vốn chủ sở hữu t- ơng ứng của năm hiện tại.
- Tr- ờng hợp doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu vốn (Các tổ chức hoặc cá nhân góp vốn) chỉ đ- ợc nhận phần giá trị còn lại của tài sản sau khi đã thanh toán các khoản Nợ phải trả.

8.2.2. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu.

8.2.2.1. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

a. Nguyên tắc hạch toán và tài khoản phản ánh

Nguồn vốn kinh doanh là nguồn vốn của chủ sở hữu đ- ợc dùng vào mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Số vốn này đ- ợc hình thành khi mới thành lập doanh nghiệp (do chủ sở hữu đóng góp ban đầu) và bổ sung từ kết quả kinh doanh.

Khi hạch toán nguồn vốn kinh doanh, cần chi tiết theo từng loại vốn kinh doanh, từng nguồn hình thành, từng tổ chức, cá nhân góp vốn.

Đối với Công ty Nhà n- ớc, nguồn vốn kinh doanh gồm: Nguồn vốn kinh doanh đ- ợc Nhà n- ớc giao vốn, đ- ợc điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do Công ty mẹ đầu t- vào Công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản (Nếu đ- ợc ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh), hoặc đ- ợc bổ sung từ các quỹ, đ- ợc trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc đ- ợc các tổ chức, cá nhân trong và ngoài n- ớc viện trợ không hoàn lại.

Đối với doanh nghiệp liên doanh, nguồn vốn kinh doanh đ- ợc hình thành do các bên tham gia liên doanh góp vốn và đ- ợc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.

Đối với Công ty cổ phần, nguồn vốn kinh doanh đ- ợc hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu, hoặc đ- ợc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội cổ đông của doanh nghiệp hoặc theo quy định trong Điều lệ hoạt động của Công ty. Thặng d- vốn cổ phần do bán cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Đối với Công ty TNHH và Công ty hợp danh, nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, đ- ợc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp t- nhân, nguồn vốn kinh doanh bao gồm vốn do chủ doanh nghiệp bỏ ra kinh doanh hoặc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán chi tiết nguồn vốn kinh doanh theo từng nguồn hình thành vốn. Trong đó cần theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

- Đối với Công ty Nhà n- ớc thì nguồn vốn kinh doanh có thể đ- ợc hạch toán chi tiết nh- sau:
 - Vốn đầu t- của chủ sở hữu: Là nguồn vốn Ngân sách Nhà n- ớc giao (Kể cả nguồn vốn có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà n- ớc, nh- : Chênh lệch do đánh giá lại tài sản...);
 - Nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoặc đ- ợc tặng, biếu, viện trợ...

Đối với doanh nghiệp liên doanh, Công ty TNHH, Công ty hợp danh thì nguồn vốn kinh doanh đ- ợc hạch toán chi tiết nh- sau:

- Vốn đầu t- của chủ sở hữu: Là khoản vốn góp của các thành viên góp vốn;
- Vốn khác: Là nguồn vốn đ- ợc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc đ- ợc tặng biếu, viện trợ.
- Đối với Công ty cổ phần thì nguồn vốn kinh doanh đ- ợc hạch toán chi tiết nh- sau:
 - Vốn đầu t- của chủ sở hữu: Là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành;
 - Thặng d- vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu;
 - Vốn khác: Là số vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc đ- ợc tặng, biếu, viện trợ, nh- ng ch- a tính cho từng cổ đông.

- Đối với doanh nghiệp liên doanh phải tổ chức hạch toán chi tiết nguồn vốn kinh doanh theo từng bên góp vốn. Trong đó phải chi tiết theo từng lần góp vốn, mức vốn góp, loại vốn góp, nh- : Vốn góp ban đầu, vốn đ- ợc bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chỉ ghi giảm vốn kinh doanh khi doanh nghiệp nộp trả vốn cho Ngân sách Nhà nước, bị điều động vốn cho doanh nghiệp khác trong nội bộ Tổng Công ty, trả lại vốn cho các cổ đông hoặc các bên góp vốn liên doanh hoặc giải thể, thanh lý doanh nghiệp, hoặc xử lý bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Tr- ờng hợp nhận vốn góp liên doanh, vốn góp cổ phần của các cổ đông bằng ngoại tệ thì đ- ọc quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên Ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh. Trong quá trình hoạt động, không đ- ọc đánh giá lại số đ- Có Tài khoản 411 “Nguồn vốn kinh doanh” có gốc ngoại tệ.

Tr- ờng hợp nhận vốn góp của các tổ chức, cá nhân góp vốn bằng tài sản phải phản ánh tăng nguồn vốn kinh doanh theo giá đánh giá lại của tài sản đ- ọc các bên góp vốn chấp nhận.

Đối với Công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông đ- ọc ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nh- ng đ- ọc phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn đầu t- của chủ sở hữu và thặng d- vốn cổ phần. Vốn đầu t- của chủ sở hữu đ- ọc phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu đ- ọc so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu đ- ọc so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Riêng tr- ờng hợp mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua thì giá cổ phiếu đ- ọc ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng d- vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Tr- ờng hợp công ty phát hành và mua lại chính cổ phiếu mà công ty đã phát hành, nh- ng không bị huỷ bỏ và sẽ đ- ọc tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không đ- ọc nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ đ- ọc coi là cổ phiếu ch- a bán. Giá trị cổ phiếu quỹ đ- ọc phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, nh- chi phí giao dịch, thông tin...

Khi lập báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ đ- ọc ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên bảng CĐKINH Tế bằng cách ghi số âm (...).

Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, th- ờng... đ- ọc tính theo ph- ơng pháp bình quân gia quyền.

Kế toán nguồn vốn kinh doanh của chủ sở hữu sử dụng các tài khoản: 411, 419, ...

Để phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán sử dụng tài khoản 411- “Nguồn vốn kinh doanh”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng nguồn hình thành tùy theo tính chất doanh nghiệp và yêu cầu cung cấp thông tin cho quản lý.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 411 — Nguồn vốn kinh doanh

Bên Nợ:

- Nguồn vốn kinh doanh giảm do:
- Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn;
 - Giải thể, thanh lý doanh nghiệp;
 - Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông (Đối với Công ty cổ phần);
 - Mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ (Đối với Công ty cổ phần).

Bên Có:

- Nguồn vốn kinh doanh tăng do:
- Các chủ sở hữu đầu t- vốn
 - Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh;
 - Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;

- Giá trị quà tặng, biểu, tài trợ ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

Số d- bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.

Tài khoản 411 – Nguồn vốn kinh doanh, có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 4111 — Vốn đầu t- của chủ sở hữu: Tài khoản này phản ánh khoản vốn thực đã đầu t- của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với các Công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu đ- ọc ghi vào tài khoản này theo mệnh giá.

- TK 4112 — Thặng d- vốn cổ phần: Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với các Công ty cổ phần).

- TK 4118 — Vốn khác: Tài khoản này phản ánh số vốn kinh doanh đ- ọc hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do đ- ọc tặng, biểu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (Nếu các khoản này đ- ọc phép ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh).

Để phản ánh giá trị hiện và tình hình biến động tăng, giảm của số cổ phiếu quỹ, kế toán sử dụng tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 419

Bên Nợ:

Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ khi mua vào

Bên Có:

Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ đ- ọc tái phát hành, chia cổ tức hoặc huỷ bỏ.

Số d- bên Nợ:

Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ hiện đang do Công ty nắm giữ.

a. Trình tự kế toán nguồn vốn kinh doanh

- Khi nhận vốn kinh doanh của các chủ sở hữu góp vốn, các bên tham gia liên doanh, kế toán ghi:
Nợ TK 111, 112,
Nợ TK 211 — TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213 — TSCĐ vô hình
Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh (4111)
- Khi nhận đ- ọc tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành theo mệnh giá cổ phiếu, ghi:
Nợ TK 111, 112 (Mệnh giá)
Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh (4111) (Mệnh giá)
- Khi nhận tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành cao hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:
Nợ TK 111, 112 (Giá phát hành)
Có TK 4111 — Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
Có TK 4112 — Thặng d- vốn cổ phần (Chênh lệch lớn hơn mệnh giá cổ phiếu)
- Khi nhận đ- ọc tiền tái phát hành cổ phiếu quỹ, ghi:
+ Giá tái phát hành lớn hơn giá ghi sổ của cổ phiếu, kế toán ghi:
Nợ TK 111, 112 (Giá tái phát hành)
Có TK 419 — Cổ phiếu quỹ (Theo giá ghi sổ)
Có TK 4112 — Thặng d- vốn cổ phần (Số chênh lệch)
+ Giá tái phát hành nhỏ hơn giá ghi sổ của cổ phiếu, kế toán ghi:
Nợ TK 111, 112 (Giá tái phát hành)
Nợ TK 4112 — Thặng d- vốn cổ phần (Chênh lệch giá tái phát hành < giá ghi sổ)
Có TK 419 — Cổ phiếu quỹ (Theo giá ghi sổ)
- Bổ sung vốn kinh doanh từ lợi nhuận sau thuế khi đ- ọc phép của Hội đồng quản trị hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:
Nợ TK 421 — Lợi nhuận ch- a phân phối
Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh

Khoa Kinh Tế

- Bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ đầu t- phát triển, quỹ dự phòng tài chính khi đ- ọc phép của Hội đồng quản trị hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:
 - Nợ TK 414 — Quỹ đầu t- phát triển
 - Nợ TK 415 — Quỹ dự phòng tài chính
 - Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh
- Khi công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn đầu t- XDCB đã hoàn thành hoặc công việc mua sắm TSCĐ đã xong đ- a vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, quyết toán vốn đầu t- đ- ọc duyệt, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ, đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:
 - Nợ TK 441 — Nguồn vốn đầu t- XDCB
 - Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh
- Khi mua sắm TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ, đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:
 - Nợ TK 441 — Nguồn vốn đầu t- XDCB
 - Nợ TK 414 — Quỹ đầu t- phát triển
 - Nợ TK 4312 — Quỹ phúc lợi
 - Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ số chênh lệch do đánh giá lại tài sản, khi đ- ọc duyệt, ghi:
 - Nợ TK 412 — Chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh
- Khi các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty, Công ty con nhận vốn Tổng công ty giao, công ty mẹ đầu t- để bổ sung vốn kinh doanh, kế toán đơn vị cấp d- ối, ghi:
 - Nợ TK 111, 112,...
 - Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh
- Khi nhận đ- ọc quà biếu, tặng, tài trợ, ghi:
 - Nợ TK 111, 112,...
 - Nợ TK 211 — TSCĐ hữu hình
 - Nợ TK 152 — Nguyên liệu, vật liệu
 - Có TK 711 — Thu nhập khác

Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà n- ớc, nếu phần còn lại đ- ọc phép ghi tăng nguồn vốn kinh doanh , ghi:

 - Nợ TK 421 — Lợi nhuận ch- a phân phối
 - Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh (4118)
- Bổ sung vốn góp do trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông, ghi:
 - Nợ TK 421 — Lợi nhuận ch- a phân phối
 - Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh
- + Giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, kế toán ghi:
 - Nợ TK 421 — Lợi nhuận ch- a phân phối
 - Có TK 4111 — Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
 - Có TK 4112 — Thặng d- vốn cổ phần (Chênh lệch lớn hơn mệnh giá cổ phiếu)
- + Giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, kế toán ghi:
 - Nợ TK 421 — Lợi nhuận ch- a phân phối
 - Nợ TK 4112 — Thặng d- vốn cổ phần (Chênh lệch nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)
 - Có TK 4111 — Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
- Khi Công ty cổ phần mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua lại:
 - + Nếu giá thực tế mua lại cổ phiếu lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:
 - Nợ TK 4111 — Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
 - Nợ TK 4112 — Thặng d- vốn cổ phần (Chênh lệch nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)
 - Có TK 111, 112,

- + Nếu giá thực tế mua lại cổ phiếu nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:
 - Nợ TK 4111 — Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
 - Có TK 111, 112,
 - Có TK 4112— Thặng d- vốn cổ phần (Chênh lệch nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)
 - Khi huỷ bỏ cổ phiếu quỹ:
 - + Nếu giá mua lại cổ phiếu quỹ lớn hơn mệnh giá phát hành, ghi:
 - Nợ TK 4111 — Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
 - Nợ TK 4112 — Thặng d- vốn cổ phần (Số chênh lệch)
 - Có TK 419 — Cổ phiếu quỹ (Theo giá mua lại cổ phiếu).
 - + Nếu giá mua lại cổ phiếu quỹ nhỏ hơn mệnh giá phát hành, ghi:
 - Nợ TK 4111 — Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
 - Có TK 4112 — Thặng d- vốn cổ phần (Số chênh lệch)
 - Có TK 419 — Cổ phiếu quỹ (Theo giá mua lại cổ phiếu).
 - Khi hoàn trả vốn góp cho các nhà đầu t- góp vốn, ghi:
 - Nợ TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh (4111, 4112)
 - Có TK 111, 112
 - Khi đơn vị thành viên, Công ty con hoàn trả vốn kinh doanh cho Tổng Công ty, công ty mẹ theo ph-ong thức ghi giảm vốn, kế toán đơn vị cấp d-ới, ghi:
 - Nợ TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh
 - Có TK 111, 112,...
 - Khi bị điều động vốn kinh doanh của đơn vị cho một đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có):
 - + Điều động vốn kinh doanh là TSCĐ, ghi:
 - Nợ TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh
 - Nợ TK 214 — Hao mòn TSCĐ
 - Có TK 211, 213
 - + Điều động vốn bằng tiền, ghi:
 - Nợ TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh
 - Có TK 111, 112.
- b. Trình tự kế toán cổ phiếu quỹ**
- Mua lại cổ phiếu do chính Công ty đã phát hành:
- Khi Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại số cổ phiếu do chính Công ty phát hành theo định, kế toán thực hiện thủ tục thanh toán tiền cho các cổ đông theo giá thoả thuận mua, bán và nhận cổ phiếu về, ghi:
 - Nợ TK 419 — Cổ phiếu quỹ (giá mua lại cổ phiếu)
 - Có TK 111, 112
 - Trong quá trình mua lại cổ phiếu, khi phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, ghi:
 - Nợ TK 419 — Cổ phiếu quỹ
 - Có các TK 111, 112
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ:
- Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ với giá cao hơn thực tế mua lại, ghi:
 - Nợ TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán tái phát hành cổ phiếu)
 - Có TK 419 — Cổ phiếu quỹ (Giá thực tế mua lại cổ phiếu)
 - Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá tái phát hành cao hơn giá thực tế mua lại cổ phiếu)
 - Khi phát hành cổ phiếu quỹ ra tt với giá thấp hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu, ghi:
 - Nợ TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán tái phát hành cổ phiếu)
-

Nợ TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch)

Có TK 419 — Cổ phiếu quỹ (giá mua lại cổ phiếu)

Khi huỷ bỏ số cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh (4111 — Mệnh giá của số cổ phiếu huỷ bỏ)

Nợ TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch)

Có TK 419 — Cổ phiếu quỹ (giá mua lại cổ phiếu)

Khi có quyết định của Hội đồng quản trị chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ:

- Tr- ờng hợp giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu cao hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 421 — Lợi nhuận ch- a phân phối (Theo giá phát hành cổ phiếu) hoặc;

Nợ TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 419 — Cổ phiếu quỹ (Theo giá thực tế mua lại cổ phiếu)

Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại cổ phiếu thấp hơn giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu)

- Tr- ờng hợp giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu thấp hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 421 — Lợi nhuận ch- a phân phối (Theo giá phát hành cổ phiếu) hoặc;

Nợ TK 338 — Phải trả, phải nộp khác (3388)

Nợ TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá thực tế mua vào cổ phiếu cao hơn giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu)

Có TK 419—Cổ phiếu quỹ (Theo giá thực tế mua cổ phiếu quỹ)

8.2.2.2. Kế toán các quỹ doanh nghiệp.

a. Nguồn hình thành và mục đích sử dụng các quỹ doanh nghiệp.

Các quỹ doanh nghiệp bao gồm quỹ đầu t- phát triển, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, quỹ khen th- ờng, quỹ phúc lợi. Các quỹ doanh nghiệp đ- ợc hình thành bằng cách trích một tỷ lệ nhất định từ phân lợi nhuận sau thuế để lại doanh nghiệp theo quy định của chế độ tài chính và từ một số nguồn khác (viện trợ, tặng th- ờng, cấp dưới nộp, cấp trên cấp bổ sung...). Các quỹ doanh nghiệp đ- ợc sử dụng cho từng mục đích chi tiêu riêng.

Quỹ đầu t- phát triển: Quỹ này đ- ợc dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty; sử dụng cho các mục đích mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, đầu t- theo chiều sâu, mua sắm, xây dựng tài sản cố định, cải tiến và đổi mới dây chuyền sản xuất, đổi mới công nghệ, mua cổ phiếu, góp cổ phần, nghiên cứu khoa học, trích nộp lên cấp trên để hình thành quỹ phát triển ...

Quỹ dự phòng tài chính đ- ợc dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi đ- ợc xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu; Ngoài ra một phần sẽ trích nộp lên đơn vị cấp trên theo tỷ lệ quy định.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đ- ợc sử dụng để th- ờng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty. Mức th- ờng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị).

Quỹ khen th- ờng đ- ợc dùng để: Th- ờng cuối năm hoặc th- ờng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty Nhà n- ớc; Th- ờng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty Nhà n- ớc; Th- ờng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty Nhà n- ớc có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi đ- ợc dùng để: Đầu t- xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty; Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội; Góp một phần vốn để đầu t- xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng; Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất

cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn Công ty.

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

b. Kế toán quỹ đầu tư - phát triển

Tài khoản sử dụng.

Để phản ánh số tiền hiện có và tình hình tăng giảm quỹ đầu tư - phát triển kế toán sử dụng Tài khoản 414. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 414 - Quỹ đầu tư - phát triển

Bên Nợ:

- Chi tiêu quỹ đầu tư - phát triển của doanh nghiệp.
- Cấp quỹ đầu tư - phát triển cho đơn vị cấp dưới.

Bên Có:

- Quỹ đầu tư - phát triển tăng do trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế để lại cho doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư - phát triển tăng do cấp dưới nộp lên, do cấp trên cấp xuống.

Số dư bên Có : Số quỹ đầu tư - phát triển hiện có của doanh nghiệp.

Trình tự kế toán

Trong kỳ tạm trích lập quỹ đầu tư - phát triển từ lợi nhuận sau thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 421 (4212) - Lãi chi - a phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư - phát triển

Cuối năm xác định số quỹ đầu tư - phát triển thực tế được trích lập thêm, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Lãi chi - a phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư - phát triển

Nhận quỹ đầu tư - phát triển do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp lên, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 414 - Quỹ đầu tư - phát triển

Khi chi dùng quỹ đầu tư - phát triển để mua sắm, xây dựng TSCĐ đã hoàn thành và đã đưa vào sử dụng, đồng thời với việc ghi tăng giá trị TSCĐ, kế toán tiến hành kết chuyển nguồn vốn, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư - phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Dùng quỹ đầu tư - phát triển bổ sung nguồn vốn đầu tư - XDCB, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư - phát triển

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư - XDCB

Bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư - phát triển khi được phép của Hội đồng quản trị hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 414 — Quỹ đầu tư - phát triển

Có TK 411 — Nguồn vốn kinh doanh

Cấp quỹ đầu tư - phát triển cho đơn vị cấp dưới; Nộp quỹ đầu tư - phát triển cho cấp trên, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư - phát triển

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 111 - Tiền mặt

C. Kế toán quỹ dự phòng tài chính

Tài khoản sử dụng

Để phản ánh số tiền hiện có và tình hình tăng giảm quỹ dự phòng tài chính kế toán sử dụng tài khoản 415- Quỹ dự phòng tài chính.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 415 nh- sau:

Bên Nợ:

- Chi tiêu quỹ dự phòng tài chính.
- Cấp quỹ dự phòng tài chính cho cấp d-ới, hoặc nộp lên đơn vị cấp trên

Bên Có:

- Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế để lại cho doanh nghiệp
- Quỹ dự phòng tài chính tăng do cấp d-ới nộp lên, do cấp trên cấp xuống.

Số d- bên Có:

- Số quỹ đầu t- phát triển hiện có của doanh nghiệp

Trình tự kế toán

Khi tạm trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế để lại cho doanh nghiệp kế toán ghi:

Nợ TK 421 (4212) - Lãi ch- a phân phối
Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Cuối năm tr-ớc khi lập báo cáo tài chính, xác định số quỹ dự phòng tài chính đ-ợc trích lập thêm, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Lãi ch- a phân phối
Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Khi nhận quỹ dự phòng tài chính do cấp trên cấp hoặc cấp d-ới nộp lên, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Các khoản đ-ợc bồi th-ờng do các đơn vị, các cá nhân gây thiệt hại đ-ợc phép ghi tăng quỹ dự phòng tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112
Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đ-ờng
Nợ TK 156 - Hàng hoá
Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Giá trị tài sản thiệt hại đ-ợc bù đắp từ Quỹ dự phòng tài chính, kế toán ghi :

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính
Có TK 111 - Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 151 - Hàng mua đang đi trên đ-ờng
Có TK 156 - Hàng hoá

Các khoản thiệt hại doanh nghiệp phải bồi th-ờng cho các đơn vị, các cá nhân, kế toán ghi :

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính
Có TK 111 - Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 151 - Hàng mua đang đi trên đ-ờng
Có TK 156 - Hàng hoá

Số lỗ trong kỳ đ-ợc bù đắp bằng Quỹ dự phòng tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính
Có TK 421(4212) - Lãi ch- a phân phối

Chia quỹ dự phòng tài chính cho các cổ đông, các bên liên doanh, các thành viên ... khi doanh nghiệp giải thể, hoặc sử dụng không hết, kế toán ghi :

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Quỹ dự phòng tài chính bổ sung nguồn vốn KD theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:
Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Cấp quỹ dự phòng tài chính cho đơn vị cấp d-ới; Nộp quỹ đầu t- phát triển cho cấp trên, ghi:
Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính
Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
Có TK 111 - Tiền mặt

d. Kế toán các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Tài khoản sử dụng

Tài khoản 418 dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, nh- quỹ th- ởng Ban điều hành Công ty....

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 418 — Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Bên Có:

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tăng do đ- ợc trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số d- bên Có:

Số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hiện có của doannghiệp

Trình tự kế toán

Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 — Lợi nhuận ch- a phân phối

Có TK 418 — Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Tr- ởng hợp đơn vị cấp d-ới đ- ợc đơn vị cấp trên cấp quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, đơn vị cấp d-ới ghi:

Nợ TK 111, 112, 136, ...

Có TK 418 — Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Tr- ởng hợp đơn vị cấp d-ới nộp đơn vị cấp trên để hình thành quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418 — Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 111, 112, 136, ...

Tr- ởng hợp các đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp quyết định th- ởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc từ quỹ th- ởng Ban điều hành Công ty, ghi:

Nợ TK 418 — Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 111, 112

e. Kế toán quỹ khen th- ởng, quỹ phúc lợi

Tài khoản sử dụng

Để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng quỹ khen th- ởng, quỹ phúc lợi kế toán sử dụng tài khoản 431.

Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau:

- Việc trích lập quỹ khen th- ởng phúc lợi phải theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành và phải hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.
- Đối với TSCĐ đầu t-, mua sắm bằng quỹ phúc lợi dùng vào SXKD thì đồng thời việc ghi tăng giá trị TSCĐ, kế toán phải ghi tăng nguồn vốn kinh doanh và ghi giảm quỹ phúc lợi.
- Đối với TSCĐ đầu t-, mua sắm bằng quỹ phúc lợi phục vụ nhu cầu văn hoá, phúc lợi thì đồng thời ghi tăng giá trị TSCĐ, ghi tăng quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ và ghi giảm quỹ phúc lợi. Hàng tháng không trích khấu hao mà chỉ tính hao mòn TSCĐ vào cuối năm.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 431- Quỹ khen th- ởng, phúc lợi

Bên Nợ:

- Tình hình chi tiêu sử dụng quỹ khen th- ờng, quỹ phúc lợi
- Giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nh- ợng bán, thanh lý TSCĐ đầu t- mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành dùng cho phục vụ nhu cầu văn hoá, phúc lợi.
- Cấp quỹ phúc lợi, khen th- ờng cho cấp d- ới hoặc nộp cấp trên

Bên Có:

- Trích lập quỹ khen th- ờng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Quỹ phúc lợi, khen th- ờng đ- ợc cấp trên cấp hoặc cấp d- ới nộp lên
- Tăng quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ khi đầu t- mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành phục vụ nhu cầu văn hoá phúc lợi.

Số d- bên Có: Số quỹ khen th- ờng, phúc lợi hiện có của doanh nghiệp.

Tài khoản 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi có 3 tài khoản cấp II:

- Tài khoản 4311- Quỹ khen th- ờng
- Tài khoản 4312- Quỹ phúc lợi
- Tài khoản 4313- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Kết cấu nội dung phản ánh của tài khoản 4313

Bên Nợ:

- Phản ánh quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ giảm do.
- Tính hao mòn TSCĐ dùng vào hoạt động văn hoá, phúc lợi
- Nh- ợng bán, thanh lý TSCĐ dùng vào hoạt động văn hoá, phúc lợi.

Bên Có:

- Phản ánh quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ tăng do đầu t- mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành dùng vào hoạt động phúc lợi.

Số d- bên Có:

- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ hiện có cuối kỳ.

Trình tự kế toán

Trong năm trích quỹ khen th- ờng, phúc lợi ghi:

Nợ TK 421 - Lãi ch- a phân phối (4212)

Có TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4311, 4312)

Cuối năm tr- ớc khi lập báo cáo tài chính, xác định số quỹ dự phòng tài chính đ- ợc trích lập thêm, kế toán ghi:

Nợ TK 421(4211) - Lãi ch- a phân phối

Có TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4311, 4312)

Dùng quỹ phúc lợi bổ sung nguồn vốn đầu t- XDCB, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4312)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB

Nhận quỹ khen th- ờng, phúc lợi do cấp trên cấp hoặc cấp d- ới nộp lên

- Đơn vị nhận ghi:

Nợ TK 111, 112, 136

Có TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4311, 4312)

- Đơn vị nộp ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4311, 4312)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

Tính tiền th- ờng cho công nhân viên và ng- ời lao động khác trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4311)

Có TK 334 - Phải trả cho công nhân viên

Dùng quỹ phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, chi cho cán bộ công nhân viên nghỉ mát, chi cho phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)
Có TK 111, 112

Dùng quỹ phúc lợi ủng hộ các vùng thiên tai, các tổ chức từ thiện ... ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)
Có TK 111, 112

Khi biểu tặng sản phẩm hàng hóa thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, kế toán ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311, 4312)
Có TK 512 — Doanh thu nội bộ
Có 3331 — Thuế GTGT phải nộp

Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoặc đầu tư XDCB bằng quỹ phúc lợi, TSCĐ đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, kế toán ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Có TK 111, 112
Có TK 241 - Chi phí XDCB dở dang (2412)

- Nếu TSCĐ hoàn thành dùng vào hoạt động SXKD, kế toán kết chuyển nguồn vốn ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Nếu TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng, phục vụ cho nhu cầu văn hoá, phúc lợi, kế toán kết chuyển nguồn vốn ghi:

Nợ TK 4312 - Quỹ phúc lợi
Có TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

TSCĐ dùng vào hoạt động phúc lợi trong kỳ không trích khấu hao, vào ngày cuối cùng của niên độ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng phục vụ cho nhu cầu văn hoá, phúc lợi ghi:

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư bằng quỹ phúc lợi, dùng vào hoạt động phúc lợi, ghi:

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

- Số thu, các khoản chi và chênh lệch thu chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi dùng vào hoạt động phúc lợi được xử lý và hạch toán theo quyết định thanh lý và nhượng bán TSCĐ của cấp có thẩm quyền.

g. Kế toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Tài khoản sử dụng.

Để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp, kế toán sử dụng TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Nội dung phản ánh của tài khoản 441 như sau:

Bên Nợ : Số vốn đầu tư xây dựng cơ bản giảm do:

- Xây dựng mới và mua sắm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng và đã quyết toán vốn đầu tư

- Nộp lại vốn đầu tư XDCB sử dụng không hết

Bên Có: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng do:

- Nhà đầu tư cấp hoặc góp vốn

- Nhận vốn ĐTXDCB từ viện trợ, tài trợ;
- Bổ sung từ quỹ đầu t- phát triển

Số d- bên Có: Nguồn vốn đầu t- xây dựng cơ bản hiện có của doanh nghiệp ch- a sử dụng; hoặc đã sử dụng nh- ng công tác xây dựng cơ bản ch- a hoàn thành hoặc đã hoàn thành nh- ng quyết toán ch- a duyệt.

Trình tự kế toán

Khi nhận vốn đầu t- XDCB do ngân sách cấp, cấp trên cấp, do các nhà đầu t- góp vốn, các cổ đông góp vốn cổ phần, kế toán ghi:

- Nợ TK 111 - Tiền mặt
- Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
- Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đ- ờng
- Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
- Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
- Có TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB

- Nhận công trình XDCB dở dang từ các đơn vị khác đang thi công theo quyết định của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

- Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412)
- Có TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB

- Bổ sung nguồn vốn đầu t- XDCB từ phần lợi nhuận sau thuế, kế toán ghi:

- Nợ TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối
- Có TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB

Bổ sung vốn đầu t- XDCB từ quỹ đầu t- phát triển, kế toán ghi :

- Nợ TK 414 - Quỹ đầu t- phát triển
- Có TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB

Kết chuyển giảm nguồn vốn XDCB khi đầu t- XDCB, mua sắm TSCĐ hoàn thành bàn giao:

- Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB
- Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Khi trả vốn đầu t- XDCB cho Ngân sách, cấp trên, các nhà đầu t- , kế toán ghi:

- Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB
- Có TK 111 - Tiền mặt
- Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

8.2.2.3. Kế toán nguồn chủ sở hữu khác

8.2.2.3.1 Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản.

a. Các tr- ờng hợp đánh giá lại tài sản trong doanh nghiệp .

Tài sản của doanh nghiệp theo quy định chỉ đánh giá lại trong các tr- ờng hợp sau:

- Kiểm kê, đánh giá lại theo quyết định của Nhà n- ớc:
- Điều chỉnh lại giá để bảo đảm giá trị thực tế tài sản doanh nghiệp.
- Thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp, Sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp
- Các tr- ờng hợp khác theo quy định: Nh- chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp...

Tài sản đ- ợc đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu t- , một số ít tr- ờng hợp cần thiết có thể đánh giá lại tài sản ngắn hạn là vật t- , hàng hóa, thành phẩm, công cụ dụng cụ, ...Phân chênh lệch đánh giá lại là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với bảng giá Nhà n- ớc ban hành hoặc giá do Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị xác định.

b. Ph- ơng pháp kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản

*** Tài khoản sử dụng**

Để theo dõi khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và tình hình xử lý chênh lệch ở doanh nghiệp, kế toán sử dụng TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài khoản 412 có nội dung phản ánh nh- sau:

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.
- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.
- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Số d- bên Nợ: Phản ánh số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản ch- a đ- ợc xử lý

Số d- bên Có: Phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản ch- a đ- ợc xử lý

*** Trình tự kế toán.**

Căn cứ vào kết quả đánh giá lại TSCĐ, bất động sản đầu t-, vật t-, hàng hóa, thành phẩm, công cụ dụng cụ, ... , khi có quyết định của Nhà n- ớc hoặc định giá khi tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà n- ớc:

- Nếu giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch tăng kế toán ghi:

+ Đối với vật t- hàng hóa:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

+ Đối với TSCĐ và bất động sản đầu t- phân nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh tăng, kế toán ghi :

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 217 — Bất động sản đầu t-

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nếu giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch tăng kế toán ghi:

+ Đối với vật t- hàng hóa:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hoá

+ Đối với TSCĐ và bất động sản đầu t- phân nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh giảm, kế toán ghi :

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 217 — Bất động sản đầu t-

Cuối năm tài chính xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản theo quyết định của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

- Số chênh lệch tăng lớn hơn số chênh lệch giảm quyết định bổ sung vốn kinh doanh:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Số chênh lệch giảm lớn hơn số chênh lệch tăng quyết định ghi giảm vốn kinh doanh:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

8.2.2.3.2. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái

a. Nguyên tắc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Trong doanh nghiệp chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do mua bán trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính

Đối với các doanh nghiệp sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính không đánh giá lại.

- **Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh:**

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính hoặc ngày kết thúc năm tài chính khác với năm d-ong lịch (đã đ-ợc chấp thuận) của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đ-ợc ghi nhận ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp vừa có hoạt động kinh doanh, vừa có hoạt động đầu t- XDCB, nếu phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu t- XDCB thì cũng xử lý các chênh lệch tỷ giá hối đoái này vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Doanh nghiệp không đ-ợc chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- **Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu t- xây dựng (giai đoạn tr-ớc hoạt động) nh- sau:**

Trong giai đoạn đầu t- xây dựng, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Khi kết thúc quá trình đầu t- xây dựng, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu t- xây dựng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ mà kết chuyển toàn bộ vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính có TSCĐ và các tài sản đầu t- hoàn thành đ- a vào hoạt động hoặc phân bổ tối đa là 5 năm (kể từ khi công trình đ- a vào hoạt động).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và ở thời điểm quyết toán, bàn giao đ- a TSCĐ vào sử dụng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ hoàn thành đầu t- mà phân bổ vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ kinh doanh tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm (kể từ khi công trình đ- a vào hoạt động).

b. Phương pháp kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái

* Tài khoản sử dụng:

TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái": Tài khoản dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr-ớc hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; và tình hình xử lý số

khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái . Hạch toán Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái cần tôn trọng các quy định:

Doanh nghiệp chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, trong các tr- ờng hợp:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu t- XDCB trong giai đoạn tr- ớc hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (Khi ch- a hoàn thành đầu t-);
- Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t- XDCB (doanh nghiệp kinh doanh vừa có hoạt động đầu t- XDCB);
- Cuối năm tài chính, kế toán đánh giá lại số dư các Tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”, các khoản tương đương tiền, các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt Nam công bố tại thời điểm lập bảng CĐKT cuối năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số d- ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đ- ợc hạch toán vào Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”; sau khi bù trừ giữa chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng, hoặc giảm do đánh giá lại phải kết chuyển ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động) đ- ợc phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán {khoản mục Chênh lệch tỷ giá (TK 413). Khi kết thúc quá trình đầu t- xây dựng, khoản chênh lệch hối đoái này đ- ợc tính ngay, hoặc phân bổ tối đa là 5 năm vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc chi phí tài chính kể từ khi công trình hoàn thành đ- a vào hoạt động.

Đối với doanh nghiệp không chuyên kinh doanh mua, bán ngoại tệ, thì các nghiệp vụ kinh tế mua, bán ngoại tệ phát sinh đ- ợc quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế mua vào và tỷ giá thực tế bán ra của ngoại tệ đ- ợc hạch toán vào Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính”, hoặc vào Tài khoản 635 “Chi phí tài chính”.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t- XDCB (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có cả hoạt động đầu t- XDCB);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở n- ớc ngoài (lỗ tỷ giá);
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (lãi tỷ giá) của hoạt động kinh doanh vào doanh thu hoạt động tài chính;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (khi kết thúc giai đoạn đầu t- XDCB) vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc phân bổ dần;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở n- ớc ngoài (lãi tỷ giá) vào doanh thu hoạt động tài chính khi thanh lý khoản đầu t- thuần đó ở cơ sở n- ớc ngoài.

Bên Có:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t- XDCB (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có cả hoạt động đầu t- XDCB);
 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động);
 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở n- ớc ngoài (lãi tỷ giá);
 - Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh vào chi phí tài chính;
 - Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (khi hoàn thành đầu t- giai đoạn tr- ớc hoạt động) vào chi phí hoạt động tài chính hoặc phân bổ dần;
 - Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở n- ớc ngoài (lỗ tỷ giá) vào chi phí tài chính khi thanh lý khoản đầu t- thuần đó ở cơ sở n- ớc ngoài.
- Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có.

Số d- bên Nợ:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động, ch- a hoàn thành đầu t-) ở thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính;

Số d- bên Có:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động, ch- a hoàn thành đầu t-) ở thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính;

Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, có 2 tài khoản cấp hai:

Tài khoản 4131 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính: Phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi, lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t- XDCB (doanh nghiệp kinh doanh có hoạt động đầu t- XDCB).

Tài khoản 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu t- XDCB: Phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động, ch- a hoàn thành đầu t-).

***. Trình tự kế toán**

1. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t- XDCB của doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh

Khi mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật t- , hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ:
Nợ TK 151,152,156,157,211,213,241,641,642, 133,...(Tỷ giá ngày giao dịch)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)
Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).
- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài hàng hoá, dịch vụ, ghi:
Nợ TK 151,152,156,157,211,213,241,641,642, 133,...(Tỷ giá ngày giao dịch)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

Khi nhận hàng hoá, dịch vụ của nhà cung cấp, hoặc khi vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, hoặc nhận nợ nội bộ... bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái thực tế ngày giao dịch, ghi:

Nợ TK 151, 156, 641, 642...(Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 331, 311, 341, 342, 336,.. (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch).

Khi thanh toán nợ phải trả (Phải trả ng- ời bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn,...):

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

NợTK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ kế toán, ghi:

Nợ TK 111(1112), 112(1122), 131,... (Tỷ giá hối đoái BQLNH)

Có TK 511, 711 (Tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế hoặc BQLNH).

Khi phát sinh các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 136, 138 (tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

Khi thu đ- ợc tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ...):

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải thu, ghi:

NợTK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 131, 136, 138 (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có K 131, 136, 138... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

Kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động ĐTXDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động)

Khi mua TSCĐ, thiết bị, khối l- ợng xây dựng, lắp đặt do ng- ời bán, bên nhận thầu bàn giao:

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán, ghi:

Nợ TK 151, 152, 211, 213, 241,...(Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái(4132) (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122)(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán, ghi:

Nợ TK 151, 152, 211, 213, 241,...(Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 111 (1112), 112 (1122)(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá).

Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (nợ phải trả ng- ời bán, nợ vay dài hạn, ngắn hạn,...):

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lỗ tỷ giá)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,...(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá hối đoái).

Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu t- xây dựng (giai đoạn tr- ớc hoạt động) đ- ợc phản ánh lũy kế trên TK 4132 cho đến khi hoàn thành đầu t- XD CB.

Kết thúc giai đoạn đầu t- xây dựng (giai đoạn tr- ớc hoạt động), kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (theo số thuần sau khi bù trừ số d- bên Nợ và bên Có Tài khoản 4132) tính ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính, hoặc kết chuyển sang TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn (nếu lỗ tỷ giá); hoặc TK 3387 - Doanh thu ch- a thực hiện (nếu lãi tỷ giá) để phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 3387 - Doanh thu ch- a thực hiện (Lãi tỷ giá hối đoái).

Hoặc

Nợ TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132).

Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lỗ hoặc lãi) đã thực hiện trong giai đoạn đầu t- đ- ợc lũy kế trong giai đoạn đầu t- đến thời điểm quyết toán bàn giao đ- a công trình vào hoạt động sẽ kết chuyển ngay toàn bộ, hoặc phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm (phản ánh trên TK 242, hoặc TK 3387) vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

- Phân bổ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu t- xây dựng vào chi phí tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu t-, xây dựng đ- a TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn.

- Phân bổ chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu t- xây dựng vào doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu t-, xây dựng đ- a TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

2. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm

Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm

Thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán) theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi hoặc

lỗ). Doanh nghiệp phải chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ của hoạt động ĐTXDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động) và của hoạt động SXKD

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341, 342,...

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có các TK 111(1112), 112(1122), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341,342,...

Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm

Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ của hoạt động sản xuất, kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t- xây dựng (của doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh). Kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh (theo số thuận sau khi bù trừ số d- bên Nợ và bên Có của TK 4132) vào chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái), hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

- Kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

- Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ của hoạt động đầu t- xây dựng cơ bản:

- giai đoạn đang đầu t- xây dựng, doanh nghiệp ch- a đi vào hoạt động thì chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm đ- ợc phản ánh lũy kế trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số d- Nợ, hoặc Có phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán.

- Khi kết thúc giai đoạn đầu t- , xây dựng chuyển sang hoạt động sản xuất, kinh doanh số d- Nợ, hoặc số d- Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối mỗi năm tài chính (không bao gồm khoản đánh giá lại các khoản mục tiền tệ liên quan đến hoạt động đầu t- xây dựng ở thời điểm bàn giao tài sản để đ- a vào sử dụng) sẽ đ- ợc xử lý nh- sau:

- Kết chuyển số d- Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) về TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn để phân bổ dần số lỗ tỷ giá hối đoái của giai đoạn đầu t- xây dựng trong các năm tài chính tiếp theo trong thời gian tối đa 5 năm (kể từ khi kết thúc giai đoạn đầu t-) vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132).

- Phân bổ dần số lãi tỷ giá hối đoái của giai đoạn đầu t- xây dựng trong các năm tài chính tiếp theo trong thời gian tối đa 5 năm (kể từ khi kết thúc giai đoạn đầu t-) vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 3387 - Doanh thu ch- a thực hiện.

8.2.2.3.3. Kế toán nguồn kinh phí sự nghiệp.

a. Nội dung - Tài khoản hạch toán:

Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có thể đ- ợc Nhà n- ớc, chính phủ, cấp trên cấp kinh phí, hoặc các tổ chức cá nhân trong và ngoài n- ớc viện trợ, tài trợ để thực hiện các ch- ong trình dự án nhằm thực hiện các nhiệm vụ kinh tế chính trị xã hội không vì mục đích lợi nhuận.

Bên cạnh nguồn kinh phí do Nhà n- ớc cấp, kinh phí sự nghiệp còn có thể đ- ợc hình thành từ các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại đơn vị nh- lệ phí, hội phí, học phí...

Kế toán nguồn kinh phí sự nghiệp đ- ợc hạch toán theo từng nguồn hình thành và phải sử dụng đúng mục đích, nội dung hoạt động. Cuối năm tài chính phải quyết toán nguồn kinh phí sự nghiệp. Số kinh phí ch- a sử dụng hết phải quyết toán và xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán số kinh phí sự nghiệp kế toán sử dụng TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” .

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 461 nh- sau:

Bên Nợ:

- Số chi tiêu bằng nguồn kinh phí sự nghiệp đã đ- ợc quyết toán.
- Số kinh phí sử dụng không hết hoàn lại

Bên Có:

- Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án thực nhận của ngân sách , của cấp trên hoặc hình thành từ các nguồn khác.
- Các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại đơn vị đ- ợc bổ sung bằng nguồn kinh phí sự nghiệp

Số d- bên Nợ:

- Nguồn kinh phí sự nghiệp hiện còn ch- a sử dụng hoặc đã sử dụng nh- ng ch- a quyết toán.

TK 461 đ- ợc chi tiết làm 2 tài khoản cấp II:

- TK 4611 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm tr- ớc
- TK 4612 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay.

c. Trình tự kế toán:

- Khi nhân đ- ợc kinh phí sự nghiệp bằng lệnh chi tiền, kế toán ghi :
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).
- Khi cơ quan có thẩm quyền giao dự toán chi hoạt động, chi dự án. Khi nhận thông báo về hạn mức kinh phí đ- ợc cấp, ghi:
 - Nợ TK 008 - Hạn mức kinh phí
- Khi rút dự toán chi sự nghiệp về nhập quỹ hoặc mua vật t- hàng hóa, thanh toán cho ng- ời bán hoặc chi tiêu trực tiếp, ghi:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 - Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612).
 - Nợ TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán
 - Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).
- Đồng thời ghi: Có TK 008 - Hạn mức kinh phí
- Các khoản thu khác (học phí, lệ phí, thu dịch vụ...) đ- ợc phép ghi tăng nguồn kinh phí:
 - Nợ TK 111, 112
 - Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

- Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).
- Nhận kinh phí sự nghiệp bằng TSCĐ do Nhà n-ớc, chính phủ, cấp trên cấp kinh phí, hoặc các tổ chức cá nhân trong và ngoài n-ớc viện trợ, tài trợ bằng TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:
 - Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
 - Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
 - Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp
 - Đồng thời ghi:
 - Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp
 - Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
 - Khi phát sinh các khoản chi tiêu thuộc nguồn kinh phí:
 - Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612).
 - Có TK 111 - Tiền mặt
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Có TK 331 - Phải trả cho ng-ời bán
 - Có TK 334 - Phải trả CNV
 - Các khoản thu hồi ghi giảm chi phí (kể cả khoản chi không đ-ợc duyệt bằng nguồn kinh phí):
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt
 - Nợ TK 138 - Phải thu khác
 - Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1612).
- Cuối năm tài chính, nếu còn số d- tiền mặt, tiền gửi ngân hàng thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án ch- a sử dụng hết. Nếu phải nộp lại cho ngân sách Nhà n-ớc, kế toán ghi:
- Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp
 - Có TK 111 - Tiền mặt
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
- Khi báo cáo quyết toán chi sự nghiệp đ-ợc duyệt ngay trong năm, kế toán kết chuyển số chi tiêu đ-ợc duyệt, ghi:
 - Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)
 - Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1612).
 - Tr-ờng hợp cuối năm tài chính báo cáo quyết toán chi sự nghiệp ch- a duyệt hoặc chi tiêu ch- a hoàn thành, cuối năm chuyển số chi tiêu kinh phí năm nay sang chi tiêu năm tr-ớc:
 - Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1611).
 - Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1612).
- Đồng thời, kết chuyển nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay thành nguồn kinh phí sự nghiệp năm tr-ớc và ghi :
- Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)
 - Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)
- Khi quyết toán báo cáo quyết toán chi sự nghiệp năm tr-ớc đ-ợc duyệt, kế toán ghi:
 - Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)
 - Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1611).
 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm tr-ớc còn lại khi duyệt quyết toán đ-ợc phép chuyển thành nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay, kế toán ghi :
 - Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)
 - Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

8.2.2.3.4. Kế toán nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

a. Tài khoản sử dụng:

Để theo dõi nguồn kinh phí Ngân sách cấp đã hoàn thành việc đầu t-, mua sắm TSCĐ dùng cho HĐ sự nghiệp, hoạt động dự án, kế toán sử dụng TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ. Nguyên tắc hạch toán tài khoản 466:

- Chỉ ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi doanh nghiệp đầu t-, mua sắm TSCĐ hoàn thành đ- a vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đ- ợc cấp từ Ngân sách Nhà n- ớc hoặc từ Ngân quỹ Công (cấp theo ph- ơng thức không hoàn lại)
- Ghi giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc nh- ợng bán, thanh lý, nộp trả Nhà n- ớc hoặc điều chuyển TSCĐ dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án cho đơn vị khác theo lệnh của cấp trên, của Nhà n- ớc.
- TSCĐ đầu t- mua sắm bằng kinh phí dự án (phải hoàn lại) khi hoàn thành đ- a vào SXKD thì không ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Nội dung kết cấu của tài khoản 466 nh- sau:

Bên Nợ:

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm do:

- Nộp trả hoặc điều chuyển TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án theo quyết định
- Tính hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án.
- Nh- ợng bán, thanh lý TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án.
- Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do đánh giá lại TSCĐ

Bên Có:

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng do:

- Đầu t- mua sắm TSCĐ hoàn thành đ- a vào sử dụng hoạt động sự nghiệp, dự án:
- Đ- ợc cấp kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, viện trợ không hoàn lại bằng TSCĐ
- Giá trị còn lại của TSCĐ tăng do đánh giá lại TSCĐ

Số d- bên Có: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có của doanh nghiệp.

b. Trình tự hạch toán.

- Khi đ- ợc cấp kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, viện trợ không hoàn lại bằng TSCĐ; hoặc dùng kinh phí sự nghiệp mua sắm TSCĐ, đầu t- XDCB hoàn thành và tài sản đã đ- a vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, kế toán ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

- Tr- ờng hợp dùng kinh phí dự án (kinh phí không hoàn lại) để đầu t- mua sắm TSCĐ, khi TSCĐ hoàn thành đ- a vào sử dụng hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Nếu rút dự toán chi sự nghiệp để mua sắm TSCĐ, kế toán đồng thời ghi:

Có TK 008 - Hạn mức kinh phí

- Cuối niên độ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu t-, mua sắm bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, dùng cho hoạt động hành chính sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Khi nh- ợng bán, thanh lý TSCĐ đầu t- bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 213 - TSCĐ vô hình

Số thu, các khoản chi và chênh lệch thu chi về nh- ợng bán, thanh lý TSCĐ đầu t-, mua sắm bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, đ- ợc xử lý và hạch toán theo quyết định thanh lý và nh- ợng bán TSCĐ của cấp có thẩm quyền.

8.1.2.2 Kế toán nợ phải trả trong thanh toán

8.1.2.2.1 . Kế toán phải trả ng- ời bán:

a. Tài khoản sử dụng:

Để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho ng- ời bán vật t- , hàng hoá, ng- ời cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết; tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính phủ, kế toán sử dụng tài khoản 331” Phải trả cho người bán”

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 331 nh- sau:

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho ng- ời bán vật t- , hàng hoá, ng- ời cung cấp dịch vụ, ng- ời nhận thầu xây lắp;
- Số tiền ứng tr- ớc cho ng- ời bán, ng- ời cung cấp, ng- ời nhận thầu xây lắp nh- ng ch- a nhận đ- ợc vật t- , hàng hoá, dịch vụ, khối l- ợng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;
- Số tiền ng- ời bán chấp nhận giảm giá hàng hoá hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;
- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu th- ơng mại đ- ợc ng- ời bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào khoản trừ nợ phải trả cho ng- ời bán;
- Giá vật t- , hàng hoá thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại ng- ời bán.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho ng- ời bán vật t- , hàng hoá, ng- ời cung cấp dịch vụ và ng- ời nhận thầu xây lắp;
- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật t- , hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức.

Số d- bên Có:

Số tiền còn phải trả cho ng- ời bán, ng- ời cung cấp, ng- ời nhận thầu xây lắp.

Tài khoản này có thể có số d- bên Nợ. Số d- bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng tr- ớc cho ng- ời bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho ng- ời bán theo chi tiết của từng đối t- ợng cụ thể. Khi lập bảng cân đối kế toán, phải lấy số d- chi tiết của từng đối t- ợng phản ánh ở Tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên ”Tài sản” và bên ”Nguồn vốn”.

Ph- ơng pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Mua vật t- , hàng hoá ch- a trả tiền ng- ời bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thẳng thông qua kho trong tr- ờng hợp hạch toán hàng tồn kho theo ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên:
 - * Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ:
 - Nếu vật t- , hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ, ghi:
 - Nợ TK 152 -Nguyên liệu, vật liệu (Giá ch- a có thuế GTGT)
 - Nợ TK 153 -Công cụ, dụng cụ (Giá ch- a có thuế GTGT)
 - Nợ TK 156 -Hàng hoá (Giá ch- a có thuế GTGT)
 - Nợ TK 157 -Hàng gửi đi bán (Giá ch- a có thuế GTGT)
 - Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ (1331)
 - Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Tổng giá thanh toán)
 - Nếu vật t- , hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp trực tiếp, thì giá trị vật t- , hàng hoá bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:
 - Nợ TK 152 -Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 153 -Công cụ, dụng cụ
 - Nợ TK 156 -Hàng hoá
 - Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán

- * Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ong pháp trực tiếp, thì giá trị vật t-, hàng hoá mua vào bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:
 - Nợ TK 152 -Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 153 -Công cụ, dụng cụ
 - Nợ TK 156 -Hàng hoá
 - Có TK 331 -Phải trả cho ng-ời bán
- Mua vật t-, hàng hoá ch- a trả tiền ng-ời bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thông qua kho trong tr-ờng hợp hạch toán hàng tồn kho theo ph-ong pháp kiểm kê định kỳ
- * Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ong pháp khấu trừ
 - Nếu vật t-, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp khấu trừ, ghi:
 - Nợ TK 611 -Mua hàng (Giá ch- a có thuế GTGT)
 - Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ (1331)
 - Có TK 331 -Phải trả cho ng-ời bán (Tổng giá thanh toán)
 - Nếu vật t-, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp trực tiếp thì giá trị vật t-, hàng hoá mua vào bao gồm cả thuế GTGT, ghi:
 - Nợ TK 611 -Mua hàng (Tổng giá thanh toán)
 - Có TK 331 -Phải trả cho ng-ời bán (Tổng giá thanh toán)
- * Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ong pháp trực tiếp thì giá trị vật t-, hàng hoá mua vào là tổng giá thanh toán, ghi:
 - Nợ TK 611 -Mua hàng (Tổng giá thanh toán)
 - Có TK 331 -Phải trả cho ng-ời bán (Tổng giá thanh toán)
- Mua TSCĐ ch- a trả tiền cho ng-ời bán đ- a vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, căn cứ hoá đơn của ng-ời bán, biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan, tr-ờng hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph-ong pháp khấu trừ:
 - Nếu TSCĐ mua vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp khấu trừ, ghi:
 - Nợ TK 211 -TSCĐ hữu hình (Giá ch- a có thuế GTGT)
 - Nợ TK 213 -TSCĐ vô hình (Giá ch- a có thuế GTGT)
 - Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ (1332)
 - Có TK 331 -Phải trả cho ng-ời bán (Tổng giá thanh toán)
 - Nếu TSCĐ mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp trực tiếp, thì nguyên giá TSCĐ mua vào bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:
 - Nợ TK 211 -TSCĐ hữu hình
 - Nợ TK 213 -TSCĐ vô hình
 - Có TK 331 -Phải trả cho ng-ời bán
- Tr-ờng hợp đơn vị có thực hiện đầu t- XDCB theo ph-ong thức giao thầu, khi nhận khối l-ợng xây, lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp, căn cứ hợp đồng giao thầu và bb bàn giao khối l-ợng xây lắp, hoá đơn khối l-ợng xây lắp hoàn thành.
 - Nếu vật t- XDCB hình thành TSCĐ sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp khấu trừ, ghi:
 - Nợ TK 241 -XDCB dở dang (Giá ch- a có thuế GTGT)
 - Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ
 - Có TK 331 -Phải trả cho ng-ời bán (Tổng giá thanh toán)
 - Nếu đầu t- XDCB hình thành TSCĐ sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo ph-ong pháp trực tiếp, thì giá trị đầu t- XDCB gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

- Nợ TK 241 -XDCB dở dang
Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán
- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph- ong pháp trực tiếp, thì giá trị đầu t-
XDCB bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:
Nợ TK 241 -XDCB dở dang
Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán
- Nhận dịch vụ cung cấp (chi phí vận chuyển hàng hoá, điện, n- ớc, điện, điện thoại, kiểm toán, t-
vấn, quảng cáo, dịch vụ khác) của ng- ời bán, giá trị dịch vụ mua vào sẽ bao gồm cả thuế
GTGT, hoặc không bao gồm thuế GTGT đầu vào -tùy theo ph- ong pháp xác định thuế GTGT
phải nộp, ghi:
Nợ TK 156 -Hàng hoá (1562)
Nợ TK 241 -XDCB dở dang
Nợ TK 142 -Chi phí trả tr- ớc ngắn hạn
Nợ TK 242 -Chi phí trả tr- ớc dài hạn
Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 635, 811
Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ (1331) (nếu có)
Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Tổng giá thanh toán)
 - Khi thanh toán số tiền phải trả cho trong bán vật t- , hàng hoá, ng- ời cung cấp dịch vụ,
ng- ời nhận thầu xây lắp, ghi:
Nợ TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán
Có TK 111, 112, 311, 341, ...
 - Khi ứng tr- ớc tiền cho ng- ời bán vật t- , hàng hoá, ng- ời cung cấp dịch vụ, ng- ời nhận
thầu xây lắp, ghi:
Nợ TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán
Có các TK 111, 112, ...
 - Khi nhận lại tiền do ng- ời bán hoàn lại số tiền đã ứng tr- ớc vì không có hàng, ghi:
Nợ TK 111, 112,...
Có các TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán
 - Chiết khấu thanh toán mua vật t- , hàng hoá doanh nghiệp đ- ợc h- ớng do thanh toán
tr- ớc thời hạn phải thanh toán và tính từ vào khoản nợ phải trả ng- ời bán, ng- ời cung
cấp, ghi:
Nợ TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán
Có các TK 515 -Doanh thu hoạt động tài chính
 - Tr- ờng hợp vật t- , hàng hoá mua vào đã nhập khẩu, phải trả lại do không đúng quy
cách, phẩm chất đ- ợc tính từ vào khoản nợ phải trả cho ng- ời bán, ghi:
Nợ TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán
Có các TK 133 -Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ (1331) (nếu có)
Có TK các 152, 153, 156, 611. ...
 - Tr- ờng hợp ng- ời bán chấp thuận giảm giá cho số vật t- , hàng hoá doanh nghiệp đã
mua vì không đúng quy cách, phẩm chất và hàng hoá vẫn còn trong kho, ghi:
Nợ TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán
Có TK các 152, 153, 156, ... (Giá trị đ- ợc giảm giá)
Có các TK 133 -Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ (1331) (nếu có)
 - Tr- ờng hợp các khoản nợ phải trả cho ng- ời bán không tìm ra chủ nợ hoặc chủ nợ
không đòi và đ- ợc xử lý ghi tăng thu nhập khác của doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán
Có TK 711 -Thu nhập khác

Khoa Kinh Tế

- Khi xác định giá trị khối lượng xây lắp phải trả cho nhà thầu phụ theo hợp đồng kinh tế ký kết giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ (đã khấu trừ thuế tính trên khối lượng xây lắp mà nhà thầu phụ đã thực hiện (hoặc không khấu trừ thuế), căn cứ vào hoá đơn, phiếu giá công trình, biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành và hợp đồng giao thầu phụ, ghi:

Nợ TK 632 -Giá vốn hàng bán (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 -Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 -Phải trả cho người bán (Tổng số tiền phải trả cho nhà thầu phụ gồm cả thuế GTGT đầu vào)

- Trường hợp hợp doanh nghiệp nhận bán hàng đại lý, bán đúng giá, không hoa hồng.
- Khi nhận hàng bán đại lý, ghi đơn bên Nợ TK 003 -Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (TK ngoài Bảng Cân đối kế toán) (Theo giá giao bán đại lý số hàng đã nhận).

- Khi bán hàng nhận đại lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 331 -Phải trả cho người bán (Theo giá giao bán đại lý)

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 003 -Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (TK ngoài Bảng Cân đối kế toán) (Theo giá giao bán đại lý số hàng đã xuất bán).

- Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 -Phải trả cho người bán

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 3331 -Phải trả cho người bán (Giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)

Có các TK 111, 112,...

- Kế toán phải trả cho người bán tại đơn vị uỷ thác nhập khẩu.

* Khi trả trước một khoản tiền uỷ thác mua hàng theo hợp đồng uỷ thác nhập khẩu cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu mở LC... căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

* Khi nhận hàng uỷ thác nhập khẩu do đơn vị nhận uỷ thác giao trả, phản ánh giá trị hàng nhập khẩu uỷ thác, thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có, căn cứ vào hoá đơn xuất trả hàng của bên nhận uỷ thác nhập khẩu và các chứng từ liên quan phản ánh các nghiệp vụ liên quan theo 2 trường hợp sau:

a. Trường hợp hàng hoá nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ và hạch toán như sau:

- Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế (Thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt) và NSNN, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211, 611 (Giá trị hàng nhập khẩu không bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu).

Nợ TK 133 -Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 -Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

- Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu làm thủ tục kê khai thuế như đơn vị uỷ thác tự nộp thuế vào NSNN thì giá trị hàng nhập khẩu được phản ánh như trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ khoản thuế vào NSNN (tương tự bút toán trên). Khi nộp các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331 -Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

b. Tr- ờng hợp hàng hoá nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp trực tiếp hoặc dùng vào một hoạt động sự nghiệp, dự án đ- ọc trang trái bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án thì thuế GTGT hàng nhập khẩu không đ- ọc khấu trừ và hạch toán nh- sau:

- Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm cả các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

- Nếu đơn vị nhận uỷ thác làm thủ tục kê khai thuế, nh- ng đơn vị uỷ thác tự nộp các khoản thuế vào NSNN, thì giá trị hàng nhập khẩu đ- ọc kế toán nh- tr- ờng hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào NSNN (t- ợng tự bút toán trên). Khi nộp thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

* Phí uỷ thác nhập khẩu phải trả đơn vị nhận uỷ thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211,...

Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ

Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Chi tiết từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

* Số tiền phải trả đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu các khoản chi hộ cho hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211,...

Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Chi tiết từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

* Khi trả tiền cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu về số tiền hàng còn lại, tiền thuế nhập khẩu, tiền thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu nhờ đơn vị nhận uỷ thác nộp hộ vào NSNN), phí uỷ thác nhập khẩu và các khoản chi hộ, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

* Tr- ờng hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu chuyển trả hàng uỷ thác nhập khẩu ch- a nộp thuế GTGT

a. Khi nhận hàng, căn cứ phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ của đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu, kế toán phản ánh giá trị hàng nhập khẩu uỷ thác theo giá có thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

b. Khi nhận hoá đơn GTGT hàng uỷ thác nhập khẩu của đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu, kế toán phản ánh thuế GTGT đầu vào đ- ọc khấu trừ:

- Tr- ờng hợp hàng hoá uỷ thác nhập khẩu còn tồn kho, ghi:

Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ

Có các TK 152, 156, 211,...

- Tr- ờng hợp hàng hoá uỷ thác nhập khẩu đã xuất bán, ghi:

Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ

Có TK 632 -Giá vốn hàng bán

• Kế toán các khoản phải trả cho ng- ời bán tại đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu.

* Khi nhận hàng hoá của đơn vị uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi đơn bên Nợ TK 003 -Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c- ọc.

* Khi đã xuất khẩu hàng hoá, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

a. Số tiền hàng uỷ thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 131 -Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng ng- ời mua n- ớc ngoài)

Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu)

Đồng thời ghi đơn trị giá hàng đã xuất khẩu vào bên Có TK 003 -Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c- ọc (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán)

b. Thuế xuất khẩu phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác)

Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết phải nộp vào NSNN)

c. Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu)

Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết phải nộp vào NSNN)

- Cuối niên độ kế toán, số d- các khoản phải trả cho ng- ời bán có gốc ngoại tệ đ- ọc đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và hạch toán nh- sau:

- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính nhỏ hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 331 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán

Có TK 413 -Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính lớn hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 331 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 -Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán

8.1.2.2.2 . Kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc

a. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 333 “ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”

Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà n- ớc về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc trong kỳ kế toán năm.

Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau

Doanh nghiệp chủ động tính chính xác và xác định số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà n- ớc theo luật định và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế, phí và lệ phí phải nộp là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp phải thực hiện nghiêm chỉnh việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế, phí và lệ phí do Nhà n- ớc. Tr- ờng hợp có thông báo số thuế phải nộp, nếu có thắc mắc và khiếu nại về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo chỉ cần đ- ọc giải quyết kịp thời theo quy định. Không đ- ọc vì bất cứ lý do gì để trì hoãn việc nộp thuế.

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán (nếu ghi sổ bằng Đồng Việt Nam).

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã đ- ọc khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc;
- Số thuế đ- ọc giảm trừ vào số thuế phải nộp;
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà n- ớc.

Số d- bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 333 còn có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nh- ng ch- a thực hiện việc thoái thu.

Tài khoản 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, có 9 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3331 -Thuế giá trị gia tăng phải nộp: Phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Tài khoản 3331 có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 33311 -Thuế giá trị gia tăng đầu ra: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.

+ Tài khoản 33312 -Thuế GTGT hàng nhập khẩu: Dùng để phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Tài khoản 3332 -Thuế tiêu thụ đặc biệt: Phản ánh số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Tài khoản 3333 -Thuế xuất, nhập khẩu: Phản ánh số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Tài khoản 3334 -Thuế thu nhập doanh nghiệp: Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Tài khoản 3335 -Thuế thu nhập cá nhân: Phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Tài khoản 3336 -Thuế tài nguyên: Phản ánh số thuế tài nguyên phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Tài khoản 3337 -Thuế nhà đất, tiền thuê đất: Phản ánh số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Tài khoản 3338 -Các loại thuế khác: Phản ánh số thuế phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các loại thuế khác không ghi vào các tài khoản trên, nh- : Thuế môn bài, thuế nộp thay cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam... Tài khoản này được mở chi tiết cho từng loại thuế khác.

- Tài khoản 3339 -Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác: Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác cho Nhà nước ngoài các khoản đã ghi vào các tài khoản từ 3331 -3338. Tài khoản này còn phản ánh các khoản Nhà nước trợ cấp cho doanh nghiệp (nếu có) nh- các khoản trợ cấp, trợ giá.

b. Trình tự kế toán

Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Xác định thuế GTGT đầu ra phải nộp khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Khi bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ phải lập Hoá đơn GTGT, trên Hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT phải nộp và tổng giá thanh toán, kế toán phản ánh doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ (Theo giá bán chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 111, 112, 113,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 512 -Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Trường hợp cho thuê dài hạn TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc bất động sản đầu tư (gọi chung là cho thuê hoạt động tài sản) thu tiền trước cho thuê nhiều kỳ, doanh thu của kỳ kế

toán đ- ọc xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động tài sản đã thu chia cho số kỳ thu tiền tr- ớc cho thuê hoạt động tài sản. Trong đó doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình phản ánh vào bên Có TK 153 “Doanh thu cung cấp dịch vụ”, doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư phản ánh vào bên Có TK 5117 “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”.

Tr- ờng hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả tr- ớc về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, ghi:
Nợ các TK 111, 112, (Tổng số tiền nhận đ- ọc)

Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Theo giá ch- a có thuế GTGT)

Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (3331)

- Cuối kỳ kế toán, tính và kết chuyển doanh thu kinh doanh cho thuê hoạt động tài sản trong kỳ hiện tại, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113 - Đối với doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; 5117 Đối với doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu t-).

- Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu kinh doanh cho thuê hoạt động tài sản của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc bất động sản đầu t- không đ- ọc thực hiện (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Giá ch- a có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (Số tiền thuế GTGT của hoạt động cho thuê tài sản không thực hiện)

Có các TK 111, 112,... (Tổng số tiền trả lại)

Tr- ờng hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo ph- ơng pháp trực tiếp:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả tr- ớc về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, ghi:
Nợ các TK 111, 112, ... (Tổng số tiền nhận đ- ọc)

Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Tổng số tiền nhận đ- ọc)

- Cuối kỳ kế toán, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán thực hiện, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 511 (5113 - Đối với doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; 5117 - Đối với doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu t-)

- Cuối mỗi kỳ kế toán, phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo ph- ơng pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp.

- Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu kinh doanh cho thuê hoạt động tài sản của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc bất động sản đầu t- không đ- ọc thực hiện (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

Có các TK 111, 112,... (Tổng số tiền trả lại)

Tr- ờng hợp bán hàng theo ph- ơng thức trả chậm, trả góp (hàng hoá thuộc đối t- ơng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ), kế toán xác định doanh thu bán hàng là giá bán trả tiền ngay ch- a có thuế GTGT và phản ánh thuế GTGT, ghi:

Nợ cá TK 111, 112, 131,... (Tổng số tiền phải thanh toán)

Khoa Kinh Tế

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán trả tiền ngay ch- a có thuế GTGT)

Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Lãi trả chậm)

Tr- ờng hợp bán hàng theo ph- ơng thức hàng đổi hàng thì hàng đổi hàng phải đ- ợc hạch toán nh- hoạt động kinh doanh mua, bán (trong đó hàng hoá, dịch vụ xuất đ- a đi trao đổi phải hạch toán nh- bán; hàng hoá, dịch vụ nhận đ- ợc do trao đổi phải hạch toán nh- mua). Các bên phải xuất hoá đơn khi xuất hàng hoá, dịch vụ đ- a đ- a trao đổi và làm các thủ tục kê khai, nộp thuế theo quy định.

Khi xuất sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ đổi lấy vật t- , hàng hoá khác để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ:

- Căn cứ Hoá đơn GTGT khi d- a hàng hoá, dịch vụ đi đổi, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 131 -Phải thu của khách hàng

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán ch- a có thuế GTGT)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ đ- a đi trao đổi)

- Căn cứ Hoá đơn GTGT khi nhận vật t- , hàng hoá đổi về, kế toán phản ánh giá trị vật t- , hàng hoá nhập khẩu và thuế GTGT đầu vào đ- ợc khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156,...(Giá mua ch- a có thuế)

Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ (Thuế GTGT của vật t- , hàng hoá nhận đ- ợc do trao đổi)

Có TK 131 -Phải thu của khách hàng

- Tr- ờng hợp vật t- , hàng hoá nhận đ- ợc do trao đổi đ- a về sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp trực tiếp thì thuế GTGT đầu vào của hàng hoá nhận đ- ợc do trao đổi sẽ không đ- ợc tính khấu trừ và phải tính vào giá trị vật t- , hàng hoá nhận về do trao đổi, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 131 -Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Kế toán bán, thanh lý bất động sản đầu t- :

Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo ph- ơng pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 113 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 5117 -Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu t- (Giá bán ch- a có thuế GTGT)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

Tr- ờng hợp bán bất động sản đầu t- theo ph- ơng thức trả chậm, trả góp:

Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo ph- ơng pháp khấu trừ:

- Khi bán bất động sản đầu t- trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản đầu t- của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay và thuế GTGT được phản ánh vào TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện”, ghi:

Nợ TK 131 -Phải thu của khách hàng

Có TK 5117 -Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu t- (Giá bán trả tiền ngay không có thuế GTGT)

Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay không có thuế GTGT)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (Thuế GTGT đầu ra)

Đối với bất động sản đầu t- bán trả chậm, trả góp không thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp trực tiếp:

Khoa Kinh Tế

- Khi bán bất động sản đầu t- trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản đầu t- của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay (có cả thuế GTGT) đ- ọc ghi nhận là doanh thu ch- a thực hiện, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu t- (Giá bán trả tiền ngay không có thuế GTGT)

Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay không có thuế GTGT)

- Cuối kỳ, căn cứ vào sổ thuế GTGT phải nộp tính theo ph- ơng pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 5117 -Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu t-

Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (3331)

Tr- ờng hợp bán hàng thông qua các đại lý bán đúng giá h- ồng hoa hồng:

Kế toán ở đơn vị giao hàng đại lý: Khi có quyết toán với đơn vị nhận đại lý bán hàng về số hàng đã bán, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và số thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán ch- a có thuế GTGT)

Kế toán ở đơn vị đại lý bán đúng giá h- ồng hoa hồng:

- Khi bán đ- ọc hàng nhận đại lý, phản ánh số tiền bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Tổng giá thanh toán)

- Hoa hồng bán hàng đại lý đ- ọc h- ồng, ghi:

Nợ TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán (Số hoa hồng đ- ọc h- ồng)

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Doanh thu hoa hồng đ- ọc h- ồng theo giá ch- a có thuế GTGT)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ, khi xuất bán hàng hoá cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

Tr- ờng hợp, khi xuất hàng hoá thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ đến các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc sử dụng “Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ”

- Khi xuất hàng hoá cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc để bán, ghi:

Nợ TK 157 -Hàng gửi đi bán (Giá vốn)

Có TK 155 -Thành phẩm

Có TK 156 -Hàng hoá

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã bán đ- ọc hàng, Công ty, đơn vị cấp trên căn cứ vào Bảng kê hoá đơn hàng hoá bán ra do đơn vị trực thuộc lập chuyển về, phải lập Hoá đơn GTGT hàng hoá bán ra và phản ánh doanh thu bán hàng, thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 136 (Giá bán nội bộ đã có thuế GTGT)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311).

Có TK 152 -Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán nội bộ ch- a có thuế GTGT)

Tr- ờng hợp khi xuất hàng hoá thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ đến các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc để bán, Công ty sử dụng ngay Hoá đơn GTGT. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ TK 111, 136 (Giá bán nội bộ đã có thuế GTGT)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 512 -Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán nội bộ ch- a có thuế GTGT)

Tr- ờng hợp xuất kho sản phẩm, hàng hoá thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo, phục vụ cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ, doanh nghiệp phải lập Hoá đơn

GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ p cho SXKD hay khuyến mại, quảng cáo không thu tiền. Doanh nghiệp sử dụng hoá đơn để làm chứng từ hạch toán. Tr- ờng hợp này doanh nghiệp không phải tính nộp thuế GTGT.

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để tiêu dùng nội bộ, hoặc khuyến mại, quảng cáo, ghi:

Nợ TK 632 -Giá vốn hàng bán

Có TK 155 -Thành phẩm

Có TK 156 -Hàng hoá

- Đồng thời ghi doanh thu bán hàng nội bộ:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Nợ TK 211 -TSCĐ hữu hình (Nếu sản phẩm sản xuất xong đ- ợc chuyển thành TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh)

Có TK 152 -Doanh thu bán hàng nội bộ (Theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá).

Tr- ờng hợp xuất kho sản phẩm, hàng hoá thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo, phục vụ cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối t- ợng trực tiếp thì doanh nghiệp phải lập Hoá đơn GTGT và trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT nh- hoá đơn bán hàng hoá cho khách hàng. Tr- ờng hợp này doanh nghiệp phải tính nộp thuế GTGT và số thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá sử dụng nội bộ tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ TK 632 -Giá vốn hàng bán

Có TK 155 -Thành phẩm

Có TK 156 -Hàng hoá

- Đồng thời ghi nhận doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,.... (Theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá cộng (+) với thuế GTGT của hàng dùng nội bộ phải nộp NSNN); hoặc

Nợ TK 211 -TSCĐ hữu hình (Nếu sản phẩm sản xuất xong đ- ợc chuyển thành TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh) (Theo chi phí sản xuất sản phẩm cộng (+) với thuế GTGT của hàng tiêu dùng nội bộ phải nộp NSNN)

Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (33311)

Có TK 512 -Doanh thu bán hàng nội bộ (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng bán).

Tr- ờng hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ để biếu, tặng các đơn vị, cá nhân bên ngoài đ- ợc trang trải bằng quỹ khen th- ờng, phúc lợi thì doanh nghiệp phải lập Hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT nh- hoá đơn xuất bán hàng cho khách hàng. Tr- ờng hợp này doanh nghiệp phải tính, nộp thuế GTGT và số thuế GTGT đầu ra phải nộp NSNN không đ- ợc khấu trừ:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 632 -Giá vốn hàng bán

Có TK 155 -Thành phẩm

Có TK 156 -Hàng hoá

- Đồng thời ghi nhận doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 431 -Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT đầu ra)

Có TK 512 -Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán ch- a có thuế GTGT)

Tr- ờng hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ để th- ờng hoặc trả thay l- ơng cho công nhân viên và ng- ời lao động khác thì doanh nghiệp phải lập Hoá đơn GTGT (hoặc hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT nh- hoá đơn xuất bán hàng cho khách hàng. Tr- ờng

hợp này doanh nghiệp phải tính nộp thuế GTGT và số thuế GTGT đầu ra phải nộp NSNN không đ- ợc khấu trừ:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để th- ờng hoặc trả thay l- ơng cho công nhân viên và ng- ời lao động khác, ghi:

Nợ TK 632 -Giá vốn hàng bán

Có TK 155 -Thành phẩm

Có TK 156 -Hàng hoá

- Đồng thời khi nhận doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 334 -Phải trả ng- ời lao động

Có TK 512 -Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 333—Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (33311)

Tr- ờng hợp hàng bán bị trả lại:

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ và sản phẩm, hàng hoá đã bán bị trả lại thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh số tiền phải trả cho ng- ời mua, doanh thu và thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 531 -Hàng bán bị trả lại (Giá bán ch- a có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)

Có các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

- Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 -Thành phẩm

Nợ TK 156 -Hàng hoá

Có TK 632 -Giá vốn hàng bán

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ khi phát sinh các khoản doanh thu của hoạt động tài chính và thu nhập khác (Thu về thanh lý, nh- ợng bán TSCĐ...) thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác theo giá ch- a có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 515 -Doanh thu hoạt động tài chính (Giá ch- a có thuế GTGT)

Có TK 711 -Thu nhập khác (Giá ch- a có thuế GTGT)

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp trực tiếp, cuối kỳ số thuế GTGT phải nộp theo ph- ơng pháp trực tiếp:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp

- Đối với hoạt động tài chính và hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 515 -Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 -Thu nhập khác

Có TK 3331 -thuế GTGT phải nộp

Khi nộp thuế GTGT vào Ngân sách Nhà n- ớc, ghi:

Nợ TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112,...

Kế toán thuế GTGT của hàng nhập khẩu (TK 33312)

Khi nhập khẩu vật t- , hàng hoá, TSCĐ kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải thanh toán và giá trị vật t- , hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu (ch- a bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 611,...

Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (3333)

Có các TK 111, 112, 331,...

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu

- Tr- ờng hợp vật t- , hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t- ơng chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ thuế, số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp đ- ợc khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33312)

- Tr- ờng hợp vật t- , hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối t- ơng chịu thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp, hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án, hoặc dùng vào hoạt động phúc lợi thì số thuế GTGT hàng nhập khẩu không đ- ợc khấu trừ phải tính vào giá trị vật t- , hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 611,...

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33312)

Khi thực nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu vào Ngân sách Nhà n- ớc, ghi:

Nợ TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33312)

Có các TK 111, 112,...

Kế toán thuế GTGT đ- ợc khấu trừ

Cuối kỳ, kế toán tính, xác định số thuế GTGT đ- ợc khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

- Số thuế GTGT đ- ợc khấu trừ trong kỳ đ- ợc chuyển trừ vào số thuế GTGT đầu ra, ghi:

Nợ TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 133 -Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ

- Số thuế GTGT thực nộp vào NSNN, khi nộp ghi:

Nợ TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 111, 112,..

Kế toán thuế GTGT đ- ợc giảm, trừ

Nếu số thuế GTGT phải nộp đ- ợc giảm, đ- ợc trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 711 -Thu nhập khác

Nếu số thuế GTGT đ- ợc giảm, đ- ợc NSNN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 -Thu nhập khác

II. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối t- ơng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và đồng thời chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt tính trong giá bán nh- ờng không có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt và không có thuế GTGT)

Có TK 512 -Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt và không có thuế GTGT)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

2. Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và đồng thời chịu thuế GTGT tính theo ph- ơng pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 -Doanh thu bán hàng nội bộ.

3. Khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng nhập khẩu và thông báo nộp thuế và số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

Có các TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

4. Khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng nhập khẩu và thông báo nộp thuế và số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611, ...

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

5. Khi nộp tiền thuế tiêu thụ đặc biệt vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt khác

Có TK 111, 112

III. Kế toán thuế xuất khẩu

1. Khi bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế xuất khẩu tính trong giá bán (tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2. Khi xác định số thuế xuất khẩu phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu)

3. Khi nộp tiền thuế xuất khẩu vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu)

Có các TK 111, 112, ...

IV. Kế toán thuế nhập khẩu

1. Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải trả, hoặc đã thanh toán cho người bán và giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611, ... (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 3333—Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 131, ...

2. Khi nộp thuế nhập khẩu vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3333—Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, ...

V. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước hàng quý theo quy định, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211)

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

2. Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112, ...

3. Cuối năm, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm tài

chính:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211)

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 821 -Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211)

Có TK 3334 -Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Khi thực nộp số chênh lệch thiếu về thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3334 -Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

VI. Kế toán thuế thu nhập cá nhân

Nguyên tắc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (gọi tắt là thuế thu nhập cá nhân):

- Doanh nghiệp chi trả thu nhập hoặc doanh nghiệp được ủy quyền chi trả thu nhập (gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Doanh nghiệp chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế và để nộp thay tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

- Doanh nghiệp chi trả thu nhập có trách nhiệm tính số tiền thù lao được hưởng, tính thuế thu nhập cá nhân và thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân, và nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, doanh nghiệp phải cấp “Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập” cho cá nhân có thu nhập cao phải nộp thuế, quản lý sử dụng và quyết toán biên lai thuế theo chế độ quy định.

Hàng tháng, khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 -Phải trả người lao động

Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

2.2. Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không được xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

- Trùng hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 635 (Tổng số phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 161 -Chi sự nghiệp (Tổng số tiền phải thanh toán) (4311)

Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335) (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả)

- Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập cao, ghi:

Nợ TK 331 -Phải trả cho người bán (Tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có TK 111, 112 (Số tiền thực trả)

Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân được hưởng khoản tiền thù lao tính theo tỷ lệ (%) trên số tiền thuế đối với thu nhập không được xuyên trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước. Khi xác định số tiền thù lao được hưởng từ việc kê khai, khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định, ghi:

Nợ TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có TK 711 -Thu nhập khác

Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập cao, ghi

Nợ TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

VII. Kế toán thuế tài nguyên

1. Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung, ghi:
Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung (6278)
Có TK 3336 -Thuế tài nguyên
2. Khi thực nộp thuế tài nguyên vào Ngân sách Nhà n- ớc, ghi:
Nợ TK 3336 -Thuế tài nguyên
Có các TK 111, 112,...

VIII. Kế toán thuế nhà đất, tiền thuê đất

- Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 642 -Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)
Có TK 3337 -Thuế nhà đất, tiền thuê đất.
- Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà n- ớc, ghi:
Nợ TK 3337 -Thuế nhà đất, tiền thuê đất
Có TK 111, 112,...

IX. Kế toán các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- Xác định số lệ phí tr- ớc bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng), ghi:
Nợ TK 211 -Tài sản cố định hữu hình
Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (3339)
- Khi thực nộp các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:
Nợ TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (3338, 3339)
Có TK 111, 112,...

X. Kế toán các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà n- ớc cho doanh nghiệp

- Khi nhận đ- ợc quyết định về khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà n- ớc trong tr- ờng hợp doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà n- ớc, kế toán phản ánh doanh thu trợ cấp, trợ giá đ- ợc Nhà n- ớc cấp, ghi:
Nợ TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (3339)
Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5114)
- Khi nhận đ- ợc tiền trợ cấp, trợ giá của Nhà n- ớc, ghi:
Nợ TK 111, 112, ...
Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (3339)

Tài khoản 334

phải trả l- ơng ng- ời lao động

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho ng- ời lao động của doanh nghiệp về tiền l- ơng, tiền công, tiền th- ưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của ng- ời lao động.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

tài khoản 334 -phải trả ng- ời lao động

Bên Nợ:

- Các khoản tiền l- ơng, tiền công, tiền th- ưởng có tổ chức l- ơng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng tr- ớc cho ng- ời lao động;
- Các khoản khấu trừ vào tiền l- ơng, tiền công của ng- ời lao động.

Bên Có:

Các khoản tiền l- ơng, tiền công, tiền th- ưởng có tính chất l- ơng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho ng- ời lao động.

Số d- bên Có:

Các khoản tiền l-ong, tiền công, tiền th-ởng có tính chất l-ong và các khoản khác còn phải trả cho ng-ời lao động.

Tài khoản 334 có thể có số d- bên Nợ. Số d- bên Nợ Tài khoản 334 rất cá biệt -nếu có phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền l-ong, tiền công, tiền th-ởng và các khoản khác cho ng-ời lao động.

Tài khoản 334 phải hạch toán chi tiết theo 2 nội dung: Thanh toán l-ong và thanh toán các khoản khác.

Tài khoản 334 -Phải trả ng-ời lao động, có 2 tài khoản cấp 2

- Tài khoản 3341 -Phải trả công nhân viên: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên của doanh nghiệp về tiền l-ong, tiền th-ởng có tính chất l-ong, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.

- Tài khoản 3348 -Phải trả công nhân viên: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho ng-ời lao động khác ngoài công nhân viên của doanh nghiệp về tiền công, tiền th-ởng (nếu có) có tính chất về tiền công và các khoản khác thuộc về thu nhập của ng-ời lao động.

Ph-ong pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Tính tiền l-ong, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho ng-ời lao động, ghi:

Nợ TK 241 -Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 622 -Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 623 -Chi phí sử dụng máy thi công (6231)

Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung (6271)

Nợ TK 641 -Chi phí bán hàng (6411)

Nợ TK 642 -Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)

2. Tiền th-ởng trả cho công nhân viên:

- Khi xác định số tiền th-ởng trả cho công nhân viên từ quỹ khen th-ởng, ghi:

Nợ TK 431 -Quỹ khen th-ởng, phúc lợi (4311)

Có TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341)

- Khi xuất quỹ chi trả tiền th-ởng, ghi:

Nợ TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341)

Có các TK 111, 112,...

3. Tính tiền bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn,...) phải trả cho công nhân viên, ghi:

Nợ TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341)

4. Tính tiền l-ong nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân viên, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Nợ TK 335 -Chi phí phải trả (Doanh nghiệp có trích tr-ớc tiền l-ong nghỉ phép)

Có TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341)

5. Các khoản phải khấu trừ vào l-ong và thu nhập của công nhân viên và ng-ời lao động khác của doanh nghiệp nh- tiền tạm ứng ch- a chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tiền thu bồi th-ởng về tài sản thiếu theo quyết định xử lý ... ghi:

Nợ TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)

Có TK 141 -Tạm ứng

Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 -Phải thu khác

6. Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên và ng-ời lao động khác của doanh nghiệp phải nộp Nhà n-ớc, ghi:

Nợ TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)

Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà n-ớc (3335).

7. Khi ứng tr-ớc hoặc thực trả tiền l-ơng, tiền công cho công nhân viên và ng-ời lao động khác của nội dung, ghi:

Nợ TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112,...

8. Thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên và ng-ời lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341)

Có các TK 111, 112,...

9. Tr-ờng hợp trả l-ơng hoặc th-ởng cho công nhân viên và ng-ời lao động khác của doanh nghiệp bằng sản phẩm, hàng hoá:

- Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá bán ch- a có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 512 -Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán ch- a có thuế GTGT)

- Đối với sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT tính theo ph-ơng pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)

Có TK 512 -Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá thanh toán)

10. Xác định và thanh toán tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và ng-ời lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 622, 623, 627, 641, 642

Có TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)

- Khi chi tiền ăn ca cho công nhân viên và ng-ời lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 -Phải trả ng-ời lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112,...

Tài khoản 335 - Chi phí phải trả

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản đ- ọc ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nh- ng thực tế ch- a chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế ch- a phát sinh nh- ng đ- ọc tính tr- ớc vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối t- ợng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Thuộc lại chi phí phải trả, bao gồm các khoản sau:

1. Trích tr- ớc chi phí tiền l- ơng phải trả cho công nhân sản xuất trong thời gian nghỉ phép.
2. Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp đ- ọc phép trích tr- ớc chi phí sửa chữa cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.
3. Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng đ- ọc kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính tr- ớc và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.
4. Trích tr- ớc chi phí lãi tiền vay phải trả trong tr- ờng hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (Khi trái phiếu đáo hạn)

hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau

1. Chỉ đ- ọc hạch toán vào tài khoản này những nội dung chi phí phải trả theo quy định trên. Ngoài các nội dung quy định này, nếu phát sinh những khoản khác phải tính tr- ớc và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, doanh nghiệp phải có giải trình về những khoản chi phí phải trả đó.
2. Việc trích tr- ớc và hạch toán những chi phí ch- a phát sinh vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải đ- ọc tính toán một cách chặt chẽ (Lập dự toán chi phí và dự toán trích tr- ớc) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích tr- ớc trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Nghiêm cấm việc trích tr- ớc vào chi phí những nội dung không đ- ọc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.
3. Về nguyên tắc, cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải đ- ọc quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích tr- ớc và chi phí thực tế phải xử lý theo chính sách tài chính hiện hành.
4. Những khoản chi phí trích tr- ớc ch- a sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 335 -chi phí phải trả

Bên Nợ:

- Các khoản chi trả thực tế phát sinh đ- ọc tính vào chi phí phải trả
- Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế đ- ọc ghi giảm chi phí.

Bên Có:

Chi phí phải trả đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh nh- ng thực tế ch- a phát sinh.

Số d- bên Có:

Chi phí phải trả đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh nh- ng thực tế ch- a phát sinh.

Ph- ơng pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Trích tr- ớc vào chi phí về tiền l- ơng nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:
Nợ TK 622 -Chi phí nhân công trực tiếp
 Có TK 335 -Chi phí phải trả
2. Khi tính tiền l- ơng nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất, ghi:
Nợ TK 622 -Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả lớn hơn số trích tr- ớc)
Nợ TK 335 -Chi phí phải trả (Số đã trích tr- ớc)
 Có TK 334 -Phải trả ng- ời lao động (Tổng tiền l- ơng nghỉ phép thực tế phải trả)
 Có TK 622 -Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả nhỏ hơn số trích tr- ớc).
3. Trích tr- ớc vào chi phí sản xuất, kinh doanh số chi sửa chữa lớn TSCĐ dự tính sẽ phát sinh:
Nợ TK 623 -Chi phí sử dụng máy thi công
Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung
Nợ TK 641 -Chi phí bán hàng
Nợ TK 642 -Chi phí quản lý doanh nghiệp
 Có TK 335 -Chi phí phải trả
4. Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đ- a vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối l- ơng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã đ- ợc trích tr- ớc vào chi phí, ghi:
Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích tr- ớc)
Nợ TK 335 -Chi phí phải trả (Số đã trích tr- ớc)
 Có TK 241 -XDCB dở dang (2413) (Tổng chi phí thực tế phát sinh)
 Có các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích tr- ớc)
5. Trích tr- ớc vào chi phí sản xuất, kinh doanh những chi phí dự tính phải chi trong thời gian ngừng việc theo thời vụ, hoặc ngừng việc theo kế hoạch, ghi:
Nợ TK 623 -Chi phí sử dụng máy thi công
Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung
 Có TK 335 -Chi phí phải trả
6. Chi phí thực tế phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo thời vụ, ghi:
Nợ các TK 623, 627 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích tr- ớc)
Nợ TK 335 -Chi phí phải trả (Số đã trích tr- ớc)
 Có TK 111 -Tiền mặt
 Có TK 112 -Tiền gửi ngân hàng
 Có TK 152 -Nguyên liệu, vật liệu
 Có TK 153 -Công cụ, dụng cụ
 Có TK 331 -Phải trả cho ng- ời bán
 Có TK 334 -Phải trả ng- ời lao động
 Có các TK 623, 627 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích tr- ớc)
7. Tr- ờng hợp lãi vay trả sau, cuối kỳ tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, ghi:
Nợ TK 635 -Chi phí tài chính (Lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh)
Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung (Lãi tiền vay tính vào giá trị tài sản sản xuất dở dang).
Nợ TK 241 -XDCB dở dang (Lãi tiền vay tính vào giá trị tài sản đầu t- xây dựng dở dang)
 Có TK 335 -Chi phí phải trả
8. Tr- ờng hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu theo mệnh giá, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính tr- ớc chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:
Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)
Nợ TK 635 -Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ TK 241 -XDCB dở dang (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản đầu t- xây dựng dở dang)
 Có TK 335 -Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho ng-ời mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 -Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi phải trả)

Nợ TK 343 -Trái phiếu phát hành (TK 3431 -Mệnh giá trái phiếu)

Có các TK 111, 112,...

9. Tr-ờng hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có chiết khấu, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính tr-ớc chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Nợ TK 635 -Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 -XDCB dở dang (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản đầu t- xây dựng dở dang)

Có TK 335 -Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)

Có TK 3432 -Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ)

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho ng-ời mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 -Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi phải trả)

Nợ TK 343 -Trái phiếu phát hành (TK 3431 -Mệnh giá trái phiếu)

Có các TK 111, 112,...

10. Tr-ờng hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có phụ trội, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng thời kỳ doanh nghiệp phải tính tr-ớc chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Nợ TK 635 -Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 -XDCB dở dang (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản đầu t- xây dựng dở dang)

Có TK 335 -Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho ng-ời mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 -Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi phải trả)

Nợ TK 343 -Trái phiếu phát hành (TK 3431 -Mệnh giá trái phiếu)

Có các TK 111, 112,...

Tài khoản 336 -phải trả nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa doanh nghiệp độc lập với các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc trong một doanh nghiệp độc lập, Tổng Công ty, Công ty về cá khoản phải trả, phải nộp, phải cấp hoặc các khoản mà các đơn vị trong doanh nghiệp độc lập đã chi, đã thu hộ cấp trên, cấp d-ới hoặc đơn vị thành viên khác.

Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau

1. Tài khoản 336 chỉ phản ánh các nội dung kinh tế về quan hệ thanh toán nội bộ đối với các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp d-ới, giữa các đơn vị cấp d-ới với nhau, trong đó cấp trên là Tổng công ty, Công ty phải là đơn vị cấp d-ới là các doanh nghiệp thành viên trực thuộc hoặc phụ thuộc Tổng Công ty, Công ty, nh- ng phải là đơn vị có tổ chức kế toán riêng.

2. Quan hệ đầu t- vốn của doanh nghiệp vào Công ty con, Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các giao dịch giữa Công ty mẹ với các Công ty con với nhau không phản ánh vào Tài khoản 336.

3. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” bao gồm:

- Các khoản mà các Tổng Công ty, Công ty, các khoản Tổng công ty, Công ty phải cấp cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc;

- Các khoản mà các Tổng Công ty, Công ty, đơn vị trực thuộc, phụ thuộc trong Tổng công ty, Công ty đã chi, trả hộ hoặc các khoản đã thu hộ Tổng công ty, Công ty, đơn vị trực thuộc, phụ thuộc hoặc các đơn vị thành viên khác và các khoản thanh toán vãng lai khác.

Riêng về vốn kinh doanh của Tổng công ty, Công ty giao cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc được ghi nhận vào Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc”, để phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập. Các đơn vị trực thuộc khi nhận vốn kinh doanh của Tổng công ty, Công ty giao đ- ợc ghi tăng tài sản và nguồn kinh doanh, không hạch toán vốn kinh doanh được giao vào Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ”.

4. Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán, trong đó đ- ợc theo dõi từng khoản phải nộp, phải trả.

5. Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu Tài khoản 136, Tài khoản 336 giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản thanh toán bù trừ theo từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 336 -phải trả nội bộ

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc;
- Số tiền đã nộp cho Tổng công ty, Công ty;
- Số tiền đã trả về các khoản mà các đơn vị nội bộ chi hộ, hoặc thu hộ đơn vị nội bộ;
- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị có quan hệ thanh toán.

Bên Có:

- Số tiền phải nộp cho Tổng công ty, Công ty;
- Số tiền phải trả cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc;
- Số tiền phải trả cho các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã đ- ợc đơn vị khác chi hộ và các khoản thu hộ đơn vị khác.

Số d- bên Có:

Số tiền còn phải trả, phải nộp cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp

Ph- ơng pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

i. Hạch toán ở đơn vị trực thuộc, phụ thuộc có tổ chức kế toán

1. Định kỳ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp số phải nộp cho Tổng công ty, Công ty về phí quản lý, ghi:

Nợ TK 642 -Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 336 -Phải trả nội bộ

2. Tính số phải nộp về các quỹ đầu t- phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen th- ưởng, phúc lợi theo quy định cho Tổng công ty, Công ty, ghi:

Nợ TK 414 -Quỹ đầu t- phát triển

Nợ TK 415 -Quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 431 -Quỹ khen th- ưởng, phúc lợi

Có TK 336 -Phải trả nội bộ

3. Tính số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty, Công ty, ghi:

Nợ TK 421 -Lợi nhuận ch- a phân phối

Có TK 336 -Phải trả nợ bộ

4. Số tiền phải trả cho Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nợ bộ khác về các khoản đã đ-ợc Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nợ bộ khác chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ TK 152 -Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 -Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 331 -Phải trả cho ng-ời bán

Nợ TK 641 -Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 -Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 336 -Phải trả nợ bộ

5. Khi thu tiền hộ Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nợ bộ khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 336 -Phải trả nợ bộ

6. Khi trả tiền cho Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nợ bộ về các khoản phải trả, phải nộp, chi hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 336 -Phải trả nợ bộ

Có các TK 111, 112,...

7. Khi có quyết định điều chuyển tài sản cố định hữu hình cho các đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty, ghi:

Nợ TK 141 -Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại)

Nợ TK 241 -Hao mòn TSCĐ (2141) (Giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 -TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

8. Khi mua hàng hoá thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT theo ph-ơng pháp khấu trừ:

8.1. Đối với hàng hoá thuộc đối t-ợng chịu thuế GTGT theo ph-ơng pháp khấu

trừ:

a) Khi nhận đ-ợc hàng của Tổng công ty, Công ty, hoặc đơn vị khách trong Tổng công ty, Công ty, căn cứ vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 156 -Hàng hoá (Giá bán nội bộ)

Có TK 336 -Phải trả nợ bộ

b) Khi bán hàng hoá, đơn vị phải lập Hoá đơn GTGT, căn cứ vào Hoá đơn GTGT kế toán phản ánh thu bán hàng và thuế GTGT đầu ra, ghi:

Nợ các TK 111, 131,...

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

Đồng thời lập bảng kê hoá đơn hàng hoá bán ra chuyển cho Tổng công ty, Công ty (hoặc đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty) để xác định doanh thu tiêu thụ nội bộ.

c. Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận đ-ợc Hoá đơn GTGT về số hàng hoá tiêu thụ nội bộ do Tổng công ty, Công ty chuyển đến trên cơ sở số hàng hoá đã bán, kế toán căn cứ vào Hoá đơn GTGT phản ánh thuế GTGT đầu vào đ-ợc khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ

Có TK 156-Hàng hoá (Nếu ch- a kết chuyển giá vốn hàng hoá)

Có TK 632 -Giá vốn hàng bán (Nếu đã kết chuyển giá vốn hàng hoá)

d) Tr-ởng hợp các đơn vị do điều kiện, yêu cầu quản lý và hạch toán, nếu không muốn sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ mà sử dụng ngay Hoá đơn GTGT thì khi xuất hàng hoá cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở khác địa ph-ơng lập Hoá đơn GTGT. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 136 (Giá bán nội bộ đã có thuế GTGT)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp

Có TK 512 -Doanh thu nội bộ (Giá bán nội bộ ch- a có thuế GTGT).

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận đ- ọc Hoá đơn GTGT và hàng hoá do Tổng công ty, Công ty giao cho để bán, kế toán căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan phản ánh giá vốn hàng hoá nhập kho theo giá bán nội bộ ch- a có thuế GTGT, thuế GTGT đầu vào đ- ọc khấu trừ, ghi:

Nợ TK 155, 156 (Giá bán nội bộ ch- a có thuế GTGT)

Nợ TK 133 -Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ

Có các TK 111, 112, 336 (Tổng giá thanh toán nội bộ)

8.2. Đối với hàng hoá thuộc đối t- ượng chịu thuế GTGT theo ph- ơng pháp trực tiếp.

a) Khi đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc nhận đ- ọc sản phẩm của Tổng công ty, Công ty điều động, giao bán, căn cứ vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và các chứng từ có liên quan ghi:

Nợ TK 155 -Thành phẩm (Giá bán nội bộ)

Có TK 336 -Phải trả nội bộ

b) Khi xuất bán hàng hoá, đơn vị phải lập hoá đơn bán hàng, căn cứ vào hoá đơn bán hàng kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

9. Khi vay tiền đơn vị cấp trên (Công ty, Tổng công ty) và các đơn vị nội bộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 336 -Phải trả nội bộ

10. Bù trừ giữa các khoản phải thu của Tổng công ty, Công ty, các đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty với các khoản phải nộp, phải trả Tổng công ty, Công ty và các đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty (Chỉ bù trừ trong quan hệ phải thu, phải trả với một đơn vị nội bộ trong Tổng công ty, Công ty), ghi:

Nợ TK 336 -Phải thu nội bộ

Có TK 136 -Phải trả nội bộ

ii. hạch toán ở Tổng công ty, Công ty

1. Số quỹ đầu t- phát triển mà Tổng công ty, Công ty phải cấp cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 414 -Quỹ đầu t- phát triển

Có TK 336 -Phải trả nội bộ

2. Số quỹ dự phòng tài chính Tổng công ty, Công ty phải cấp cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 415 -Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 336 -Phải trả nội bộ

3. Số quỹ khen th- ờng, quỹ phúc lợi Tổng công ty, Công ty phải cấp cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 431 -Quỹ khen th- ờng, phúc lợi

Có TK 336 -Phải trả nội bộ

4. Khi Tổng công ty, Công ty cấp tiền cho đơn vị trực thuộc về các quỹ, ghi:

Nợ TK 336 -Phải trả nội bộ

Có các TK 111, 112, ...

5. Tr- ờng hợp Tổng công ty, Công ty phải cấp bù lỗ về hoạt động kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 421 -Lợi nhuận ch- a phân phối

Có TK 336 -Phải trả nội bộ

6. Tổng công ty, Công ty xác định số phải trả cho các đơn vị trực thuộc về các khoản mà các đơn vị trực thuộc đã chi hộ, trả hộ, hoặc Tổng công ty, Công ty thu hộ các đơn vị trực thuộc, ghi:

- Nợ TK 152 -Nguyên liệu, vật liệu
- Nợ TK 153 -Công cụ, dụng cụ
- Nợ TK 211 -TSCĐ hữu hình
- Nợ TK 331 -Phải trả cho ng-ời bán
- Nợ TK 623 -Chi phí sử dụng máy thi công
- Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung
- Nợ TK 641 -Chi phí bán hàng
- Nợ TK 642 -Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 336 -Phải trả nội bộ

7. Khi Tổng công ty, Công ty trả tiền cho các đơn vị trực thuộc về các khoản chi hộ, trả hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 336 -Phải trả nội bộ

Có các TK 111, 112,...

8. Tr-ờng hợp Tổng công ty, Công ty mua hàng hoá ở đơn vị trực thuộc (Xem nghiệp vụ 8 của phần I -Hạch toán ở đơn vị trực thuộc, phụ thuộc có tổ chức kế toán).

9. Khi nhận tiền của đơn vị cấp d-ới về nộp tiền phí quản lý cấp trên, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có các TK 136, 511,...

(Chi tiết xem h-ớng dẫn ở TK 136, 642).

Tài khoản 337

thanh toán theo tiến độ kế hoạch

hợp đồng xây dựng

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch và số tiền phải thu theo doanh thu t-ong ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định của hợp đồng xây dựng dở dang.

Hạch toán khoản này cần tôn trọng một số quy định sau

1. Tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” chỉ áp dụng đối tr-ờng hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu đ-ợc thanh toán theo tiến độ kế hoạch. Tài khoản này không áp dụng đối với tr-ờng hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu đ-ợc thanh toán theo giá trị khối l-ợng thực hiện đ-ợc khách hàng xác nhận.

2. Căn cứ để ghi vào bên Nợ TK 337 là chứng từ xác định doanh thu t-ong ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ (không phải hoá đơn) do nhà thầu tự lập, không phải chờ khách hàng xác nhận. Nhà thầu phải lựa chọn ph-ơng pháp xác định phần công việc đã hoàn thành và giao trách nhiệm cho các bộ phận liên quan xác định giá trị phần công việc đã hoàn thành và lập chứng từ phản ánh doanh thu hợp đồng xây dựng trong kỳ.

- Căn cứ để ghi vào bên Có TK 337 là hoá đơn đ-ợc lập trên cơ sở tiến độ thanh toán theo kế hoạch đã đ-ợc quy định trong hợp đồng. Số tiền ghi trên hoá đơn là căn cứ để ghi nhận số tiền nhà thầu phải thu của khách hàng, không là căn cứ để ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán.

3. Tài khoản 337 phải đ-ợc theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng xây dựng.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 337 -thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Bên Nợ:

Phản ánh số tiền phải thu theo doanh thu đã ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng xây dựng dở dang.

Bên Có:

Phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

Số d- bên Nợ:

Phản ánh số tiền chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận của hợp đồng lớn hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

Số d- bên Có:

Phản ánh số tiền chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận của hợp đồng nhỏ hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

Ph-ong pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Tr-ong hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu đ-ợc thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng đ-ợc -ớc tính một cách đáng tin cậy, thì kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu t-ương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hoá đơn) do nhà thầu tự xác định, ghi:

Nợ TK 337 -Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2. Căn cứ vào hoá đơn đ-ợc lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền phải thu theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 -Phải thu của khách hàng

Có TK 337 -Thanh toán theo tiến độ kế hoạch

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp.

3. Khi nhà thầu nhận đ-ợc tiền của khách hàng thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 -Phải thu của khách hàng

Tài khoản 338
phải trả, phải nộp khác

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm TK 33 (từ TK 331 đến TK 337). Tài khoản này cũng đ-ợc dùng để hạch toán doanh thu nhận tr-ớc về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, chênh lệch đánh giá lại các tài sản đ- a đi góp vốn liên doanh và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

1. Giá trị tài sản thừa ch- a xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

2. Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định đ-ợc nguyên nhân.

3. Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

4. Các khoản khấu trừ vào tiền l-ong của công nhân viên theo quyết định của toà án (tiền nuôi con khi ly dị, con ngoài giá thú, lệ phí toà án, các khoản thu hộ, đền bù...)

5. Các khoản phải trả cho các đơn vị bên ngoài do nhận ký quỹ, ký c- ọc ngắn hạn. Tr- ờng hợp nhận ký quỹ, ký c- ọc ngắn hạn bằng hiện vật không phản ánh ở tài khoản này mà đ- ọc theo dõi ở tài khoản này mà đ- ọc theo dõi ở tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán (TK 003 -Hàng hoá nhận bán bộ, nhận ký gửi, ký c- ọc).
6. Các khoản lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông.
7. Các khoản đi vay, đi m- ợn vật t- , tiền vốn có tính chất tạm thời.
8. Các khoản tiền nhận từ đơn vị uỷ thác xuất, nhập khẩu hoặc nhận đại lý bán hàng để nộp các loại thuế xuất, nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu.
9. Số tiền thu tr- ớc của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng (Gọi là doanh thu nhận tr- ớc).
10. Khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.
11. Khoản trả lãi nhận tr- ớc khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.
12. Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu t- XD CB (Giai đoạn tr- ớc hoạt động) khi hoàn thành đầu t- ch- a xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính.
13. Phần lãi hoãn lại do đánh giá lại tài sản đ- a đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát t- ong ứng với phần lợi ích của bên liên doanh.
14. Số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà n- ớc, tiền thu hộ nợ phải thu và tiền thu về nh- ợng bán tài sản đ- ọc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp.
15. Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính.
16. Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 338 -phải trả, phải nộp khác

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên;
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn;
- Doanh thu ch- a thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận tr- ớc cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;
- Số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tr- ờng hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu t- XD CB (giai đoạn tr- ớc hoạt động) khi hoàn thành đầu t- để phân bổ dần vào doanh thu tài chính.
- Số phân bổ chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đ- a đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát t- ong ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.
- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) vào chi phí tài chính;
- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Kết chuyển số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật t- , hàng hoá đ- a đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát t- ong ứng với phần lợi ích của bên góp vốn

liên doanh đ- ọc ghi tăng thu nhập khác khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật t- , hàng hoá này cho bên thứ ba.

- Nộp vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền thu hồi nợ phải thu đã thu đ- ọc và tiền thu về nh- ợng bán, thanh lý tài sản đ- ọc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà n- ớc;

- Kết chuyển chi phí số cổ phần hoá trừ (-) vào số tiền Nhà n- ớc thu đ- ọc từ cổ phần hoá Công ty Nhà n- ớc;

- Các khoản đã trả và đã nộp khác

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (Ch- a xác định rõ nguyên nhân)

- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (Trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay đ- ọc nguyên nhân;

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn vào chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội khấu trừ vào l- ơng của công nhân viên;

- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, n- ớc ở tập thể;

- Kinh phí công đoàn v- ợt chi đ- ọc cấp bù;

- Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi đ- ọc cơ quan BHXH thanh toán;

- Doanh thu ch- a thực hiện phát sinh trong kỳ;

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tr- ờng hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động) khi hoàn thành đầu t- để phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính;

- Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;

- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính;

- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động;

- Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản do đánh giá lại TSCĐ đ- a đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát t- ơng ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

- Số tiền phải trả về toàn bộ số tiền thu hồi nợ phải thu và tiền thu về nh- ợng bán, thanh lý tài sản đ- ọc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá để cổ phần hoá doanh nghiệp.

- Công ty cổ phần phản ánh số tiền phải trả về tổng số tiền thu đ- ọc về tiền thu hồi nợ phải thu từ nh- ợng bán tài sản giữ hộ Nhà n- ớc (Đ- ọc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp);

- Phản ánh tổng số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà n- ớc;

- Các khoản phải trả khác.

Số d- bên Có:

- Số tiền còn phải trả, còn phải nộp;

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã trích ch- a nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn đ- ọc để lại cho đơn vị ch- a chi hết;

- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;

- Doanh thu ch- a thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động) khi hoàn thành đầu t- ch- a xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính;

- Số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý hoặc giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại ch- a kết chuyển;

- Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đ- a đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát ch- a kết chuyển;

- Phản ánh số tiền còn phải trả về số tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và số tiền thu từ nh- ợng bán tài sản giữ hộ đ- ọc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán;
- Phản ánh số tiền Công ty cổ phần còn phải trả về tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và tiền thu từ nh- ợng bán tài sản giữ hộ Nhà n- ớc đến cuối kỳ kế toán;
- Phản ánh số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà n- ớc còn phải trả đến cuối kỳ kế toán; Tài khoản này có thể có số d- bên Nợ. Số d- bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên ch- a đ- ọc thanh toán và kinh phí công đoàn v- ợt chi ch- a đ- ọc cấp bù.

Tài khoản 338 -Phải trả, phải nộp khác, có 8 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3381 -Tài sản thừa chờ giải quyết: Phản ánh giá trị tài sản thừa ch- a xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.
Tr- ờng hợp giá trị tài sản thừa đã xác định đ- ọc nguyên nhân và có biên bản xử lý thì đ- ọc ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua Tài khoản 338 (3381).
- Tài khoản 3382 -Kinh phí công đoàn: Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn ở đơn vị.
- Tài khoản 3383 -Bảo hiểm xã hội: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội của đơn vị.
- Tài khoản 3384 -Bảo hiểm y tế: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế theo quy định.
- Tài khoản 3385 -Phải trả về cổ phần hoá: Phản ánh số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà n- ớc, tiền thu hộ các khoản phải thu và tiền thu về nh- ợng bán tài sản đ- ọc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp và các khoản phải trả theo quy định.
- Tài khoản 3386 -Nhận ký quỹ, ký c- ọc ngắn hạn: Phản ánh số tiền mà đơn vị nhận ký quỹ, ký c- ọc của các đơn vị, cá nhân bên ngoài đơn vị với thời hạn d- ới 1 năm, để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đ- ọc thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết.
- Tài khoản 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu ch- a thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả tr- ớc cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận tr- ớc khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu t- xây dựng cơ bản (giai đoạn tr- ớc hoạt động) khi hoàn thành đầu t- để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đ- a đi góp vốn liên doanh t- ơng ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;
Không hạch toán vào tài khoản này số tiền nhận tr- ớc của ng- ời mua mà doanh nghiệp ch- a cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.
- Tài khoản 3388 -Phải trả, phải nộp khác: Phản ánh các khoản phải trả khác của đơn vị ngoài nội dung các khoản phải trả đã phản ánh trên các Tài khoản từ TK 3381 đến TK 3387.

Ph- ơng pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1. Tr- ờng hợp TSCĐ phát hiện thừa ch- a xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:
Nợ TK 211 -TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)
Có TK 214 -Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3381) (Giá trị còn lại)
Đồng thời, căn cứ hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ trên sổ TSCĐ.
2. Tr- ờng hợp vật t- , hàng hoá, tiền mặt tại quỹ phát hiện thừa qua kiểm kê ch- a xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:
Nợ TK 111 -Tiền mặt

- Nợ TK 152 -Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 -Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 155 -Thành phẩm
Nợ TK 156 -Hàng hoá
Nợ TK 158 -Hàng hoá kho bảo thuế
 Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3381).
3. Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:
Nợ TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3381).
 Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh; hoặc
 Có TK 441 -Nguồn vốn đầu t- XDCB;
 Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3388).
 Có TK 642 -Chi phí quản lý doanh nghiệp
4. Hàng tháng trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:
Nợ TK 623 -Chi phí sử dụng máy thi công
Nợ TK 622 -Chi phí nhân công trực tiếp
Nợ TK 627 -Chi phí sản xuất chung
Nợ TK 641 -Chi phí bán hàng
Nợ TK 642 -Chi phí quản lý doanh nghiệp
...
 Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384)
5. Tính số tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trừ vào l- ơng của công nhân viên, ghi:
Nợ TK 334 -Phải trả ng- ời ld
 Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3384)
6. Nộp bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn cho cơ quan quản lý quỹ và khi mua thẻ bảo hiểm y tế cho công nhân viên, ghi:
Nợ TK 338 -Phải trả, phải nộp khác
 Có các TK 111, 112,...
7. Tính bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên khi nghỉ ốm đau, thai sản..., ghi:
Nợ TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3383)
 Có TK 334 -Phải trả ng- ời ld
8. Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:
Nợ TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383)
 Có các TK 111, 112,...
9. Kinh phí công đoàn chi v- ợt đ- ọc cấp bù, khi nhận đ- ọc tiền, ghi:
Nợ TK 111 -Tiền mặt
Nợ TK 112 -Tiền gửi Ngân hàng
 Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác
10. Hạch toán nhận ký quỹ, ký c- ọc
- Khi nhận ký quỹ, ký c- ọc ngắn hạn của các đơn vị khác bằng tiền, ghi:
Nợ các TK 111 (1111, 1113), 112,...
 Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3386)
- Tr- ờng hợp đơn vị ký quỹ, ký c- ọc vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp bị phạt theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế:
+ Đối với khoản tiền phạt khấu trừ vào tiền ký quỹ, ký c- ọc của ng- ời ký quỹ, ký c- ọc, ghi:
Nợ TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3386) (Đối với khoản ký quỹ, ký c- ọc ngắn hạn)
 Có TK 711 -Thu nhập khác
+ Khi thực trả khoản ký quỹ, ký c- ọc cho ng- ời ký quỹ, ký c- ọc, ghi:

Nợ TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3386) (Đã trừ khoản tiền mặt) (Nếu có)

Có các TK 111, 112,...

11. Xác định số lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông theo quyết định của đại hội cổ đông, ghi:

Nợ TK 421 -Lợi nhuận ch- a phân phối

Có TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3388).

12. Hạch toán doanh thu ch- a thực hiện về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu t- theo ph- ong thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán đ- ợc xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu t- đã thu chia cho số kỳ thu tiền tr- ớc cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu t- :

a) Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo ph- ong pháp khấu trừ thuế:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả tr- ớc về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu t- trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu ch- a thực hiện theo giá ch- a có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền nhận tr- ớc)

Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Giá cho thuê ch- a có thuế GTGT)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Tr- ờng hợp hợp đồng cho thuê tài sản không đ- ợc thực hiện phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Giá cho thuê ch- a có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (Số tiền trả lại cho ng- ời đi thuê về thuế GTGT của hoạt động cho thuê TSCĐ không thực hiện đ- ợc)

Có các TK 111, 112,... (Số tiền trả lại)

b) Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo ph- ong pháp trực tiếp:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả tr- ớc về cho thuê tài sản trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu nhận tr- ớc theo tổng số tiền đã nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 3387—Doanh thu ch- a thực hiện (Tổng số tiền nhận tr- ớc)

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Kế toán phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo ph- ong pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 —Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

- Tr- ờng hợp hợp đồng thuê tài sản không thực hiện, phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

Có các TK 111, 112,... (Số tiền trả lại)

13. Hạch toán tr- ờng hợp bán theo ph- ong thức trả chậm, trả góp:

a) Đối với hàng bán trả chậm, trả góp thuộc đối t- ợng chịu thuế GTGT tính theo ph- ong pháp khấu trừ:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phân chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay ghi vào Tài khoản "Doanh thu chưa thực hiện", ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Theo giá bán trả tiền ngay ch- a có thuế GTGT)

Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay ch- a có thuế GTGT)

- Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)
- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:
Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện
 Có TK 515 -Doanh thu hoạt động tài chính
- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay, ghi:
Nợ các TK 111, 112,...
 Có TK 131 -Phải thu của khách hàng.
- b) Đối với hàng bán trả chậm, trả góp không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:
- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phân chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay khi nhận là doanh thu ch- a thực hiện, ghi:
Nợ các TK 111, 112, 131,...
 Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT)
- Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Phân chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT).
Đồng thời ghi nhận giá vốn hàng bán:
+ Nếu bán sản phẩm, hàng hoá, ghi:
Nợ TK 632 -Giá vốn hàng bán
 Có các TK 154 (631), 155, 156, 157,...
+ Nếu thanh lý, BĐS đầu tư, ghi:
Nợ TK 632 -Giá vốn hàng bán (Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)
Nợ TK 214 Hao mòn TSCĐ (2147) (Số hao mòn lũy kế)
 Có TK 217 -BĐS đầu tư
- Cuối kỳ, xác định số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:
Nợ TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)
- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi:
Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện
 Có TK 515 -Doanh thu hoạt động tài chính
- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần lãi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi:
Nợ các TK 111, 112,...
 Có TK 131 -Phải thu của khách hàng
14. Tr- ờng hợp bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính có giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại:
- Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:
Nợ các TK 111, 113,... (Tổng giá thanh toán)
 Có TK 711 -Thu nhập khác (Theo giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)
 Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại TSCĐ)
 Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp
Đồng thời ghi giảm TSCĐ:
Nợ TK 811 -Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)
Nợ TK 214 -Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn) (nếu có)
 Có TK 211 -TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ)

- Định kỳ, kết chuyển chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

Có các TK 623, 627, 641, 642,...

15. Kế toán kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi kết thúc giai đoạn đầu t- XDCB (Giai đoạn trước hoạt động) của hoạt động đầu tư, nếu TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" có số dư bên Có đ- ợc tính ngay vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc kết chuyển sang TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" để phân bổ trong tg tối đa là 5 năm, ghi:

Nợ TK 413 -Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 515 -Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Lãi tỷ giá hối đoái) (Nếu phải phân bổ dần).

- Phân bổ lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu t- XDCB vào doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu t- TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 515—Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

16. Khi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát TSCĐ có giá đánh giá lại cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn, doanh nghiệp ghi nhận số thu nhập vào TK 711 "Thu nhập khác" phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại t- ơng ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liêndoanh và ghi nhận vào TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" phân chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại t- ơng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 -Vốn liên doanh (Theo giá đánh giá)

Nợ TK 214 -Hao mòn TSCĐ (2147) (Số khấu hao đã trích)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá)

Có TK 711 -Thu nhập khác (Phần chênh lệch giữa giá đánh giá và giá trị còn lại t- ơng ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá đánh giá và giá trị còn lại t- ơng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

- Định kỳ, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, phân bổ số doanh thu ch- a thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387- Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 711 -Thu nhập khác

17. Kế toán nghiệp vụ giao dịch giữa bên góp vốn liên doanh và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

17.1. Kế toán nghiệp vụ góp vốn liên doanh bán tài sản cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Tr- ờng hợp bán sản phẩm, hàng hoá cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, khi xuất kho thành phẩm, hàng hoá để bán, ghi:

Nợ TK 632 -Giá vốn hàng bán

Có TK 155 -Thành phẩm; hoặc

Có TK 156 -Hàng hoá

Đồng thời căn cứ vào giá thực tế bán sản phẩm, hàng hoá để phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...(Tổng giá thanh toán của thành phẩm, hàng hoá bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát)

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán ch- a có thuế GTGT)

Có TK 3331 -Thuế GTGT phải nộp (33311)

- Tr- ờng hợp bán TSCĐ cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán ghi giảm giá TSCĐ khi nh- ợng bán:

Nợ TK 811- Chi phí khác (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 -Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn TSCĐ)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá)

Đồng thời ghi nhận thu nhập khác do bán TSCĐ theo giá bán thực tế cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 -Thu nhập khác

Có TK 333 -Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc (33311)

- Cuối kỳ, bên góp vốn liên doanh căn cứ vào các tài sản cố định, thành phẩm, hàng hoá đã bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có lãi nh- ợng trong kỳ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ch- a bán tài sản cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại và ghi nhận là doanh thu ch- a thực hiện phần lãi do bán TSCĐ, thành phẩm, hàng hoá t- ờng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh:

+ Tr- ờng hợp bán thành phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Phần lãi hoãn lại do bán thành phẩm, hàng hoá t- ờng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh).

Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

+ Tr- ờng hợp bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 711 -Thu nhập khác (Phần lãi hoãn lại do bán TSCĐ t- ờng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

- Trong kỳ kế toán sau, khi cơ sở kinh doanh đồng tiền kiểm soát bán thành phẩm, hàng hoá cho bên thứ ba độc lập, bên tham gia góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Phần lãi hoãn lại t- ờng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 511 -Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Đối với TSCĐ, định kỳ bên tham gia góp vốn liên doanh phân bổ dần phần lãi hoãn lại t- ờng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh vào thu nhập khác căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 711 -Thu nhập khác

Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán tài sản mua từ bên góp vốn cho bên thứ ba độc, bên góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 3387 -Doanh thu ch- a thực hiện (Phần lãi t- ờng ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh còn lại ch- a phân bổ vào thu nhập khác)

Có TK 711 -Thu nhập khác

17.2. Tr- ờng hợp bên góp vốn liên doanh mua tài sản của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khi mua tài sản từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ hoá đơn chứng từ liên quan kế toán ghi nhận tài sản, hàng hoá mua về nh- ợng của các nhà cung cấp khác.

18. Kế toán phải trả về thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà n- ớc:

- Từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm DNNN chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, nếu thu đ- ợc các khoản nợ phải thu và tiền thu về nh- ợng bán tài sản đ- ợc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp, kế toán phản ánh toàn bộ số tiền thu đ- ợc phải nộp vào quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 3385 -Phải trả về cổ phần hoá

Đồng thời hạch toán vào bên có TK 002 "Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán) giá trị về vật tư, hàng hoá, tài sản giữ hộ Nhà n-ớc đ-ợc loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đã bán đ-ợc.

- Khi nộp tiền thu hồi các khoản nợ phải thu và tiền thu về nh-ợng bán tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

Nợ TK 3385 -Phải trả về cổ phần hoá

Có các TK 111, 1112,...

- Khi bán cổ phần thuộc vốn Nhà n-ớc cho các cổ đông, ghi:

Nợ các TK 111, 1112,...

Có TK 3385 -Phải trả về cổ phần hoá

- Khi kết thúc quá trình cổ phần hoá, doanh nghiệp phải báo cáo và thực hiện quyết toán chi phí cổ phần hoá với cơ quan quyết định cổ phần hoá. Tổng chi phí đ-ợc trừ (-) vào tiền thu từ bán cổ phần thuộc phần vốn Nhà n-ớc tại doanh nghiệp, kế toán kết chuyển chi phí cổ phần hoá đã đ-ợc duyệt, ghi:

Nợ TK 3385 -Phải trả về cổ phần hoá (Chi tiết tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà n-ớc)

Có TK 1385 -Phải thu về cổ phần hoá (Chi tiết chi phí cổ phần hoá)

- Khi nộp tiền chênh lệch giữa tổng số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà n-ớc lớn hơn so với chi phí cổ phần hoá vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3385 -Phải trả về cổ phần hoá

Có các TK 111, 112,...

Kế toán nợ dài hạn

1.4.1. Tài khoản sử dụng:

Nợ dài hạn đ-ợc ghi chép phản ánh vào tài khoản 342 - Nợ dài hạn. Nội dung ghi chép của tài khoản 342 nh- sau:

Bên Nợ:

- Phản ánh khoản nợ đã thanh toán
- Kết chuyển các khoản nợ dài hạn sang tài khoản 315, số giảm nợ do đ-ợc bên chủ nợ chấp nhận

Bên Có:

- Phản ánh các khoản nợ dài hạn phát sinh trong kỳ.

Số đ- bên Có:

- Phản ánh các khoản nợ dài hạn còn ch- a đến hạn trả.

1.4.2. Trình tự hạch toán

- ✓ Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá ch- a có thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 212- TSCĐ thuê tài chính (Giá ch- a có thuế GTGT)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê trừ (-) Số nợ gốc phải trả kỳ này)

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ gốc phải trả kỳ này).

- ✓ Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342- Nợ dài hạn

Có TK 315- Nợ dài hạn đến hạn trả.

- ✓ Tr- ờng hợp tổng số nợ thuê đ-ợc tính bằng ngoại tệ thì phải tính toán, quy đổi ra tiền Việt Nam và ghi sổ t- ờng tự nh- tr- ờng hợp một. Những giá trị nợ thuê TSCĐ theo ngoại tệ đ-ợc theo dõi riêng ở sổ chi tiết.

- ✓ Khi phát sinh các khoản nợ dài hạn bằng ngoại tệ để nhập quỹ, chuyển vào tài khoản tiền gửi Ngân hàng, trả nợ ng- ời bán, mua nguyên vật liệu, hàng hoá nhập kho...(tỷ giá bình giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm vay để ghi sổ kế toán), ghi :

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122)

Nợ TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán

Nợ TK 152, 156

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ (1331, 1332)

Có TK 342 - Nợ dài hạn

- ✓ Khi trả tiền nợ thuê TSCĐ ghi: Kết chuyển số nợ dài hạn đến hạn trả ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn.

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

- ✓ Khi trả nợ ghi :

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
Có TK 111, 112

8.2 KẾ TOÁN NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

8.2.1. Những quy định về kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

8.2.1.1. Khái niệm và nguồn hình thành vốn chủ sở hữu.

Nguồn vốn chủ sở hữu là số nguồn vốn của chủ sở hữu, các nhà đầu t-. Đây là số vốn mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ sở hữu, các nhà đầu t- góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh, do vậy nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản công nợ phải trả.

Một doanh nghiệp có thể có một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn. Đối với Công ty Nhà n- ớc, vốn hoạt động do Nhà n- ớc giao hoặc đầu t- trên Nhà n- ớc là chủ sở hữu vốn. Đối với doanh nghiệp liên doanh, Công ty TNHH, Công ty hợp danh thì chủ sở hữu vốn là các thành viên tham gia góp vốn hoặc các tổ chức, cá nhân tham gia hùn vốn. Đối với các Công ty cổ phần thì chủ sở hữu vốn là các cổ đông. Đối với các doanh nghiệp t- nhân, chủ sở hữu vốn là cá nhân hoặc chủ hộ gia đình.

Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp Nhà n- ớc, công ty cổ phần, doanh nghiệp t- nhân...), nguồn vốn chủ sở hữu đ- ợc hình thành từ nhiều nguồn khác nhau. Tuy nhiên, nguồn vốn chủ sở hữu đ- ợc hình thành từ các nguồn sau:

Nguồn vốn ban đầu và đóng góp bổ sung của các nhà đầu t-.

Đây là số vốn do các chủ sở hữu đóng góp tại thời điểm thành lập doanh nghiệp và đóng góp bổ sung thêm trong quá trình hoạt động. Chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có thể là Nhà n- ớc, cá nhân hoặc các tổ chức tham gia góp vốn, các cổ đông mua và nắm giữ cổ phiếu;

Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp nguồn vốn ban đầu và đóng góp bổ sung đ- ợc hình thành là khác nhau :

- Với doanh nghiệp nhà n- ớc: Do ngân sách Nhà n- ớc giao (cấp) cho doanh nghiệp.
- Với công ty liên doanh: Do các bên tham gia liên doanh đồng kiểm soát góp vốn.
- Với công ty cổ phần: Do cổ đông đóng góp bằng việc mua cổ phiếu.
- Với công ty trách nhiệm hữu hạn: Do các thành viên tham gia thành lập công ty đóng góp.
- Với doanh nghiệp t- nhân: Do chủ sở hữu doanh nghiệp (ông chủ) đóng góp.

Ngoài ra còn bao gồm các khoản thặng d- vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá;

Đây là nguồn vốn chủ sở hữu chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Đây là số vốn đ- ợc hình thành từ bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của chính sách tài chính hoặc nghị quyết của Đại hội cổ đông của doanh nghiệp hoặc theo quy định trong Điều lệ hoạt động của Công ty

Các quỹ doanh nghiệp

Là các quỹ đ- ợc hình thành từ lợi nhuận sau thuế nh- : Quỹ đầu t- phát triển, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận ch- a phân phối, nguồn vốn đầu t- XDCB,...

Nguồn vốn chủ sở hữu khác.

Thuộc nguồn vốn này bao gồm:

- Các khoản nhận biếu, tặng, tài trợ đ- ợc ghi tăng vốn chủ sở hữu;

- Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu t- xây dựng cơ bản

- Nguồn kinh phí ngân sách cấp
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

8.2.1.2. Nguyên tắc hạch toán nguồn vốn chủ sở hữu.

Để bảo đảm hạch toán chính xác, kịp thời, đầy đủ nguồn vốn chủ sở hữu kế toán cần quán triệt các nguyên tắc sau:

- Doanh nghiệp có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chính sách tài chính hiện hành, nh- ng với nguyên tắc phải đảm bảo hạch toán rành mạch, rõ ràng từng loại nguồn vốn, quỹ. Phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành và theo từng đối t- ơng góp vốn (Tổ chức hoặc cá nhân), từng loại vốn, quỹ.

- Nguồn vốn chủ sở hữu của chủ doanh nghiệp thể hiện là một nguồn hình thành của tài sản thuần hiện có ở doanh nghiệp, nh- ng không phải cho một tài sản cụ thể mà là các tài sản nói chung.

- Việc chuyển dịch từ nguồn vốn chủ sở hữu này sang vốn chủ sở hữu khác phải theo đúng chính sách tài chính hiện hành và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết.

- Khi có sự thay đổi chính sách kế toán hoặc phát hiện ra sai sót trọng yếu mà phải áp dụng hồi tố, sau khi xác định đ- ợc ảnh h- ưởng các khoản mục vốn chủ sở hữu thì phải điều chỉnh vào số d- ầu năm của các tài khoản vốn chủ sở hữu t- ơng ứng của năm hiện tại.

- Tr- ờng hợp doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu vốn (Các tổ chức hoặc cá nhân góp vốn) chỉ đ- ợc nhận phần giá trị còn lại của tài sản sau khi đã thanh toán các khoản Nợ phải trả.

8.2.2. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu.

8.2.2.1. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

a. Nguyên tắc hạch toán và tài khoản phản ánh

Nguồn vốn kinh doanh là nguồn vốn của chủ sở hữu đ- ợc dùng vào mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Số vốn này đ- ợc hình thành khi mới thành lập doanh nghiệp (do chủ sở hữu đóng góp ban đầu) và bổ sung từ kết quả kinh doanh.

Khi hạch toán nguồn vốn kinh doanh, cần chi tiết theo từng loại vốn kinh doanh, từng nguồn hình thành, từng tổ chức, cá nhân góp vốn.

Đối với Công ty Nhà n- ớc, nguồn vốn kinh doanh gồm: Nguồn vốn kinh doanh đ- ợc Nhà n- ớc giao vốn, đ- ợc điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do Công ty mẹ đầu t- vào Công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản (Nếu đ- ợc ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh), hoặc đ- ợc bổ sung từ các quỹ, đ- ợc trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc đ- ợc các tổ chức, cá nhân trong và ngoài n- ớc viện trợ không hoàn lại.

Đối với doanh nghiệp liên doanh, nguồn vốn kinh doanh đ- ợc hình thành do các bên tham gia liên doanh góp vốn và đ- ợc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.

Đối với Công ty cổ phần, nguồn vốn kinh doanh đ- ợc hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu, hoặc đ- ợc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội cổ đông của doanh nghiệp hoặc theo quy định trong Điều lệ hoạt động của Công ty. Thặng d- vốn cổ phần do bán cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Đối với Công ty TNHH và Công ty hợp danh, nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, đ- ợc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp t- nhân, nguồn vốn kinh doanh bao gồm vốn do chủ doanh nghiệp bỏ ra kinh doanh hoặc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán chi tiết nguồn vốn kinh doanh theo từng nguồn hình thành vốn. Trong đó cần theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

• Đối với Công ty Nhà n- ớc thì nguồn vốn kinh doanh có thể đ- ợc hạch toán chi tiết nh- sau:

- Vốn đầu t- của chủ sở hữu: Là nguồn vốn Ngân sách Nhà n- ớc giao (Kể cả nguồn vốn có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà n- ớc, nh- : Chênh lệch do đánh giá lại tài sản...);

- Nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoặc đ- ợc tặng, biếu, viện trợ...

Đối với doanh nghiệp liên doanh, Công ty TNHH, Công ty hợp danh thì nguồn vốn kinh doanh đ- ợc hạch toán chi tiết nh- sau:

- Vốn đầu t- của chủ sở hữu: Là khoản vốn góp của các thành viên góp vốn;

- Vốn khác: Là nguồn vốn đ- ợc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc đ- ợc tặng biếu, viện trợ.

• Đối với Công ty cổ phần thì nguồn vốn kinh doanh đ- ợc hạch toán chi tiết nh- sau:

- Vốn đầu t- của chủ sở hữu: Là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành;
- Thặng d- vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu;
- Vốn khác: Là số vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc đ- ợc tặng, biếu, viện trợ, nh- ng ch- a tính cho từng cổ đông.

- Đối với doanh nghiệp liên doanh phải tổ chức hạch toán chi tiết nguồn vốn kinh doanh theo từng bên góp vốn. Trong đó phải chi tiết theo từng lần góp vốn, mức vốn góp, loại vốn góp, nh- : Vốn góp ban đầu, vốn đ- ợc bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chỉ ghi giảm vốn kinh doanh khi doanh nghiệp nộp trả vốn cho Ngân sách Nhà n- ớc, bị điều động vốn cho doanh nghiệp khác trong nội bộ Tổng Công ty, trả lại vốn cho các cổ đông hoặc các bên góp vốn liên doanh hoặc giải thể, thanh lý doanh nghiệp, hoặc xử lý bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Tr- ờng hợp nhận vốn góp liên doanh, vốn góp cổ phần của các cổ đông bằng ngoại tệ thì đ- ợc quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên Ngân hàng do ngân hàng Nhà n- ớc Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh. Trong quá trình hoạt động, không đ- ợc đánh giá lại số d- Có Tài khoản 411 “Nguồn vốn kinh doanh” có gốc ngoại tệ.

Tr- ờng hợp nhận vốn góp của các tổ chức, cá nhân góp vốn bằng tài sản phải phản ánh tăng nguồn vốn kinh doanh theo giá đánh giá lại của tài sản đ- ợc các bên góp vốn chấp nhận.

Đối với Công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông đ- ợc ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nh- ng đ- ợc phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn đầu t- của chủ sở hữu và thặng d- vốn cổ phần. Vốn đầu t- của chủ sở hữu đ- ợc phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu. Thặng dự vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu đ- ợc so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu đ- ợc so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Riêng tr- ờng hợp mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua thì giá cổ phiếu đ- ợc ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng d- vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Tr- ờng hợp công ty phát hành và mua lại chính cổ phiếu mà công ty đã phát hành, nh- ng không bị huỷ bỏ và sẽ đ- ợc tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không đ- ợc nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ đ- ợc coi là cổ phiếu ch- a bán. Giá trị cổ phiếu quỹ đ- ợc phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, nh- chi phí giao dịch, thông tin...

Khi lập báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ đ- ợc ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên bảng CĐKINH Tế bằng cách ghi số âm (...).

Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, th- ờng... đ- ợc tính theo ph- ơng pháp bình quân gia quyền.

Kế toán nguồn vốn kinh doanh của chủ sở hữu sử dụng các tài khoản: 411, 419, ...

Để phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán sử dụng tài khoản 411- “Nguồn vốn kinh doanh”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng nguồn hình thành tùy theo tính chất doanh nghiệp và yêu cầu cung cấp thông tin cho quản lý.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 411 -Nguồn vốn kinh doanh

Bên Nợ:

- Nguồn vốn kinh doanh giảm do:
- Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn;

- Giải thể, thanh lý doanh nghiệp;
- Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông (Đối với Công ty cổ phần);
- Mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ (Đối với Công ty cổ phần).

Bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh tăng do:

- Các chủ sở hữu đầu t- vốn
- Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh;
- Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;
- Giá trị quà tặng, biếu, tài trợ ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

Số d- bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.

Tài khoản 411 -Nguồn vốn kinh doanh, có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 4111 -Vốn đầu t- của chủ sở hữu: Tài khoản này phản ánh khoản vốn thực đã đầu t- của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với các Công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu đ- ọc ghi vào tài khoản này theo mệnh giá.

- TK 4112 -Thặng d- vốn cổ phần: Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với các Công ty cổ phần).

- TK 4118 -Vốn khác: Tài khoản này phản ánh số vốn kinh doanh đ- ọc hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do đ- ọc tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (Nếu các khoản này đ- ọc phép ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh).

Để phản ánh giá trị hiện và tình hình biến động tăng, giảm của số cổ phiếu quỹ, kế toán sử dụng tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 419

Bên Nợ:

Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ khi mua vào

Bên Có:

Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ đ- ọc tái phát hành, chia cổ tức hoặc huỷ bỏ.

Số d- bên Nợ:

Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ hiện đang do Công ty nắm giữ.

c. Trình tự kế toán nguồn vốn kinh doanh

- Khi nhận vốn kinh doanh của các chủ sở hữu góp vốn, các bên tham gia liên doanh, kế toán ghi:
Nợ TK 111, 112,...
Nợ TK 211 -TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213 -TSCĐ vô hình
Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh (4111)
- Khi nhận đ- ọc tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành theo mệnh giá cổ phiếu, ghi:
Nợ TK 111, 112 (Mệnh giá)
Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh (4111) (Mệnh giá)
- Khi nhận tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành cao hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:
Nợ TK 111, 112 (Giá phát hành)
Có TK 4111 -Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
Có TK 4112 -Thặng d- vốn cổ phần (Chênh lệch lớn hơn mệnh giá cổ phiếu)
- Khi nhận đ- ọc tiền tái phát hành cổ phiếu quỹ, ghi:
+ Giá tái phát hành lớn hơn giá ghi sổ của cổ phiếu, kế toán ghi:
Nợ TK 111, 112 (Giá tái phát hành)
Có TK 419 -Cổ phiếu quỹ (Theo giá ghi sổ)
Có TK 4112 -Thặng d- vốn cổ phần (Số chênh lệch)
+ Giá tái phát hành nhỏ hơn giá ghi sổ của cổ phiếu, kế toán ghi:

Khoa Kinh Tế

- Nợ TK 111, 112 (Giá tái phát hành)
Nợ TK 4112 -Thặng d- vốn cổ phần (Chênh lệch giá tái phát hành < giá ghi sổ)
Có TK 419 -Cổ phiếu quỹ (Theo giá ghi sổ)
- Bổ sung vốn kinh doanh từ lợi nhuận sau thuế khi đ- ọc phép của Hội đồng quản trị hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:
Nợ TK 421 -Lợi nhuận ch- a phân phối
Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh
 - Bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ đầu t- phát triển, quỹ dự phòng tài chính khi đ- ọc phép của Hội đồng quản trị hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:
Nợ TK 414 -Quỹ đầu t- phát triển
Nợ TK 415 -Quỹ dự phòng tài chính
Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh
 - Khi công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn đầu t- XDCCB đã hoàn thành hoặc công việc mua sắm TSCĐ đã xong đ- a vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, quyết toán vốn đầu t- đ- ọc duyệt, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ, đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:
Nợ TK 441 -Nguồn vốn đầu t- XDCCB
Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh
 - Khi mua sắm TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ, đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:
Nợ TK 441 -Nguồn vốn đầu t- XDCCB
Nợ TK 414 -Quỹ đầu t- phát triển
Nợ TK 4312 -Quỹ phúc lợi
Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh
 - Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ số chênh lệch do đánh giá lại tài sản, khi đ- ọc duyệt, ghi:
Nợ TK 412 -Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh
 - Khi các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty, Công ty con nhận vốn Tổng công ty giao, công ty mẹ đầu t- để bổ sung vốn kinh doanh, kế toán đơn vị cấp d- ối, ghi:
Nợ TK 111, 112,...
Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh
 - Khi nhận đ- ọc quà biếu, tặng, tài trợ, ghi:
Nợ TK 111, 112,...
Nợ TK 211 -TSCĐ hữu hình
Nợ TK 152 -Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 711 -Thu nhập khác
- Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà n- ớc, nếu phần còn lại đ- ọc phép ghi tăng nguồn vốn kinh doanh , ghi:
Nợ TK 421 -Lợi nhuận ch- a phân phối
Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh (4118)
- Bổ sung vốn góp do trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông, ghi:
Nợ TK 421 -Lợi nhuận ch- a phân phối
Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh
- + Giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, kế toán ghi:
Nợ TK 421 -Lợi nhuận ch- a phân phối
Có TK 4111 -Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
Có TK 4112 -Thặng d- vốn cổ phần (Chênh lệch lớn hơn mệnh giá cổ phiếu)
- + Giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, kế toán ghi:
Nợ TK 421 -Lợi nhuận ch- a phân phối
Nợ TK 4112 -Thặng d- vốn cổ phần (Chênh lệch nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

- Có TK 4111 -Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
- Khi Công ty cổ phần mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua lại:
 - + Nếu giá thực tế mua lại cổ phiếu lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:
 - Nợ TK 4111 -Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
 - Nợ TK 4112 -Thặng d- vốn cổ phần (Chênh lệch nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)
 - Có TK 111, 112,...
 - + Nếu giá thực tế mua lại cổ phiếu nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:
 - Nợ TK 4111 -Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
 - Có TK 111, 112,...
 - Có TK 4112-Thặng d- vốn cổ phần (Chênh lệch nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)
 - Khi huỷ bỏ cổ phiếu quỹ:
 - + Nếu giá mua lại cổ phiếu quỹ lớn hơn mệnh giá phát hành, ghi:
 - Nợ TK 4111 -Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
 - Nợ TK 4112 -Thặng d- vốn cổ phần (Số chênh lệch)
 - Có TK 419 -Cổ phiếu quỹ (Theo giá mua lại cổ phiếu).
 - + Nếu giá mua lại cổ phiếu quỹ nhỏ hơn mệnh giá phát hành, ghi:
 - Nợ TK 4111 -Vốn đầu t- của chủ sở hữu (Mệnh giá)
 - Có TK 4112 -Thặng d- vốn cổ phần (Số chênh lệch)
 - Có TK 419 -Cổ phiếu quỹ (Theo giá mua lại cổ phiếu).
 - Khi hoàn trả vốn góp cho các nhà đầu t- góp vốn, ghi:
 - Nợ TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh (4111, 4112)
 - Có TK 111, 112,...
 - Khi đơn vị thành viên, Công ty con hoàn trả vốn kinh doanh cho Tổng Công ty, công ty mẹ theo ph-ong thức ghi giảm vốn, kế toán đơn vị cấp d-ới, ghi:
 - Nợ TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh
 - Có TK 111, 112,...
 - Khi bị điều động vốn kinh doanh của đơn vị cho một đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có):
 - + Điều động vốn kinh doanh là TSCĐ, ghi:
 - Nợ TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh
 - Nợ TK 214 -Hao mòn TSCĐ
 - Có TK 211 -TSCĐ hữu hình
 - Có TK 213 -TSCĐ vô hình
 - + Điều động vốn bằng tiền, ghi:
 - Nợ TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh
 - Có TK 111, 112.

d. Trình tự kế toán cổ phiếu quỹ

Mua lại cổ phiếu do chính Công ty đã phát hành:

- Khi Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại số cổ phiếu do chính Công ty phát hành theo định, kế toán thực hiện thủ tục thanh toán tiền cho các cổ đông theo giá thoả thuận mua, bán và nhận cổ phiếu về, ghi:

Nợ TK 419 -Cổ phiếu quỹ (giá mua lại cổ phiếu)
Có TK 111, 112

- Trong quá trình mua lại cổ phiếu, khi phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 419 -Cổ phiếu quỹ
Có các TK 111, 112

Tái phát hành cổ phiếu quỹ:

- Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ với giá cao hơn thực tế mua lại, ghi:

- Nợ TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán tái phát hành cổ phiếu)
Có TK 419 -Cổ phiếu quỹ (Giá thực tế mua lại cổ phiếu)
Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá tái phát hành cao hơn giá thực tế mua lại cổ phiếu)
- Khi phát hành cổ phiếu quỹ ra tt với giá thấp hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu, ghi:
Nợ TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán tái phát hành cổ phiếu)
Nợ TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá tái phát hành thấp hơn giá thực tế mua lại)
Có TK 419 -Cổ phiếu quỹ (giá mua lại cổ phiếu)
Khi huỷ bỏ số cổ phiếu quỹ, ghi:
Nợ TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh (4111 -Mệnh giá của số cổ phiếu huỷ bỏ)
Nợ TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại cổ phiếu lớn hơn mệnh giá cổ phiếu bị huỷ)
Có TK 419 -Cổ phiếu quỹ (giá mua lại cổ phiếu)
Khi có quyết định của Hội đồng quản trị chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ:
- Tr- ờng hợp giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu cao hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu, ghi:
Nợ TK 421 -Lợi nhuận ch- a phân phối (Theo giá phát hành cổ phiếu) hoặc;
Nợ TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3388)
Có TK 419 -Cổ phiếu quỹ (Theo giá thực tế mua lại cổ phiếu)
Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại cổ phiếu thấp hơn giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu)
- Tr- ờng hợp giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu thấp hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu, ghi:
Nợ TK 421 -Lợi nhuận ch- a phân phối (Theo giá phát hành cổ phiếu) hoặc;
Nợ TK 338 -Phải trả, phải nộp khác (3388)
Nợ TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá thực tế mua vào cổ phiếu quỹ cao hơn giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu)
Có TK 419—Cổ phiếu quỹ (Theo giá thực tế mua cổ phiếu quỹ)

8.2.2.2. Kế toán các quỹ doanh nghiệp.

a. Nguồn hình thành và mục đích sử dụng các quỹ doanh nghiệp.

Các quỹ doanh nghiệp bao gồm quỹ đầu t- phát triển, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, quỹ khen th- ờng, quỹ phúc lợi. Các quỹ doanh nghiệp đ- ợc hình thành bằng cách trích một tỷ lệ nhất định từ phân lợi nhuận sau thuế để lại doanh nghiệp theo quy định của chế độ tài chính và từ một số nguồn khác (viện trợ, tặng th- ờng, cấp dưới nộp, cấp trên cấp bổ sung...). Các quỹ doanh nghiệp đ- ợc sử dụng cho từng mục đích chi tiêu riêng.

Quỹ đầu t- phát triển: Quỹ này đ- ợc dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty; sử dụng cho các mục đích mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, đầu t- theo chiều sâu, mua sắm, xây dựng tài sản cố định, cải tiến và đổi mới dây chuyền sản xuất, đổi mới công nghệ, mua cổ phiếu, góp cổ phần, nghiên cứu khoa học, trích nộp lên cấp trên để hình thành quỹ phát triển ...

Quỹ dự phòng tài chính đ- ợc dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi đ- ợc xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu; Ngoài ra một phần sẽ trích nộp lên đơn vị cấp trên theo tỷ lệ quy định.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đ- ợc sử dụng để th- ờng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty. Mức th- ờng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị).

Quỹ khen thưởng được dùng để: Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty Nhà nước; Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty Nhà nước; Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty Nhà nước có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi được dùng để: Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty; Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội; Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng; Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn Công ty.

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

b. Kế toán quỹ đầu tư - phát triển

Tài khoản sử dụng.

Để phản ánh số tiền hiện có và tình hình tăng giảm quỹ đầu tư - phát triển kế toán sử dụng Tài khoản 414. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 414 - Quỹ đầu tư - phát triển

Bên Nợ:

- Chi tiêu quỹ đầu tư - phát triển của doanh nghiệp.
- Cấp quỹ đầu tư - phát triển cho đơn vị cấp dưới.

Bên Có:

- Quỹ đầu tư - phát triển tăng do trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế để lại cho doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư - phát triển tăng do cấp dưới nộp lên, do cấp trên cấp xuống.

Số d- bên Có : Số quỹ đầu tư - phát triển hiện có của doanh nghiệp.

Trình tự kế toán

Trong kỳ tạm trích lập quỹ đầu tư - phát triển từ lợi nhuận sau thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 421 (4212) - Lãi chi- a phân phối
Có TK 414 - Quỹ đầu tư - phát triển

Cuối năm xác định số quỹ đầu tư - phát triển thực tế được trích lập thêm, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Lãi chi- a phân phối
Có TK 414 - Quỹ đầu tư - phát triển

Nhận quỹ đầu tư - phát triển do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp lên, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
Có TK 414 - Quỹ đầu tư - phát triển

Khi chi dùng quỹ đầu tư - phát triển để mua sắm, xây dựng TSCĐ đã hoàn thành và đã đưa vào sử dụng, đồng thời với việc ghi tăng giá trị TSCĐ, kế toán tiến hành kết chuyển nguồn vốn, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư - phát triển
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Dùng quỹ đầu tư - phát triển bổ sung nguồn vốn đầu tư - XD CB, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu t- phát triển

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB

Bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ đầu t- phát triển khi đ- ọc phép của Hội đồng quản trị hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 414 -Quỹ đầu t- phát triển

Có TK 411 -Nguồn vốn kinh doanh

Cấp quỹ đầu t- phát triển cho đơn vị cấp d- ới; Nộp quỹ đầu t- phát triển cho cấp trên, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu t- phát triển

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 111 - Tiền mặt

C. Kế toán quỹ dự phòng tài chính

Tài khoản sử dụng

Để phản ánh số tiền hiện có và tình hình tăng giảm quỹ dự phòng tài chính kế toán sử dụng tài khoản 415- Quỹ dự phòng tài chính.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 415 nh- sau:

Bên Nợ:

- Chi tiêu quỹ dự phòng tài chính.
- Cấp quỹ dự phòng tài chính cho cấp d- ới, hoặc nộp lên đơn vị cấp trên

Bên Có:

- Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế để lại cho doanh nghiệp
- Quỹ dự phòng tài chính tăng do cấp d- ới nộp lên, do cấp trên cấp xuống.

Số d- bên Có:

- Số quỹ đầu t- phát triển hiện có của doanh nghiệp

Trình tự kế toán

Khi tạm trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế để lại cho doanh nghiệp kế toán ghi:

Nợ TK 421 (4212) - Lãi ch- a phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Cuối năm tr- ớc khi lập báo cáo tài chính, xác định số quỹ dự phòng tài chính đ- ọc trích lập thêm, kế toán ghi:

Nợ TK 421 - Lãi ch- a phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Khi nhận quỹ dự phòng tài chính do cấp trên cấp hoặc cấp d- ới nộp lên, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Các khoản đ- ọc bồi th- ờng do các đơn vị, các cá nhân gây thiệt hại đ- ọc phép ghi tăng quỹ dự phòng tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi trên đ- ồng

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Giá trị tài sản thiệt hại đ- ọc bù đắp từ Quỹ dự phòng tài chính, kế toán ghi :

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 151 - Hàng mua đang đi trên đ- ồng

Có TK 156 - Hàng hoá

Các khoản thiệt hại doanh nghiệp phải bồi th- ờng cho các đơn vị, các cá nhân, kế toán ghi :

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 151 - Hàng mua đang đi trên đ- ồng

Có TK 156 - Hàng hoá

Số lỗ trong kỳ đ- ọc bù đắp bằng Quỹ dự phòng tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 421(4212) - Lãi ch- a phân phối

Chia quỹ dự phòng tài chính cho các cổ đ- ồng, các bên liên doanh, các thành viên khi doanh nghiệp giải thể, hoặc sử dụng không hết, kế toán ghi :

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Quỹ dự phòng tài chính bổ sung nguồn vốn KD theo quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Cấp quỹ dự phòng tài chính cho đơn vị cấp d- ới; Nộp quỹ đầu t- phát triển cho cấp trên, ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 111 - Tiền mặt

d. Kế toán các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Tài khoản sử dụng

Tài khoản 418 dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, nh- quỹ th- ởng Ban điều hành Công ty....

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 418 -Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Bên Có:

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tăng do đ- ọc trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số d- bên Có:

Số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hiện có của doannghiệp

Trình tự kế toán

Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 421 -Lợi nhuận ch- a phân phối

Có TK 418 -Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Tr- ờng hợp đơn vị cấp d- ới đ- ợc đơn vị cấp trên cấp quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, đơn vị cấp d- ới ghi:

Nợ TK 111, 112, 136, ...

Có TK 418 -Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Tr- ờng hợp đơn vị cấp d- ới nộp đơn vị cấp trên để hình thành quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418 -Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 111, 112, 136, ...

Tr- ờng hợp các đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp quyết định th- ờng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc từ quỹ th- ờng Ban điều hành Công ty, ghi:

Nợ TK 418 -Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 111, 112

e. Kế toán quỹ khen th- ờng, quỹ phúc lợi

Tài khoản sử dụng

Để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng quỹ khen th- ờng, quỹ phúc lợi kế toán sử dụng tài khoản 431.

Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau:

- Việc trích lập quỹ khen th- ờng phúc lợi phải theo đúng quy định của chế độ tài chính hiện hành và phải hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.
- Đối với TSCĐ đầu t- , mua sắm bằng quỹ phúc lợi dùng vào SXKD thì đồng thời việc ghi tăng giá trị TSCĐ, kế toán phải ghi tăng nguồn vốn kinh doanh và ghi giảm quỹ phúc lợi.
- Đối với TSCĐ đầu t- , mua sắm bằng quỹ phúc lợi phục vụ nhu cầu văn hoá, phúc lợi thì đồng thời ghi tăng giá trị TSCĐ, ghi tăng quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ và ghi giảm quỹ phúc lợi. Hàng tháng không trích khấu hao mà chỉ tính hao mòn TSCĐ vào cuối năm.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 431- Quỹ khen th- ờng, phúc lợi

Bên Nợ:

- Tình hình chi tiêu sử dụng quỹ khen th- ờng, quỹ phúc lợi
- Giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nh- ợng bán, thanh lý TSCĐ đầu t- mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành dùng cho phục vụ nhu cầu văn hoá, phúc lợi.
- Cấp quỹ phúc lợi, khen th- ờng cho cấp d- ới hoặc nộp cấp trên

Bên Có:

- Trích lập quỹ khen th- ờng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Quỹ phúc lợi, khen th- ờng đ- ợc cấp trên cấp hoặc cấp d- ới nộp lên
- Tăng quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ khi đầu t- mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành phục vụ nhu cầu văn hoá phúc lợi.

Số d- bên Có: Số quỹ khen th- ờng, phúc lợi hiện có của doanh nghiệp.

Tài khoản 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi có 3 tài khoản cấp II:

- Tài khoản 4311- Quỹ khen th- ờng
- Tài khoản 4312- Quỹ phúc lợi
- Tài khoản 4313- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Kết cấu nội dung phản ánh của tài khoản 4313

Bên Nợ:

- Phản ánh quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ giảm do.
- Tính hao mòn TSCĐ dùng vào hoạt động văn hoá, phúc lợi
- Nh- ợng bán, thanh lý TSCĐ dùng vào hoạt động văn hoá, phúc lợi.

Bên Có:

- Phản ánh quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ tăng do đầu t- mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành dùng vào hoạt động phúc lợi.

Số d- bên Có:

- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ hiện có cuối kỳ.

Trình tự kế toán

Trong năm trích quỹ khen th- ờng, phúc lợi ghi:

Nợ TK 421 - Lãi ch- a phân phối (4212)

Có TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4311, 4312)

Cuối năm tr- ớc khi lập báo cáo tài chính, xác định số quỹ dự phòng tài chính đ- ợc trích lập thêm, kế toán ghi:

Nợ TK 421(4211) - Lãi ch- a phân phối

Có TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4311, 4312)

Dùng quỹ phúc lợi bổ sung nguồn vốn đầu t- XDCB, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4312)

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB

Nhận quỹ khen th- ờng, phúc lợi do cấp trên cấp hoặc cấp d- ới nộp lên

- Đơn vị nhận ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4311, 4312)

- Đơn vị nộp ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4311, 4312)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

Tính tiền th- ờng cho công nhân viên và ng- ời lao động khác trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4311)

Có TK 334 - Phải trả cho công nhân viên

Dùng quỹ phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, chi cho cán bộ công nhân viên nghỉ mát, chi cho phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4312)

Có TK 111, 112

Dùng quỹ phúc lợi ủng hộ các vùng thiên tai, các tổ chức từ thiện ... ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen th- ờng, phúc lợi (4312)

Có TK 111, 112

Khi biểu tặng sản phẩm hàng hóa thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, kế toán ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311, 4312)

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoặc đầu tư XDCB bằng quỹ phúc lợi, TSCĐ đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, kế toán ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 111, 112

Có TK 241 - Chi phí XDCB dở dang (2412)

- Nếu TSCĐ hoàn thành dùng vào hoạt động SXKD, kế toán kết chuyển nguồn vốn ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Nếu TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng, phục vụ cho nhu cầu văn hóa, phúc lợi, kế toán kết chuyển nguồn vốn ghi:

Nợ TK 4312 - Quỹ phúc lợi

Có TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

TSCĐ dùng vào hoạt động phúc lợi trong kỳ không trích khấu hao, vào ngày cuối cùng của niên độ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng phục vụ cho nhu cầu văn hóa, phúc lợi ghi:

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư bằng quỹ phúc lợi, dùng vào hoạt động phúc lợi, ghi:

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

- Số thu, các khoản chi và chênh lệch thu chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi dùng vào hoạt động phúc lợi được xử lý và hạch toán theo quyết định thanh lý và nhượng bán TSCĐ của cấp có thẩm quyền.

g. Kế toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Tài khoản sử dụng.

Để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp, kế toán sử dụng TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Nội dung phản ánh của tài khoản 441 như sau:

Bên Nợ: Số vốn đầu tư xây dựng cơ bản giảm do:

- Xây dựng mới và mua sắm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng và đã quyết toán vốn đầu tư

- Nộp lại vốn đầu tư XDCB sử dụng không hết

Bên Có: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng do:

- Nhà đầu tư cấp hoặc góp vốn

- Nhận vốn ĐTXDCB từ viện trợ, tài trợ;
- Bổ sung từ quỹ đầu t- phát triển

Số d- bên Có: Nguồn vốn đầu t- xây dựng cơ bản hiện có của doanh nghiệp ch- a sử dụng; hoặc đã sử dụng nh- ng công tác xây dựng cơ bản ch- a hoàn thành hoặc đã hoàn thành nh- ng quyết toán ch- a duyệt.

Trình tự kế toán

Khi nhận vốn đầu t- XDCB do ngân sách cấp, cấp trên cấp, do các nhà đầu t- góp vốn, các cổ đông góp vốn cổ phần, kế toán ghi:

- Nợ TK 111 - Tiền mặt
- Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
- Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đ- ờng
- Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
- Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
- Có TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB

- Nhận công trình XDCB dở dang từ các đơn vị khác đang thi công theo quyết định của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

- Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412)
- Có TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB

- Bổ sung nguồn vốn đầu t- XDCB từ phần lợi nhuận sau thuế, kế toán ghi:

- Nợ TK 421 - Lợi nhuận ch- a phân phối
- Có TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB

Bổ sung vốn đầu t- XDCB từ quỹ đầu t- phát triển, kế toán ghi :

- Nợ TK 414 - Quỹ đầu t- phát triển
- Có TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB

Kết chuyển giảm nguồn vốn XDCB khi đầu t- XDCB, mua sắm TSCĐ hoàn thành bàn giao:

- Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB
- Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

Khi trả vốn đầu t- XDCB cho Ngân sách, cấp trên, các nhà đầu t- , kế toán ghi:

- Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu t- XDCB
- Có TK 111 - Tiền mặt
- Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

8.2.2.3. Kế toán nguồn chủ sở hữu khác

8.2.2.3.1 Kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản.

a. Các tr- ờng hợp đánh giá lại tài sản trong doanh nghiệp .

Tài sản của doanh nghiệp theo quy định chỉ đánh giá lại trong các tr- ờng hợp sau:

- Kiểm kê, đánh giá lại theo quyết định của Nhà n- ớc:
- Điều chỉnh lại giá để bảo đảm giá trị thực tế tài sản doanh nghiệp.
- Thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp, Sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp
- Các tr- ờng hợp khác theo quy định: Nh- chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp...

Tài sản đ- ợc đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu t- , một số ít tr- ờng hợp cần thiết có thể đánh giá lại tài sản ngắn hạn là vật t- , hàng hóa, thành phẩm, công cụ dụng cụ, ... Phần

chênh lệch đánh giá lại là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với bảng giá Nhà n- ớc ban hành hoặc giá do Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị xác định.

b. Ph- ong pháp kế toán chênh lệch đánh giá lại tài sản

*** Tài khoản sử dụng**

Để theo dõi khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và tình hình xử lý chênh lệch ở doanh nghiệp, kế toán sử dụng TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài khoản 412 có nội dung phản ánh nh- sau:

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.
- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.
- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Số d- bên Nợ: Phản ánh số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản ch- a đ- ợc xử lý

Số d- bên Có: Phản ánh số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản ch- a đ- ợc xử lý

*** Trình tự kế toán.**

Căn cứ vào kết quả đánh giá lại TSCĐ, bất động sản đầu t- , vật t- , hàng hóa, thành phẩm, công cụ dụng cụ, ... , khi có quyết định của Nhà n- ớc hoặc định giá khi tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà n- ớc:

- Nếu giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch tăng kế toán ghi:

+ Đối với vật t- hàng hóa:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

+ Đối với TSCĐ và bất động sản đầu t- phần nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh tăng, kế toán ghi :

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ TK 217 -Bất động sản đầu t-

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nếu giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch tăng kế toán ghi:

+ Đối với vật t- hàng hóa:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hoá

+ Đối với TSCĐ và bất động sản đầu t- phân nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh giảm, kế toán ghi :

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 217 -Bất động sản đầu t-

Cuối năm tài chính xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản theo quyết định của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

- Số chênh lệch tăng lớn hơn số chênh lệch giảm quyết định bổ sung vốn kinh doanh:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

- Số chênh lệch giảm lớn hơn số chênh lệch tăng quyết định ghi giảm vốn kinh doanh:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

8.2.2.3.2. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái

a. Nguyên tắc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Trong doanh nghiệp chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các tr- ờng hợp:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do mua bán trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính

Đối với các doanh nghiệp sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính không đánh giá lại.

- **Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh:**

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính hoặc ngày kết thúc năm tài chính khác với năm d- ồng lịch (đã đ- ợc chấp thuận) của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đ- ợc ghi nhận ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp vừa có hoạt động kinh doanh, vừa có hoạt động đầu t- XDChB, nếu phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu t- XDChB thì cũng xử lý các chênh lệch tỷ giá hối đoái này vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Doanh nghiệp không đ- ợc chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- **Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu t- xây dựng (giai đoạn tr- ớc hoạt động) nh- sau:**

Trong giai đoạn đầu t- xây dựng, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Khi kết thúc quá trình đầu t- xây dựng, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu t- xây dựng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ mà kết chuyển toàn bộ vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính có TSCĐ và các tài sản đầu t- hoàn thành đ- a vào hoạt động hoặc phân bổ tối đa là 5 năm (kể từ khi công trình đ- a vào hoạt động).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và ở thời điểm quyết toán, bàn giao đ- a TSCĐ vào sử dụng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ hoàn thành đầu t- mà phân bổ vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ kinh doanh tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm (kể từ khi công trình đ- a vào hoạt động).

b. Phương pháp kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái

*** Tài khoản sử dụng:**

TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái": Tài khoản dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; và tình hình xử lý số khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái. Hạch toán Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái cần tôn trọng các quy định:

Doanh nghiệp chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, trong các tr- ờng hợp:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu t- XDCB trong giai đoạn tr- ớc hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (Khi ch- a hoàn thành đầu t-);
- Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t- XDCB (doanh nghiệp kinh doanh vừa có hoạt động đầu t- XDCB);
- Cuối năm tài chính, kế toán đánh giá lại số dư các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", các khoản tương đương tiền, các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt Nam công bố tại thời điểm lập bảng CĐKT cuối năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số d- ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"; sau khi bù trừ giữa chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng, hoặc giảm do đánh giá lại phải kết chuyển ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động) đ- ợc phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán {khoản mục Chênh lệch tỷ giá (TK 413). Khi kết thúc quá trình đầu t- xây dựng, khoản chênh lệch hối đoái này đ- ợc tính ngay, hoặc phân bổ tối đa là 5 năm vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc chi phí tài chính kể từ khi công trình hoàn thành đ- a vào hoạt động.

Đối với doanh nghiệp không chuyên kinh doanh mua, bán ngoại tệ, thì các nghiệp vụ kinh tế mua, bán ngoại tệ phát sinh đ- ợc quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế mua vào và tỷ giá thực tế bán ra của ngoại tệ đ- ợc hạch toán vào Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính", hoặc vào Tài khoản 635 "Chi phí tài chính".

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t- XDCB (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có cả hoạt động đầu t- XDCB);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở n- ớc ngoài (lỗ tỷ giá);
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (lãi tỷ giá) của hoạt động kinh doanh vào doanh thu hoạt động tài chính;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (khi kết thúc giai đoạn đầu t- XDCB) vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc phân bổ dần;
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở n- ớc ngoài (lãi tỷ giá) vào doanh thu hoạt động tài chính khi thanh lý khoản đầu t- thuận đó ở cơ sở n- ớc ngoài.

Bên Có:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t- XDCB (doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có cả hoạt động đầu t- XDCB);
 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động);
 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở n- ớc ngoài (lãi tỷ giá);
 - Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh vào chi phí tài chính;
 - Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (khi hoàn thành đầu t- giai đoạn tr- ớc hoạt động) vào chi phí hoạt động tài chính hoặc phân bổ dần;
 - Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở n- ớc ngoài (lỗ tỷ giá) vào chi phí tài chính khi thanh lý khoản đầu t- thuận đó ở cơ sở n- ớc ngoài.
- Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có.

Số d- bên Nợ:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động, ch- a hoàn thành đầu t-) ở thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính;

Số d- bên Có:

- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động, ch- a hoàn thành đầu t-) ở thời điểm lập Bảng CĐKT cuối năm tài chính;

Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, có 2 tài khoản cấp hai:

Tài khoản 4131 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính: Phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi, lỗ tỷ giá)

c cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t- XDCB (doanh nghiệp kinh doanh có hoạt động đầu t- XDCB).

Tài khoản 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu t- XDCB: Phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu t- XDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động, ch- a hoàn thành đầu t-).

***. Trình tự kế toán**

1. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t- XDCB của doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh

Khi mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật t- , hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ:

Nợ TK 151,152,156,157,211,213,241,641,642, 133,...(Tỷ giá ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài hàng hoá, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 151,152,156,157,211,213,241,641,642, 133,...(Tỷ giá ngày giao dịch)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

Khi nhận hàng hoá, dịch vụ của nhà cung cấp, hoặc khi vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, hoặc nhận nợ nội bộ... bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái thực tế ngày giao dịch, ghi:

Nợ TK 151, 156, 641, 642... (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 331, 311, 341, 342, 336,.. (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch).

Khi thanh toán nợ phải trả (Phải trả ng- ời bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn,...):

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

NợTK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ kế toán, ghi:

Nợ TK 111(1112), 112(1122), 131,... (Tỷ giá hối đoái BQLNH)

Có TK 511, 711 (Tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế hoặc BQLNH).

Khi phát sinh các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 136, 138 (tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

Khi thu đ- ợc tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ...):

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải thu, ghi:

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗi tỷ giá hối đoái)

Có TK 131, 136, 138 (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có K 131, 136, 138... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

Kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động DTXDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động)

Khi mua TSCĐ, thiết bị, khối l- ợng xây dựng, lắp đặt do ng- ời bán, bên nhận thầu bàn giao:

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán, ghi:

Nợ TK 151, 152, 211, 213, 241,...(Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái(4132) (Lỗi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112), 112 (1122)(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán, ghi:

Nợ TK 151, 152, 211, 213, 241,...(Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 111 (1112), 112 (1122)(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá).

Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (nợ phải trả ng- ời bán, nợ vay dài hạn, ngắn hạn,...):

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lỗi tỷ giá)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,...(Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá hối đoái).

Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu t- xây dựng (giai đoạn tr- ớc hoạt động) đ- ợc phản ánh lũy kế trên TK 4132 cho đến khi hoàn thành đầu t- XDCB.

Kết thúc giai đoạn đầu t- xây dựng (giai đoạn tr- ớc hoạt động), kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (theo số thuận sau khi bù trừ số d- bên Nợ và bên Có Tài khoản 4132) tính ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính, hoặc kết chuyển sang TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn (nếu lỗ tỷ giá); hoặc TK 3387 - Doanh thu ch- a thực hiện (nếu lãi tỷ giá) để phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 3387 - Doanh thu ch- a thực hiện (Lãi tỷ giá hối đoái).

Hoặc

Nợ TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn (Lỗi tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132).

Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lỗi hoặc lãi) đã thực hiện trong giai đoạn đầu t- đ- ợc lũy kế trong giai đoạn đầu t- đến thời điểm quyết toán bàn giao đ- a công trình vào hoạt động sẽ kết chuyển ngay toàn bộ, hoặc phân bổ trong thời gian đối đa là 5 năm (phản ánh trên TK 242, hoặc TK 3387) vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

- Phân bổ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu t- xây dựng vào chi phí tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu t-, xây dựng đ- a TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn.

- Phân bổ chênh lệch lãi tỷ giá ngoại tệ đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu t- xây dựng vào doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu t-, xây dựng đ- a TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu ch- a thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

2. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm

Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm

Thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán) theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi hoặc lỗ). Doanh nghiệp phải chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ của hoạt động ĐTXDCB (giai đoạn tr- ớc hoạt động) và của hoạt động SXKD

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341, 342,...

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có các TK 111(1112), 112(1122), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341,342,...

Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm

Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ của hoạt động sản xuất, kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t- xây dựng (của doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh). Kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh (theo số thuần sau khi bù trừ số d- bên Nợ và bên Có của TK 4132) vào chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái), hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

- Kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

- Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ của hoạt động đầu t- xây dựng cơ bản:

- giai đoạn đang đầu t- xây dựng, doanh nghiệp ch- a đi vào hoạt động thì chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm đ- ọc phản ánh lũy kế trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số d- Nợ, hoặc Có phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán.

- Khi kết thúc giai đoạn đầu t-, xây dựng chuyển sang hoạt động sản xuất, kinh doanh số d-Nợ, hoặc số d- Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối mỗi năm tài chính (không bao gồm khoản đánh giá lại các khoản mục tiền tệ liên quan đến hoạt động đầu t- xây dựng ở thời điểm bàn giao tài sản để đ- a vào sử dụng) sẽ đ- ợc xử lý nh- sau:
 - Kết chuyển số d- Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) về TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn để phân bổ dần số lỗ tỷ giá hối đoái của giai đoạn đầu t- xây dựng trong các năm tài chính tiếp theo trong thời gian tối đa 5 năm (kể từ khi kết thúc giai đoạn đầu t-) vào chi phí tài chính, ghi:
 - Nợ TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn
 - Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132).
 - Phân bổ dần số lãi tỷ giá hối đoái của giai đoạn đầu t- xây dựng trong các năm tài chính tiếp theo trong thời gian tối đa 5 năm (kể từ khi kết thúc giai đoạn đầu t-) vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:
 - Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)
 - Có TK 3387 - Doanh thu ch- a thực hiện.

8.2.2.3.3. Kế toán nguồn kinh phí sự nghiệp.

a. Nội dung - Tài khoản hạch toán:

Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có thể đ- ợc Nhà n- ớc, chính phủ, cấp trên cấp kinh phí, hoặc các tổ chức cá nhân trong và ngoài n- ớc viện trợ, tài trợ để thực hiện các ch- ong trình dự án nhằm thực hiện các nhiệm vụ kinh tế chính trị xã hội không vì mục đích lợi nhuận.

Bên cạnh nguồn kinh phí do Nhà n- ớc cấp, kinh phí sự nghiệp còn có thể đ- ợc hình thành từ các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại đơn vị nh- lệ phí, hội phí, học phí...

Kế toán nguồn kinh phí sự nghiệp đ- ợc hạch toán theo từng nguồn hình thành và phải sử dụng đúng mục đích, nội dung hoạt động. Cuối năm tài chính phải quyết toán nguồn kinh phí sự nghiệp. Số kinh phí ch- a sử dụng hết phải quyết toán và xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán số kinh phí sự nghiệp kế toán sử dụng TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp”.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 461 nh- sau:

Bên Nợ:

- Số chi tiêu bằng nguồn kinh phí sự nghiệp đã đ- ợc quyết toán.
- Số kinh phí sử dụng không hết hoàn lại

Bên Có:

- Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án thực nhận của ngân sách, của cấp trên hoặc hình thành từ các nguồn khác.
- Các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại đơn vị đ- ợc bổ sung bằng nguồn kinh phí sự nghiệp

Số d- bên Nợ:

- Nguồn kinh phí sự nghiệp hiện còn ch- a sử dụng hoặc đã sử dụng nh- ng ch- a quyết toán.

TK 461 đ- ợc chi tiết làm 2 tài khoản cấp II:

- TK 4611 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm tr- ớc
- TK 4612 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay.

d. Trình tự kế toán:

- Khi nhân đ- ợc kinh phí sự nghiệp bằng lệnh chi tiền, kế toán ghi :
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).
 - Khi cơ quan có thẩm quyền giao dự toán chi hoạt động, chi dự án. Khi nhận thông báo về hạn mức kinh phí đ- ợc cấp, ghi:
 - Nợ TK 008 - Hạn mức kinh phí
 - Khi rút dự toán chi sự nghiệp về nhập quỹ hoặc mua vật t- hàng hóa, thanh toán cho ng- ời bán hoặc chi tiêu trực tiếp, ghi:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
 - Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612).
 - Nợ TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán
 - Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).
 - Đồng thời ghi: Có TK 008 - Hạn mức kinh phí
 - Các khoản thu khác (học phí, lệ phí, thu dịch vụ...) đ- ợc phép ghi tăng nguồn kinh phí:
 - Nợ TK 111, 112
 - Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
 - Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).
 - Nhận kinh phí sự nghiệp bằng TSCĐ do Nhà n- ớc, chính phủ, cấp trên cấp kinh phí, hoặc các tổ chức cá nhân trong và ngoài n- ớc viện trợ, tài trợ bằng TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:
 - Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
 - Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
 - Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp
- Đồng thời ghi:
- Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp
 - Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
- Khi phát sinh các khoản chi tiêu thuộc nguồn kinh phí:
 - Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612).
 - Có TK 111 - Tiền mặt
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Có TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán
 - Có TK 334 - Phải trả CNV
- Các khoản thu hồi ghi giảm chi phí (kể cả khoản chi không đ- ợc duyệt bằng nguồn kinh phí):
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt
 - Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1612).

Cuối năm tài chính, nếu còn số d- tiền mặt, tiền gửi ngân hàng thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án ch- a sử dụng hết. Nếu phải nộp lại cho ngân sách Nhà n- ớc, kế toán ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

- Khi báo cáo quyết toán chi sự nghiệp đ- ợc duyệt ngay trong năm, kế toán kết chuyển số chi tiêu đ- ợc duyệt, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1612).

- Tr- ờng hợp cuối nă tài chính báo cáo quyết toán chi sự nghiệp ch- a duyệt hoặc chi tiêu ch- a hoàn thành, cuối năm chuyển số chi tiêu kinh phí năm nay sang chi tiêu năm tr- ớc:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1611).

Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1612).

Đồng thời, kết chuyển nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay thành nguồn kinh phí sự nghiệp năm tr- ớc và ghi :

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)

- Khi quyết toán báo cáo quyết toán chi sự nghiệp năm tr- ớc đ- ợc duyệt, kế toán ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)

Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1611).

- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm tr- ớc còn lại khi duyệt quyết toán đ- ợc phép chuyển thành nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay, kế toán ghi :

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

8.2.2.3.4. Kế toán nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

a. Tài khoản sử dụng:

Để theo dõi nguồn kinh phí Ngân sách cấp đã hoàn thành việc đầu t- , mua sắm TSCĐ dùng cho HĐ sự nghiệp, hoạt động dự án, kế toán sử dụng TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Nguyên tắc hạch toán tài khoản 466:

- Chỉ ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi doanh nghiệp đầu t- , mua sắm TSCĐ hoàn thành đ- a vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đ- ợc cấp từ Ngân sách Nhà n- ớc hoặc từ Ngân quỹ Công (cấp theo ph- ơng thức không hoàn lại)
- Ghi giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc nh- ượng bán, thành lý, nộp trả Nhà n- ớc hoặc điều chuyển TSCĐ dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án cho đơn vị khác theo lệnh của cấp trên, của Nhà n- ớc.
- TSCĐ đầu t- mua sắm bằng kinh phí dự án (phải hoàn lại) khi hoàn thành đ- a vào SXKD thì không ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Nội dung kết cấu của tài khoản 466 nh- sau:

Bên Nợ:

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm do:

- Nộp trả hoặc điều chuyển TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án theo quyết định
- Tính hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án.
- Nh- ợng bán, thanh lý TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án.
- Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do đánh giá lại TSCĐ

Bên Có:

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng do:

- Đầu t- mua sắm TSCĐ hoàn thành đ- a vào sử dụng hoạt động sự nghiệp, dự án:
- Đ- ợc cấp kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, viện trợ không hoàn lại bằng TSCĐ
- Giá trị còn lại của TSCĐ tăng do đánh giá lại TSCĐ

Số d- bên Có: Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có của doanh nghiệp.

b. Trình tự hạch toán.

- Khi đ- ợc cấp kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, viện trợ không hoàn lại bằng TSCĐ; hoặc dùng kinh phí sự nghiệp mua sắm TSCĐ, đầu t- XDCB hoàn thành và tài sản đã đ- a vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, kế toán ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

- Tr- ờng hợp dùng kinh phí dự án (kinh phí không hoàn lại) để đầu t- mua sắm TSCĐ, khi TSCĐ hoàn thành đ- a vào sử dụng hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp

Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Nếu rút dự toán chi sự nghiệp để mua sắm TSCĐ, kế toán đồng thời ghi:

Có TK 008 - Hạn mức kinh phí

- Cuối niên độ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu t- , mua sắm bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, dùng cho hoạt động hành chính sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

- Khi nh- ợng bán, thanh lý TSCĐ đầu t- bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 213 - TSCĐ vô hình

Số thu, các khoản chi và chênh lệch thu chi về nh- ợng bán, thanh lý TSCĐ đầu t- , mua sắm bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, đ- ợc xử lý và hạch toán theo quyết định thanh lý và nh- ợng bán TSCĐ của cấp có thẩm quyền.